

BAN CƠ YẾU CHÍNH PHỦ  
HỌC VIỆN KỸ THUẬT MẬT MÃ



## TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022 – 2023 (Thi lại)

Cán bộ tổng hợp điểm: **Trịnh Đình Hợp**

Trưởng phòng KT&ĐBCLĐT: **Nguyễn Tuấn Anh**

Hà Nội, 2023

**DANH MỤC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ ĐIỂM HỌC PHẦN  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022 - 2023 (Thi lại)**

| <b>TT</b> | <b>HỌC PHẦN</b>                          | <b>KHOÁ/LỚP</b>   | <b>GHI CHÚ</b> |
|-----------|--|-------------------|----------------|
| 1         | An toàn thương mại điện tử               | <b>AT16</b>       |                |
| 2         | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao  |                   |                |
| 3         | Chứng thực điện tử                       |                   |                |
| 4         | Đặc tả hình thức                         |                   |                |
| 5         | Điều tra số                              |                   |                |
| 6         | Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng   |                   |                |
| 7         | Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin |                   |                |
| 8         | Khai thác lỗ hổng phần mềm               |                   |                |
| 9         | Phân tích thiết kế an toàn mạng máy tính |                   |                |
| 10        | Kỹ thuật giấu tin                        |                   |                |
| 11        | Kiểm thử và đánh giá an toàn HTTT        |                   |                |
| 12        | Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm  |                   |                |
| 13        | Quản lý an toàn thông tin                |                   |                |
| 14        | An toàn cơ sở dữ liệu                    | <b>AT17</b>       |                |
| 15        | An toàn mạng máy tính                    |                   |                |
| 16        | Kỹ thuật lập trình                       |                   |                |
| 17        | Chuyên đề cơ sở                          |                   |                |
| 18        | Tiếng Anh chuyên ngành                   |                   |                |
| 19        | Giao thức an toàn mạng                   |                   |                |
| 20        | Kiến trúc máy tính và hợp ngữ            |                   |                |
| 21        | Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin   | <b>AT17CT5</b>    |                |
| 22        | Thuật toán trong an toàn thông tin       | <b>AT18</b>       |                |
| 23        | Toán chuyên đề                           |                   |                |
| 24        | Quản trị mạng máy tính                   | <b>AT18CT6</b>    |                |
| 25        | Lý thuyết cơ sở dữ liệu                  |                   |                |
| 26        | Cơ sở lý thuyết truyền tin               |                   |                |
| 27        | Toán rời rạc                             | <b>AT18CT6DT5</b> |                |
| 28        | Tiếng Anh 2                              |                   |                |
| 29        | Lịch sử Đảng CSVN                        |                   |                |
| 30        | Giáo dục thể chất 2                      | <b>AT19CT7DT6</b> |                |
| 31        | Lập trình căn bản                        |                   |                |
| 32        | Toán cao cấp A2                          |                   |                |
| 33        | Toán cao cấp A3                          |                   |                |

| <b>TT</b> | <b>HỌC PHẦN</b>                          | <b>KHOÁ/LỚP</b>   | <b>GHI CHÚ</b> |
|-----------|--|-------------------|----------------|
| 34        | Kinh tế chính trị Mác - Lênin            | <b>AT19CT7DT6</b> |                |
| 35        | Kỹ năng mềm                              |                   |                |
| 36        | Chủ nghĩa xã hội khoa học                |                   |                |
| 37        | Vật lý đại cương A1                      |                   |                |
| 38        | Lập trình Android cơ bản                 | <b>CT4</b>        |                |
| 39        | Lập trình hệ thống nhúng Linux           |                   |                |
| 40        | Phát triển phần mềm trong thế thông minh |                   |                |
| 41        | Lập trình driver                         |                   |                |
| 42        | Lập trình nhân Linux                     |                   |                |
| 43        | Kiểm thử phần mềm nhúng                  | <b>CT5</b>        |                |
| 44        | Phát triển ứng dụng web                  |                   |                |
| 45        | Công nghệ phần mềm                       |                   |                |
| 46        | Xử lý tín hiệu số                        |                   |                |
| 47        | Hệ thống viễn thông                      |                   |                |
| 48        | Kỹ thuật vi xử lý                        | <b>CT5DT4</b>     |                |
| 49        | Tiếng Anh chuyên ngành                   |                   |                |
| 50        | Kiến trúc máy tính                       |                   |                |
| 51        | Giáo dục thể chất 4                      | <b>CT6DT5</b>     |                |
| 52        | Otomat và ngôn ngữ hình thức             | <b>CT6</b>        |                |
| 53        | Điện tử tương tự và điện tử số           |                   |                |
| 54        | Kỹ thuật vi xử lý                        | <b>DT4</b>        |                |
| 55        | Thiết kế hệ thống số                     |                   |                |
| 56        | Tiếng Anh chuyên ngành                   |                   |                |
| 57        | Mật mã lý thuyết                         |                   |                |
| 58        | Lý thuyết mạch                           | <b>DT5</b>        |                |
| 59        | Điện tử tương tự                         |                   |                |
| 60        | Điện tử số                               |                   |                |
| 61        | Linh kiện điện tử                        |                   |                |

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **An toàn thương mại điện tử - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM9**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160404     | Ngô Quốc              | Anh    | AT16DT | 7.5 | 8.0 | <b>0.0</b> | 2.3  | F   |         |
| 2   | 3   | AT160704     | Vũ Đức                | Cường  | AT16HT | 7.5 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 3   | 5   | AT160212     | Nguyễn Đức            | Dũng   | AT16BT | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 4   | 6   | AT160713     | Vũ Thị Bích           | Hào    | AT16HT | 7.5 | 10  | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 5   | 8   | AT160718     | Bùi Hữu               | Huy    | AT16HT | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 6   | 7   | AT160230     | Phạm Công             | Hương  | AT16BT | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 7   | 9   | AT160728     | Nguyễn Trương Giải My |        | AT16HT | 8.0 | 10  | <b>9.5</b> | 9.2  | A+  |         |
| 8   | 10  | AT160638     | Tăng Chí              | Quý    | AT16GT | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 9   | 12  | AT160249     | Nguyễn Đình           | Sơn    | AT16BT | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 10  | 13  | AT150348     | Vũ Ngọc               | Thanh  | AT15C  | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 14  | AT160254     | Trịnh Đức             | Thịnh  | AT16BT | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 15  | AT160751     | Trương Minh           | Toàn   | AT16HT | 8.0 | 10  | <b>6.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 13  | 16  | AT160754     | Vũ Nam                | Trường | AT16HT | 8.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 17  | AT160756     | Phạm Văn Ngọc         | Tuấn   | AT16HT | 7.5 | 10  | <b>1.0</b> | 3.2  | F   |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Chứng thực điện tử - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM11**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160201     | Nguyễn Văn An       | AT16BK | 9.0 | 10  | <b>2.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 2   | 2   | AT160103     | Đào Văn Anh         | AT16AK | 7.0 | 10  | <b>6.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 3   | 3   | AT160301     | Đoàn Chung Anh      | AT16CK | 6.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 4   | 4   | AT160304     | Hoàng Đức Anh       | AT16CK | 8.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 5   | 5   | AT160402     | Kiều Tuấn Anh       | AT16DK | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 6   | AT160405     | Nguyễn Doãn Nam Anh | AT16DK | 7.0 | 6.0 | <b>1.5</b> | 3.1  | F   |         |
| 7   | 7   | AT160503     | Nguyễn Đức Anh      | AT16EK | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 8   | AT160202     | Nguyễn Tuấn Anh     | AT16BT | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 9   | 9   | AT160205     | Đoàn Xuân Bách      | AT16BT | 8.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 10  | 10  | AT160305     | Nguyễn Ngọc Bảo     | AT16CK | 5.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 11  | 11  | AT160505     | Đặng Thái Bình      | AT16EK | 7.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 12  | 12  | AT160108     | Nguyễn Trọng Chinh  | AT16AK | 5.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 13  | 13  | AT160408     | Trần Minh Công      | AT16DK | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 14  | 22  | AT160212     | Nguyễn Đức Dũng     | AT16BT | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 15  | 23  | AT160115     | Phan Hoàng Dương    | AT16AK | 6.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 16  | 14  | AT160707     | Nguyễn Thị Đạo      | AT16HT | 6.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 17  | 15  | AT160313     | Hà Quốc Đạt         | AT16CK | 8.0 | 10  | <b>8.5</b> | 8.5  | A   |         |
| 18  | 16  | AT160611     | Phạm Văn Đồng       | AT16GK | 7.8 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 19  | 17  | AT160217     | Lại Quang Đức       | AT16BT | 9.3 | 10  | <b>4.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 20  | 18  | AT160218     | Nguyễn Minh Đức     | AT16BK | 8.8 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 21  | 19  | AT160315     | Nguyễn Văn Đức      | AT16CK | 7.5 | 9.0 | <b>1.5</b> | 3.4  | F   |         |
| 22  | 20  | AT160316     | Phạm Ngọc Đức       | AT16CK | 8.0 | 9.5 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 23  | 21  | AT160513     | Vũ Minh Đức         | AT16EK | 7.5 | 8.5 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 24  | 24  | AT160613     | Trần Hương Giang    | AT16GT | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 25  | 25  | AT160122     | Đào Huy Hà          | AT16AK | 5.0 | 10  | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 26  | 26  | AT160515     | Nguyễn Thái Hà      | AT16EK | 7.8 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 27  | 27  | AT160416     | Nguyễn Văn Hai      | AT16DK | 6.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 28  | 28  | AT160123     | Kim Tuấn Hải        | AT16AK | 9.0 | 5.0 | <b>2.5</b> | 4.1  | D   |         |
| 29  | 29  | AT160221     | Nguyễn Thanh Hải    | AT16BK | 9.3 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | AT160417     | Vũ Đức Hải          | AT16DK | 8.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 31  | 31  | AT160713     | Vũ Thị Bích Hào     | AT16HT | 5.0 | 10  | <b>9.0</b> | 8.3  | B+  |         |
| 32  | 32  | AT160714     | Đỗ Văn Hiệp         | AT16HT | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 33  | 33  | AT160518     | Nguyễn Văn Hiệp     | AT16EK | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 34  | 34  | AT160128     | Lê Duy Hiếu         | AT16AK | 8.0 | 7.5 | <b>2.5</b> | 4.1  | D   |         |
| 35  | 35  | AT160328     | Trương Đình Hoàn    | AT16CK | 8.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 36  | 36  | AT160130     | Đỗ Việt Hoàng       | AT16AK | 6.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |

Học phần:

**Chứng thực điện tử - AT16**Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM11

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT160227     | Lê Anh          | Hoàng | AT16BK | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 38  | 38  | AT160422     | Nguyễn Bắc      | Hoàng | AT16DK | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 39  | 39  | AT160522     | Nguyễn Huy      | Hoàng | AT16EK | 6.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 40  | 40  | AT160131     | Phan Thị        | Hồng  | AT16AK | 10  | 10  | <b>4.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 41  | 44  | AT160718     | Bùi Hữu         | Huy   | AT16HT | 5.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 42  | 45  | AT160134     | Lê Quang        | Huy   | AT16AK | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 43  | 46  | AT160326     | Ngô Thị         | Huyền | AT16CK | 5.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 44  | 47  | AT160425     | Nguyễn Thị Mỹ   | Huyền | AT16DT | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 45  | 41  | AT160623     | Lê Xuân         | Hung  | AT16GT | 9.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.7  | B   |         |
| 46  | 42  | AT160720     | Nguyễn Văn      | Hung  | AT16HK | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 47  | 43  | AT160230     | Phạm Công       | Hường | AT16BT | 10  | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 48  | 48  | AT160426     | Phan Tuấn       | Khải  | AT16DK | 9.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 49  | 49  | AT160624     | Chu Mạnh        | Khang | AT16GK | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 50  | 50  | AT160329     | Nguyễn Thịnh    | Khang | AT16CK | 6.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 51  | 53  | AT160625     | Nguyễn Trung    | Kiên  | AT16GK | 8.5 | 9.5 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 52  | 54  | AT160723     | Vi Xuân         | Lâm   | AT16HK | 7.0 | 7.5 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 53  | 55  | AT160530     | Nguyễn Đại      | Long  | AT16EK | 9.0 | 10  | <b>6.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 54  | 56  | AT160429     | Nguyễn Đức      | Long  | AT16DK | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 55  | 57  | AT160724     | Phạm Thanh      | Long  | AT16HK | 8.3 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 56  | 58  | AT160237     | Đào Nguyễn Nhật | Minh  | AT16BT | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 57  | 59  | AT160147     | Nguyễn Bình     | Minh  | AT16AK | 5.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 58  | 60  | AT160533     | Nguyễn Văn      | Minh  | AT16ET | 7.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 59  | 61  | AT160148     | Phạm Anh        | Minh  | AT16AT | 9.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 60  | 62  | AT160630     | Nguyễn Thị Trà  | My    | AT16GK | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 61  | 63  | AT160535     | Võ Trà          | My    | AT16ET | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 62  | 64  | AT160240     | Nguyễn Hải      | Nam   | AT16BK | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 63  | 65  | AT160337     | Quách Thành     | Nam   | AT16CK | 7.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 64  | 66  | AT160536     | Trần Nhật       | Nam   | AT16EK | 7.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 65  | 67  | AT160729     | Trịnh Giang     | Nam   | AT16HT | 5.0 | 10  | <b>5.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 66  | 68  | AT160537     | Phan Kiều       | Ngân  | AT16EK | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 67  | 69  | AT160538     | Nguyễn Thị Bích | Ngọc  | AT16EK | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 68  | 70  | AT160733     | Lê Duy          | Nhất  | AT16HK | 6.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 69  | 71  | AT160435     | Nguyễn Đức      | Nhật  | AT16DK | 7.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 70  | 72  | AT160244     | Nguyễn Thê      | Phong | AT16BT | 7.5 | 8.5 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 71  | 75  | AT160341     | Nguyễn Minh     | Quang | AT16CK | 8.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 72  | 73  | AT160637     | Nguyễn Minh     | Quân  | AT16GT | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 73  | 74  | AT160735     | Phạm Anh        | Quân  | AT16HT | 5.0 | 10  | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 74  | 76  | AT160342     | Trần Khắc       | Quốc  | AT16CK | 5.0 | 10  | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 75  | 77  | AT160738     | Vũ Ngọc         | Quỳnh | AT16HT | 8.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 76  | 78  | AT160154     | Đỗ Trung        | Son   | AT16AT | 8.5 | 7.5 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |

Học phần:

**Chứng thực điện tử - AT16**Số TC: **2**

Mã học phần: ATATTM11

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 77  | 79  | AT160249     | Nguyễn Đình      | Son    | AT16BT | 6.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 78  | 80  | AT160641     | Nguyễn Ngọc      | Son    | AT16GK | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 79  | 81  | AT160739     | Phạm Thái        | Son    | AT16HT | 5.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 80  | 82  | AT160547     | Đậu Đình         | Tân    | AT16EK | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 81  | 83  | AT160643     | Tạ Thành         | Thái   | AT16GT | 7.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 82  | 88  | AT160347     | Hoàng Văn        | Thành  | AT16CK | 8.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 83  | 89  | AT160444     | Lê Mạnh          | Thành  | AT16DK | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 84  | 84  | AT160156     | Giang Thị        | Thắm   | AT16AK | 10  | 10  | <b>5.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 85  | 85  | AT160348     | Lê Chiến         | Thắng  | AT16CK | 5.0 | 10  | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 86  | 86  | AT160252     | Nguyễn Công      | Thắng  | AT16BK | 5.0 | 10  | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 87  | 87  | AT160745     | Nguyễn Đức       | Thắng  | AT16HT | 6.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 88  | 90  | AT160349     | Phạm Đức         | Thiện  | AT16CK | 7.5 | 8.5 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 89  | 91  | AT160446     | Nguyễn Đức       | Thịnh  | AT16DK | 8.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 90  | 92  | AT160650     | Nguyễn Thị Quỳnh | Thư    | AT16GT | 8.3 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 91  | 93  | AT160749     | Vũ Công          | Thường | AT16HT | 6.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 92  | 94  | AT160651     | Nguyễn Đức       | Toàn   | AT16GK | 9.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 93  | 95  | AT160752     | Bùi Thu          | Trang  | AT16HT | 6.0 | 10  | <b>10</b>  | 9.2  | A+  |         |
| 94  | 96  | AT160652     | Nguyễn Đức       | Trung  | AT16GK | 7.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 95  | 97  | AT160753     | Trần Hữu         | Trung  | AT16HT | 6.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 96  | 98  | AT160754     | Vũ Nam           | Trường | AT16HT | 6.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 97  | 99  | AT160653     | Lã Văn           | Tuấn   | AT16GK | 7.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 98  | 100 | AT160756     | Phạm Văn Ngọc    | Tuấn   | AT16HT | 5.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 99  | 101 | AT160456     | Lưu Văn          | Tùng   | AT16DK | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 100 | 102 | AT160158     | Nguyễn Thanh     | Tùng   | AT16AK | 10  | 10  | <b>4.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 101 | 103 | AT160655     | Nguyễn Tuấn      | Tùng   | AT16GK | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 102 | 104 | AT160656     | Phạm Thanh       | Tùng   | AT16GP | 5.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 103 | 105 | AT160559     | Nguyễn Hữu       | Vinh   | AT16ET | 8.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 104 | 106 | AT160360     | Bé Xuân          | Vũ     | AT16CK | 8.0 | 10  | <b>8.0</b> | 8.2  | B+  |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Cấu trúc dữ liệu và giải thuật nâng cao - AT16 Số TC: 2** Mã học phần: ATATPM12

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160517     | Trần Thị Hằng     | AT16EP | 4.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 2   | 2   | AT160321     | Nguyễn Trung Hiếu | AT16CP | 4.0 | 5.5 | <b>2.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 3   | 3   | AT160145     | Đỗ Danh Lực       | AT16AP | 4.0 | 4.0 | <b>4.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 4   | 4   | AT160532     | Lê Văn Mạnh       | AT16EP | 4.0 | 4.5 | <b>3.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 5   | 5   | AT160549     | Lê Ngọc Thiện     | AT16EP | 4.0 | 4.0 | <b>3.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 6   | 6   | AT160552     | Bùi Minh Toàn     | AT16EP | 4.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 7   | 7   | AT160357     | Hoàng Dương Tùng  | AT16CP | 4.0 | 5.0 | <b>3.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 8   | 8   | AT160556     | Nguyễn Thanh Tùng | AT16EP | 5.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Giám sát và ứng phó sự cố an toàn mạng - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM3**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên         |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160301     | Đoàn Chung  | Anh    | AT16CK | 8.0 | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.1  | B+  |         |
| 2   | 2   | AT160123     | Kim Tuấn    | Hải    | AT16AK | 9.0 | 6.0 | <b>V</b>   |      |     |         |
| 3   | 3   | AT160715     | Tạ Quang    | Hiếu   | AT16HT | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 4   | AT160525     | Nguyễn Thạc | Huy    | AT16ET | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 5   | AT160536     | Trần Nhật   | Nam    | AT16EK | 8.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 6   | 6   | AT160338     | Dương Minh  | Nghĩa  | AT16CK | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 7   | 7   | AT160539     | Lê Bằng     | Nguyễn | AT16EK | 7.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 8   | 8   | AT160254     | Trịnh Đức   | Thịnh  | AT16BT | 8.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Khai phá dữ liệu trong an toàn thông tin - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATKH12**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160502     | Nguyễn Tuấn Anh   | AT16EP | 9.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 2   | 3   | AT160508     | Đỗ Văn Duy        | AT16EP | 8.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 3   | 2   | AT160509     | Lê Hồng Dương     | AT16EP | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 4   | 4   | AT160517     | Trần Thị Hằng     | AT16EP | 8.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 5   | 5   | AT160223     | Nguyễn Văn Hiệp   | AT16BP | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 6   | 6   | AT160321     | Nguyễn Trung Hiếu | AT16CP | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 7   | 7   | AT160520     | Vũ Minh Hiếu      | AT16EP | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 8   | 8   | AT160231     | Trần Quang Khánh  | AT16BP | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 9   | 9   | AT160234     | Bùi Xuân Long     | AT16BP | 6.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 10  | 10  | AT160430     | Hà Duy Mạnh       | AT16DP | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 11  | 11  | AT160236     | Lê Đức Mạnh       | AT16BP | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 12  | 12  | AT160238     | Trần Đức Minh     | AT16BP | 6.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 13  | 15  | AT160542     | Nguyễn Đình Quảng | AT16EP | 9.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 14  | 13  | AT160543     | Lưu Mạnh Quân     | AT16EP | 9.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 15  | 14  | AT160246     | Nguyễn Kim Quân   | AT16BP | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 16  | 16  | AT160750     | Nguyễn Xuân Tiệp  | AT16HP | 9.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 17  | 17  | AT160552     | Bùi Minh Toàn     | AT16EP | 10  | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 18  | 18  | AT160257     | Trịnh Đức Trường  | AT16BP | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 19  | 19  | AT160259     | Hoàng Thanh Tùng  | AT16BP | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 20  | 20  | AT160556     | Nguyễn Thanh Tùng | AT16EP | 9.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Khai thác lỗ hổng phần mềm - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATPM6**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160201     | Nguyễn Văn An      | AT16BK | 7.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 2   | 2   | AT160204     | Đặng Vũ Hoàng Anh  | AT16BK | 6.0 | 4.1 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   | K.Trách |
| 3   | 3   | AT160301     | Đoàn Chung Anh     | AT16CK | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 4   | 4   | AT160303     | Hà Mai Anh         | AT16CK | 7.5 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 5   | 5   | AT160302     | Hồ Minh Đức Anh    | AT16CK | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 6   | 6   | AT160305     | Nguyễn Ngọc Bảo    | AT16CK | 6.5 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 7   | 7   | AT160306     | Trần Văn Biên      | AT16CK | 6.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 8   | 8   | AT160505     | Đặng Thái Bình     | AT16EK | 5.0 | 6.8 | <b>3.8</b> | 4.3  | D   | K.Trách |
| 9   | 9   | AT160108     | Nguyễn Trọng Chinh | AT16AK | 8.0 | 7.5 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 10  | 10  | AT160408     | Trần Minh Công     | AT16DK | 6.5 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 11  | 11  | AT160110     | Nguyễn Văn Cương   | AT16AK | 6.0 | 6.9 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 12  | 12  | AT160111     | Phạm Tiến Danh     | AT16AK | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 13  | 14  | AT160112     | Nguyễn Thị Dịu     | AT16AK | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 14  | 18  | AT160213     | Khuong Văn Dương   | AT16BK | 7.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 15  | 19  | AT160115     | Phan Hoàng Dương   | AT16AK | 7.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 16  | 13  | AT160610     | Nguyễn Bá Đạt      | AT16GK | 6.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 17  | 15  | AT160611     | Phạm Văn Đồng      | AT16GK | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 18  | 16  | AT160316     | Phạm Ngọc Đức      | AT16CK | 4.0 | 6.0 | <b>6.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 19  | 17  | AT160513     | Vũ Minh Đức        | AT16EK | 4.0 | 6.5 | <b>4.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 20  | 20  | AT160121     | Chu Hương Giang    | AT16AK | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 21  | 21  | AT160122     | Đào Huy Hà         | AT16AK | 6.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 22  | 22  | AT160515     | Nguyễn Thái Hà     | AT16EK | 7.0 | 7.7 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 23  | 23  | AT160124     | Hoàng Thị Kim Hằng | AT16AK | 7.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 24  | 24  | AT160129     | Thiều Thị Hoa      | AT16AK | 8.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 25  | 25  | AT160328     | Trương Đình Hoàn   | AT16CK | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 26  | 26  | AT160323     | Lê Việt Hoàng      | AT16CK | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 27  | 27  | AT160422     | Nguyễn Bắc Hoàng   | AT16DK | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 28  | 28  | AT160522     | Nguyễn Huy Hoàng   | AT16EK | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 29  | 29  | AT160619     | Nguyễn Việt Hoàng  | AT16GK | 5.0 | 5.6 | <b>2.0</b> | 3.0  | F   |         |
| 30  | 30  | AT160131     | Phan Thị Hồng      | AT16AK | 7.0 | 7.5 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 31  | 31  | AT160132     | Đào Vũ Hùng        | AT16AK | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 32  | 33  | AT160134     | Lê Quang Huy       | AT16AK | 8.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 33  | 34  | AT160326     | Ngô Thị Huyền      | AT16CK | 6.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 34  | 32  | AT160327     | Vũ Thị Hương       | AT16CK | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 35  | 35  | AT160329     | Nguyễn Thịnh Khang | AT16CK | 8.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 36  | 36  | AT160140     | Bùi Trung Kiên     | AT16AK | 8.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |

Học phần: **Khai thác lỗ hỏng phần mềm - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATPM6

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT160625     | Nguyễn Trung | Kiên   | AT16GK | 6.0 | 7.5 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 38  | 38  | AT160723     | Vi Xuân      | Lâm    | AT16HK | 5.0 | 6.2 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 39  | 39  | AT160724     | Phạm Thanh   | Long   | AT16HK | 5.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 40  | 40  | AT160336     | Nguyễn Văn   | Nam    | AT16CK | 4.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 41  | 41  | AT160536     | Trần Nhật    | Nam    | AT16EK | 7.5 | 6.5 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 42  | 42  | AT160733     | Lê Duy       | Nhất   | AT16HK | 7.0 | 6.5 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 43  | 43  | AT160151     | Nguyễn Anh   | Pháp   | AT16AK | 8.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 44  | 44  | AT160344     | Phạm Ngọc    | Son    | AT16CK | 8.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 45  | 45  | AT160642     | Tạ Duy       | Tân    | AT16GK | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 46  | 46  | AT160155     | Đỗ Quang     | Thái   | AT16AK | 7.0 | 7.8 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 47  | 47  | AT160156     | Giang Thị    | Thắm   | AT16AK | 7.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 48  | 48  | AT160348     | Lê Chiến     | Thắng  | AT16CK | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 49  | 49  | AT160647     | Trần Văn     | Thiện  | AT16GK | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 50  | 50  | AT160551     | Trần Văn     | Tiến   | AT16EK | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 51  | 51  | AT160652     | Nguyễn Đức   | Trung  | AT16GK | 6.0 | 4.3 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 52  | 52  | AT160354     | Lê Ngọc      | Trường | AT16CK | 6.5 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 53  | 53  | AT160453     | Đình Văn     | Tuấn   | AT16DK | 8.0 | 7.5 | <b>8.0</b> | 8.0  | B+  |         |
| 54  | 54  | AT160653     | Lã Văn       | Tuấn   | AT16GK | 6.0 | 5.6 | <b>5.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 55  | 55  | AT160654     | Phạm Anh     | Tuấn   | AT16GK | 6.0 | 7.1 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 56  | 56  | AT160158     | Nguyễn Thanh | Tùng   | AT16AK | 6.0 | 7.1 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 57  | 57  | AT160656     | Phạm Thanh   | Tùng   | AT16GP | 6.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 58  | 58  | AT160657     | Nguyễn Thị   | Tuyền  | AT16GK | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 59  | 59  | AT160360     | Bé Xuân      | Vũ     | AT16CK | 8.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT16** Số TC: **3** Mã học phần: **ATATAM7**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160102     | Đỗ Quang         | Anh   | AT16AK | 5.5 | 7.0 | <b>3.7</b> | 4.4  | D   |         |
| 2   | 3   | AT160304     | Hoàng Đức        | Anh   | AT16CK | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 3   | 2   | AT160302     | Hồ Minh Đức      | Anh   | AT16CK | 6.0 | 7.0 | <b>4.7</b> | 5.2  | D+  |         |
| 4   | 4   | AT160403     | Ma Thị Lan       | Anh   | AT16DT | 9.0 | 9.0 | <b>2.7</b> | 4.6  | D   |         |
| 5   | 5   | AT160404     | Ngô Quốc         | Anh   | AT16DT | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 6   | AT150402     | Nguyễn Đức       | Anh   | AT15DT | 7.0 | 5.0 | <b>3.3</b> | 4.2  | D   |         |
| 7   | 7   | AT160202     | Nguyễn Tuấn      | Anh   | AT16BT | 9.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 8   | 8   | AT160702     | Phạm Tuấn        | Anh   | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.9  | C   |         |
| 9   | 9   | AT160306     | Trần Văn         | Biên  | AT16CK | 7.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 10  | 10  | AT160308     | Đỗ Mạnh          | Cường | AT16CK | 8.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 11  | 11  | AT160704     | Vũ Đức           | Cường | AT16HT | 7.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.1  | D+  |         |
| 12  | 13  | AT160111     | Phạm Tiến        | Danh  | AT16AK | 9.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.7  | C   |         |
| 13  | 18  | AT160112     | Nguyễn Thị       | Dịu   | AT16AK | 8.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.4  | D+  |         |
| 14  | 24  | AT160608     | Lê Quốc          | Duy   | AT16GK | 8.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.9  | C   |         |
| 15  | 22  | AT160213     | Khương Văn       | Dương | AT16BK | 9.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.8  | C+  |         |
| 16  | 23  | AT160115     | Phan Hoàng       | Dương | AT16AK | 9.0 | 10  | <b>3.7</b> | 5.4  | D+  |         |
| 17  | 14  | AT160116     | Bùi Tiến         | Đạt   | AT16AK | 7.0 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 18  | 15  | AT160313     | Hà Quốc          | Đạt   | AT16CK | 7.5 | 8.5 | <b>4.3</b> | 5.4  | D+  |         |
| 19  | 16  | AT160610     | Nguyễn Bá        | Đạt   | AT16GK | 5.0 | 7.0 | <b>4.2</b> | 4.6  | D   |         |
| 20  | 12  | AT160709     | Nguyễn Hồng      | Đắc   | AT16HT | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 21  | 17  | AT160511     | Nguyễn Văn       | Điệp  | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.4  | C+  |         |
| 22  | 19  | AT160512     | Vũ Huy           | Đoàn  | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>6.2</b> | 7.0  | B   |         |
| 23  | 20  | AT160217     | Lại Quang        | Đức   | AT16BT | 5.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 24  | 21  | AT160218     | Nguyễn Minh      | Đức   | AT16BK | 8.3 | 8.0 | <b>3.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 25  | 25  | AT160121     | Chu Hương        | Giang | AT16AK | 7.0 | 8.0 | <b>5.2</b> | 5.8  | C   |         |
| 26  | 26  | AT160415     | Nguyễn Thị Hương | Giang | AT16DT | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 27  | 27  | AT160613     | Trần Hương       | Giang | AT16GT | 8.0 | 10  | <b>3.7</b> | 5.2  | D+  |         |
| 28  | 28  | AT140120     | Hà Văn           | Giới  | AT14AT | 6.0 | 7.0 | <b>6.3</b> | 6.3  | C+  |         |
| 29  | 29  | AT160515     | Nguyễn Thái      | Hà    | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 30  | 30  | AT160712     | Vũ Thu           | Hà    | AT16HK | 9.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 31  | 31  | AT160516     | Nghiêm Đức       | Hải   | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>6.2</b> | 7.0  | B   |         |
| 32  | 33  | AT160616     | Nguyễn Chí       | Hào   | AT16GK | 6.0 | 7.5 | <b>4.7</b> | 5.2  | D+  |         |
| 33  | 34  | AT160713     | Vũ Thị Bích      | Hào   | AT16HT | 9.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.7  | C   |         |
| 34  | 32  | AT160124     | Hoàng Thị Kim    | Hằng  | AT16AK | 7.5 | 8.5 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 35  | 35  | AT160518     | Nguyễn Văn       | Hiệp  | AT16EK | 9.0 | 10  | <b>6.8</b> | 7.6  | B   |         |
| 36  | 36  | AT160225     | Nguyễn Trung     | Hiếu  | AT16BT | 5.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.2  | C   |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT160715     | Tạ Quang        | Hiếu   | AT16HT | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 38  | 38  | AT160421     | Vũ Thị          | Hoa    | AT16DT | 9.0 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.9  | C   |         |
| 39  | 39  | AT160328     | Trương Đình     | Hoàn   | AT16CK | 5.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 40  | 40  | AT160131     | Phan Thị        | Hồng   | AT16AK | 6.0 | 7.0 | <b>7.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 41  | 41  | AT160132     | Đào Vũ          | Hùng   | AT16AK | 8.0 | 7.0 | <b>7.7</b> | 7.7  | B   |         |
| 42  | 42  | AT160523     | Nguyễn Mạnh     | Hùng   | AT16EK | 6.5 | 7.5 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 43  | 43  | AT160718     | Bùi Hữu         | Huy    | AT16HT | 5.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 4.7  | D   |         |
| 44  | 44  | AT160326     | Ngô Thị         | Huyền  | AT16CK | 7.0 | 8.5 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 45  | 45  | AT160138     | Nguyễn Duy      | Ích    | AT16AT | 8.0 | 9.0 | <b>7.7</b> | 7.9  | B+  |         |
| 46  | 46  | AT160527     | Vũ Xuân         | Khải   | AT16ET | 8.0 | 9.0 | <b>4.7</b> | 5.8  | C   |         |
| 47  | 48  | AT160140     | Bùi Trung       | Kiên   | AT16AK | 9.0 | 10  | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 48  | 50  | AT160723     | Vi Xuân         | Lâm    | AT16HK | 8.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 49  | 51  | AT160331     | Bùi Ngọc        | Linh   | AT16CT | 8.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 50  | 52  | AT160143     | Hoàng Thanh     | Long   | AT16AT | 9.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 51  | 53  | AT160530     | Nguyễn Đại      | Long   | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 52  | 54  | AT160333     | Đỗ Thị Trà      | Ly     | AT16CK | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 53  | 55  | AT160334     | Nguyễn Văn      | Mạnh   | AT16CK | 7.5 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 54  | 56  | AT160237     | Đào Nguyễn Nhật | Minh   | AT16BT | 5.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 55  | 57  | AT160147     | Nguyễn Bình     | Minh   | AT16AK | 5.5 | 6.5 | <b>3.7</b> | 4.3  | D   |         |
| 56  | 58  | AT140728     | Nguyễn Huy      | Mừng   | AT14HT | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 57  | 59  | AT160630     | Nguyễn Thị Trà  | My     | AT16GK | 7.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 58  | 61  | AT160336     | Nguyễn Văn      | Nam    | AT16CK | 5.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 59  | 62  | AT160337     | Quách Thành     | Nam    | AT16CK | 6.5 | 9.0 | <b>3.8</b> | 4.8  | D+  |         |
| 60  | 63  | AT160633     | Ngô Đại         | Nghĩa  | AT16GK | 6.5 | 7.5 | <b>4.3</b> | 5.1  | D+  |         |
| 61  | 64  | AT160731     | Trần Thị        | Ngoan  | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.4  | D+  |         |
| 62  | 65  | AT160434     | Đàm Công        | Ngọc   | AT16DT | 9.0 | 9.0 | <b>4.7</b> | 6.0  | C   |         |
| 63  | 66  | AT160243     | Phạm Phan Huyền | Nhi    | AT16BT | 7.0 | 9.0 | <b>4.7</b> | 5.6  | C   |         |
| 64  | 67  | AT160244     | Nguyễn Thế      | Phong  | AT16BT | 6.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.3  | D+  |         |
| 65  | 69  | AT140631     | Vũ Hữu          | Phuong | AT14GT | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 66  | 71  | AT160438     | Phạm Minh       | Quang  | AT16DK | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 67  | 70  | AT160735     | Phạm Anh        | Quân   | AT16HT | 5.0 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.1  | D+  |         |
| 68  | 73  | AT160342     | Trần Khắc       | Quốc   | AT16CK | 6.5 | 10  | <b>4.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 69  | 74  | AT160545     | Trần Văn        | Sáng   | AT16ET | 5.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 70  | 75  | AT160249     | Nguyễn Đình     | Son    | AT16BT | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 71  | 76  | AT160641     | Nguyễn Ngọc     | Son    | AT16GK | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 72  | 77  | AT160739     | Phạm Thái       | Son    | AT16HT | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 73  | 78  | AT160443     | Mai Thị         | Tâm    | AT16DK | 9.3 | 10  | <b>5.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 74  | 79  | AT160547     | Đậu Đình        | Tân    | AT16EK | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 75  | 80  | AT160642     | Tạ Duy          | Tân    | AT16GK | 7.5 | 8.5 | <b>6.2</b> | 6.7  | C+  |         |
| 76  | 82  | AT160644     | Đặng Thu        | Thảo   | AT16GT | 7.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 77  | 81  | AT160744     | Mai Văn         | Thắng  | AT16HT | 5.0 | 6.0 | <b>5.7</b> | 5.6  | C   |         |

Học phần: Kiểm thử và đánh giá an toàn hệ thống thông tin - AT16 Số TC: 3 Mã học phần: ATATAM7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 83  | AT160349     | Phạm Đức        | Thiện  | AT16CK | 8.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 79  | 84  | AT160647     | Trần Văn        | Thiện  | AT16GK | 6.5 | 7.5 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 80  | 85  | AT160747     | Nguyễn Trung    | Thông  | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>4.7</b> | 5.8  | C   |         |
| 81  | 86  | AT160447     | Nguyễn Thị Lệ   | Thu    | AT16DT | 8.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.4  | D+  |         |
| 82  | 88  | AT160748     | Nguyễn Thị      | Thủy   | AT16HT | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 83  | 87  | AT160749     | Vũ Công         | Thường | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.4  | D+  |         |
| 84  | 89  | AT160256     | Nguyễn Văn      | Tiến   | AT16BK | 9.0 | 9.0 | <b>6.3</b> | 7.1  | B   |         |
| 85  | 90  | AT160551     | Trần Văn        | Tiến   | AT16EK | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 86  | 91  | AT160651     | Nguyễn Đức      | Toàn   | AT16GK | 8.0 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.7  | C   |         |
| 87  | 92  | AT160449     | Nguyễn Thị Thùy | Trang  | AT16DT | 9.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 88  | 93  | AT160554     | Ngô Quang       | Triều  | AT16EK | 7.0 | 6.0 | <b>4.3</b> | 5.0  | D+  |         |
| 89  | 94  | AT160753     | Trần Hữu        | Trung  | AT16HT | 8.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.4  | D+  |         |
| 90  | 95  | AT160754     | Vũ Nam          | Trường | AT16HT | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 91  | 96  | AT160755     | Trần Minh       | Tú     | AT16HT | 7.0 | 8.0 | <b>5.2</b> | 5.8  | C   |         |
| 92  | 97  | AT160654     | Phạm Anh        | Tuấn   | AT16GK | 6.5 | 7.5 | <b>3.8</b> | 4.7  | D   |         |
| 93  | 98  | AT160158     | Nguyễn Thanh    | Tùng   | AT16AK | 6.0 | 7.0 | <b>6.3</b> | 6.3  | C+  |         |
| 94  | 99  | AT160655     | Nguyễn Tuấn     | Tùng   | AT16GK | 6.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 4.6  | D   |         |
| 95  | 100 | AT160656     | Phạm Thanh      | Tùng   | AT16GP | 6.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 96  | 101 | AT160457     | Đỗ Thị Như      | Tươi   | AT16DT | 8.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 6.1  | C   |         |
| 97  | 102 | AT160359     | Nguyễn Thị Tó   | Uyên   | AT16CT | 9.3 | 10  | <b>5.8</b> | 6.9  | C+  |         |
| 98  | 103 | AT160360     | Bế Xuân         | Vũ     | AT16CK | 9.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 6.3  | C+  |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATKH11**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160504     | Nguyễn Hoàng Anh  | AT16EP | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 2   | 2   | AT160502     | Nguyễn Tuấn Anh   | AT16EP | 7.8 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 3   | AT160207     | Phuong Văn Chiến  | AT16BP | 8.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 4   | 6   | AT160508     | Đỗ Văn Duy        | AT16EP | 6.8 | 5.3 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 5   | 5   | AT160509     | Lê Hồng Dương     | AT16EP | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 6   | 4   | AT160710     | Mai Văn Đù        | AT16HP | 7.0 | 7.8 | <b>2.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 7   | 7   | AT160318     | Nguyễn Thanh Hải  | AT16CP | 7.0 | 8.8 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 8   | 8   | AT160517     | Trần Thị Hằng     | AT16EP | 7.0 | 9.8 | <b>2.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 9   | 9   | AT160223     | Nguyễn Văn Hiệp   | AT16BP | 7.5 | 8.8 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 10  | 10  | AT160224     | Ngô Đình Hiếu     | AT16BP | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 11  | 11  | AT160519     | Trần Trung Hiếu   | AT16EP | 5.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 12  | 12  | AT160520     | Vũ Minh Hiếu      | AT16EP | 5.5 | 9.0 | <b>2.5</b> | 3.7  | F   |         |
| 13  | 13  | AT160231     | Trần Quang Khánh  | AT16BP | 5.5 | 7.8 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 14  | 14  | AT160145     | Đỗ Danh Lực       | AT16AP | 8.3 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 15  | AT160430     | Hà Duy Mạnh       | AT16DP | 8.5 | 9.0 | <b>2.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 16  | 16  | AT160532     | Lê Văn Mạnh       | AT16EP | 8.5 | 9.0 | <b>1.5</b> | 3.6  | F   |         |
| 17  | 17  | AT160238     | Trần Đức Minh     | AT16BP | 8.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 18  | 18  | AT160541     | Văn Hoàng Phúc    | AT16EP | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 19  | 20  | AT160542     | Nguyễn Đình Quảng | AT16EP | 8.0 | 8.8 | <b>3.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 20  | 19  | AT160246     | Nguyễn Kim Quân   | AT16BP | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 21  | 21  | AT160740     | Trương Văn Tâm    | AT16HP | 8.0 | 9.5 | <b>1.5</b> | 3.6  | F   |         |
| 22  | 22  | AT160445     | Bùi Đức Thắng     | AT16DP | 8.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 23  | 23  | AT160549     | Lê Ngọc Thiện     | AT16EP | 7.8 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 24  | 24  | AT160750     | Nguyễn Xuân Tiệp  | AT16HP | 8.0 | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 25  | 25  | AT160555     | Phan Văn Tuấn     | AT16EP | 9.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 26  | 26  | AT160454     | Dương Quý Tùng    | AT16DP | 9.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 27  | 27  | AT160556     | Nguyễn Thanh Tùng | AT16EP | 8.8 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 28  | 28  | AT160459     | Nguyễn Văn Việt   | AT16DP | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4  | C+  |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kỹ thuật giấu tin - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATKH3**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160302     | Hồ Minh Đức Anh     | AT16CK | 9.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 8.0  | B+  |         |
| 2   | 2   | AT160402     | Kiều Tuấn Anh       | AT16DK | 6.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 3   | AT160405     | Nguyễn Doãn Nam Anh | AT16DK | 4.0 | 4.0 | <b>4.5</b> | 4.4  | D   |         |
| 4   | 4   | AT160305     | Nguyễn Ngọc Bảo     | AT16CK | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 5   | 5   | AT160306     | Trần Văn Biên       | AT16CK | 9.0 | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.3  | B+  |         |
| 6   | 6   | AT160505     | Đặng Thái Bình      | AT16EK | 6.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 7   | 7   | AT160107     | Phạm Duy Chiến      | AT16AK | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 8   | 8   | AT160308     | Đỗ Mạnh Cường       | AT16CK | 8.5 | 8.5 | <b>7.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 9   | 9   | AT160605     | Nguyễn Văn Cường    | AT16GK | 7.5 | 7.5 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 10  | 14  | AT160213     | Khuong Văn Dương    | AT16BK | 7.0 | 7.0 | <b>8.5</b> | 8.1  | B+  |         |
| 11  | 15  | AT131009     | Trịnh Thùy Dương    | AT13LT | 6.5 | 5.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 12  | 10  | AT160313     | Hà Quốc Đạt         | AT16CK | 6.0 | 6.0 | <b>6.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 13  | 11  | AT160610     | Nguyễn Bá Đạt       | AT16GK | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 14  | 12  | AT160218     | Nguyễn Minh Đức     | AT16BK | 7.5 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 15  | 13  | AT160513     | Vũ Minh Đức         | AT16EK | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 16  | 16  | AT160122     | Đào Huy Hà          | AT16AK | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 17  | 17  | AT160124     | Hoàng Thị Kim Hằng  | AT16AK | 7.5 | 7.5 | <b>8.5</b> | 8.2  | B+  |         |
| 18  | 18  | AT160128     | Lê Duy Hiếu         | AT16AK | 4.5 | 4.5 | <b>4.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 19  | 19  | AT160130     | Đỗ Việt Hoàng       | AT16AK | 6.0 | 7.0 | <b>9.0</b> | 8.2  | B+  |         |
| 20  | 20  | AT160226     | Hà Huy Hoàng        | AT16BK | 9.0 | 9.0 | <b>9.0</b> | 9.0  | A+  |         |
| 21  | 21  | AT160323     | Lê Việt Hoàng       | AT16CK | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 22  | 22  | AT160422     | Nguyễn Bắc Hoàng    | AT16DK | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 23  | 23  | AT160619     | Nguyễn Việt Hoàng   | AT16GK | 6.5 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 24  | 24  | AT160131     | Phan Thị Hồng       | AT16AK | 6.5 | 6.5 | <b>8.5</b> | 7.9  | B+  |         |
| 25  | 25  | AT160132     | Đào Vũ Hùng         | AT16AK | 5.0 | 6.0 | <b>7.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 26  | 26  | AT160620     | Nguyễn Võ Xuân Hùng | AT16GK | 8.5 | 8.5 | <b>7.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 27  | 27  | AT160134     | Lê Quang Huy        | AT16AK | 6.0 | 8.0 | <b>8.5</b> | 7.9  | B+  |         |
| 28  | 28  | AT160625     | Nguyễn Trung Kiên   | AT16GK | 7.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 29  | 29  | AT160723     | Vi Xuân Lâm         | AT16HK | 5.0 | 4.0 | <b>6.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 30  | 30  | AT160144     | Lê Hoàng Long       | AT16AK | 5.0 | 6.0 | <b>8.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 31  | 31  | AT150134     | Vũ Hoàng Long       | AT15AT | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 32  | 32  | AT160147     | Nguyễn Bình Minh    | AT16AK | 7.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 33  | 33  | AT160336     | Nguyễn Văn Nam      | AT16CK | 6.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 34  | 34  | AT160337     | Quách Thành Nam     | AT16CK | 6.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 35  | 35  | AT160536     | Trần Nhật Nam       | AT16EK | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 36  | 36  | AT160633     | Ngô Đại Nghĩa       | AT16GK | 8.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |

Học phần:

**Kỹ thuật giấu tin - AT16**Số TC: **2**

Mã học phần: ATATKH3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT160539     | Lê Bằng      | Nguyễn | AT16EK | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 38  | 38  | AT160733     | Lê Duy       | Nhất   | AT16HK | 8.5 | 8.5 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 39  | 39  | AT160339     | Đỗ Thế       | Phong  | AT16CK | 8.5 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 40  | 40  | AT160341     | Nguyễn Minh  | Quang  | AT16CK | 4.5 | 4.5 | <b>5.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 41  | 41  | AT140233     | Thân Văn     | Tâm    | AT14BT | 7.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 42  | 42  | AT150348     | Vũ Ngọc      | Thanh  | AT15C  | 8.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 43  | 45  | AT150251     | Nguyễn Quang | Thành  | AT15BT | 8.0 | 8.0 | <b>1.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 44  | 43  | AT160347     | Hoàng Văn    | Thành  | AT16CK | 4.0 | 4.0 | <b>6.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 45  | 44  | AT160444     | Lê Mạnh      | Thành  | AT16DK | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 46  | 46  | AT160351     | Lê Văn       | Tiền   | AT16CK | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 47  | 47  | AT120653     | Hà Thị Ngọc  | Trâm   | AT12GT | 6.0 | 6.0 | <b>7.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 48  | 48  | AT160451     | Nguyễn Văn   | Trường | AT16DK | 6.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 49  | 49  | AT160453     | Đình Văn     | Tuấn   | AT16DK | 5.5 | 5.5 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 50  | 50  | AT160654     | Phạm Anh     | Tuấn   | AT16GK | 6.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 51  | 51  | AT160655     | Nguyễn Tuấn  | Tùng   | AT16GK | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 52  | 52  | AT160656     | Phạm Thanh   | Tùng   | AT16GP | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 53  | 53  | AT140849     | Vũ Đình      | Tùng   | AT14IT | 5.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 54  | 54  | AT160658     | Đỗ Xuân      | Việt   | AT16GK | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Phân tích thiết kế an toàn mạng máy tính - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATAM5**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160404     | Ngô Quốc Anh           | AT16DT | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 2   | AT160202     | Nguyễn Tuấn Anh        | AT16BT | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 3   | 3   | AT150604     | Lê Thị Ngọc Ánh        | AT15GT | 6.5 | 6.0 | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 4   | 4   | AT160704     | Vũ Đức Cường           | AT16HT | 6.5 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 5   | 7   | AT160212     | Nguyễn Đức Dũng        | AT16BT | 6.0 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 6   | 5   | AT160214     | Đỗ Quang Đạt           | AT16BT | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 7   | 6   | AT160217     | Lại Quang Đức          | AT16BT | 7.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 8   | 8   | AT160415     | Nguyễn Thị Hương Giang | AT16DT | 6.5 | 8.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 9   | 9   | AT160613     | Trần Hương Giang       | AT16GT | 7.5 | 6.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 10  | 10  | AT160713     | Vũ Thị Bích Hào        | AT16HT | 6.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 11  | 11  | AT150218     | Hà Ngọc Hiếu           | AT15BU | 7.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 12  | 13  | AT160718     | Bùi Hữu Huy            | AT16HT | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 13  | 12  | AT160230     | Phạm Công Hưởng        | AT16BT | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 14  | AT160138     | Nguyễn Duy Ích         | AT16AT | 8.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 15  | 15  | AT160527     | Vũ Xuân Khải           | AT16ET | 7.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 16  | 16  | AT160331     | Bùi Ngọc Linh          | AT16CT | 7.0 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 17  | 17  | AT160148     | Phạm Anh Minh          | AT16AT | 5.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 18  | 18  | AT160637     | Nguyễn Minh Quân       | AT16GT | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 19  | 19  | AT160735     | Phạm Anh Quân          | AT16HT | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 20  | 20  | AT160638     | Tăng Chí Quý           | AT16GT | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 21  | 21  | AT160738     | Vũ Ngọc Quỳnh          | AT16HT | 4.0 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 22  | 22  | AT160546     | Lưu Đức Sơn            | AT16ET | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 23  | 23  | AT160249     | Nguyễn Đình Sơn        | AT16BT | 6.5 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 24  | 24  | AT160548     | Trần Mạnh Tân          | AT16ET | 7.5 | 8.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 25  | 25  | AT160741     | Trịnh Xuân Tân         | AT16HT | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 26  | 26  | AT160644     | Đặng Thu Thảo          | AT16GT | 7.5 | 7.5 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 27  | 27  | AT160254     | Trịnh Đức Thịnh        | AT16BT | 6.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 28  | 28  | AT160749     | Vũ Công Thường         | AT16HT | 7.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 29  | 29  | AT150655     | Trần Văn Toán          | AT15GU | 6.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | AT160752     | Bùi Thu Trang          | AT16HT | 6.0 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 31  | 31  | AT160753     | Trần Hữu Trung         | AT16HT | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 32  | 32  | AT150162     | Ngọc Văn Trường        | AT15AT | 6.0 | 5.0 | <b>5.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 33  | 33  | AT160754     | Vũ Nam Trường          | AT16HT | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 34  | 34  | AT160258     | Nguyễn Anh Tuấn        | AT16BT | 7.5 | 5.5 | <b>7.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 35  | 35  | AT160756     | Phạm Văn Ngọc Tuấn     | AT16HT | 6.5 | 6.5 | <b>0.0</b> | 2.0  | F   |         |
| 36  | 36  | AT160758     | Vũ Thanh Tùng          | AT16HT | 6.0 | 7.0 | <b>7.0</b> | 6.8  | C+  |         |

Học phần: **Phân tích thiết kế an toàn mạng máy tính - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAM5

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT160359     | Nguyễn Thị Tô Uyên | AT16CT | 4.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 38  | 38  | AT160559     | Nguyễn Hữu Vinh    | AT16ET | 5.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 4.9  | D+  |         |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Quản lý an toàn thông tin - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM8**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160201     | Nguyễn Văn An       | AT16BK | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 2   | 2   | AT160103     | Đào Văn Anh         | AT16AK | 8.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.9  | C   |         |
| 3   | 3   | AT160102     | Đỗ Quang Anh        | AT16AK | 9.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 4   | 4   | AT160402     | Kiều Tuấn Anh       | AT16DK | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 5   | 5   | AT160403     | Ma Thị Lan Anh      | AT16DT | 7.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 6   | 6   | AT160404     | Ngô Quốc Anh        | AT16DT | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 7   | AT160405     | Nguyễn Doãn Nam Anh | AT16DK | 8.5 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 8   | 8   | AT160503     | Nguyễn Đức Anh      | AT16EK | 7.5 | 4.8 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 9   | 9   | AT160202     | Nguyễn Tuấn Anh     | AT16BT | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 10  | 10  | AT160205     | Đoàn Xuân Bách      | AT16BT | 7.5 | 8.8 | <b>2.5</b> | 4.1  | D   |         |
| 11  | 11  | AT160206     | Đỗ Xuân Bằng        | AT16BK | 8.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 12  | 12  | AT160461     | Tổng Thế Bảo        | AT16DK | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 13  | 13  | AT160107     | Phạm Duy Chiến      | AT16AK | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 14  | 14  | AT160407     | Trần Ngọc Chiến     | AT16DK | 8.5 | 10  | <b>2.5</b> | 4.4  | D   |         |
| 15  | 15  | AT160110     | Nguyễn Văn Cường    | AT16AK | 7.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 16  | 16  | AT160605     | Nguyễn Văn Cường    | AT16GK | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 17  | 18  | AT160111     | Phạm Tiến Danh      | AT16AK | 9.0 | 10  | <b>6.3</b> | 7.2  | B   |         |
| 18  | 26  | AT160212     | Nguyễn Đức Dũng     | AT16BT | 7.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 19  | 27  | AT160607     | Nguyễn Văn Dũng     | AT16GT | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 20  | 28  | AT160213     | Khuong Văn Dương    | AT16BK | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 21  | 17  | AT160609     | Lò Văn Đại          | AT16GT | 7.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 22  | 19  | AT160411     | Lê Công Đạt         | AT16DK | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 23  | 21  | AT160511     | Nguyễn Văn Điệp     | AT16EK | 5.5 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 24  | 22  | AT160118     | Trần Văn Đông       | AT16AK | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 25  | 23  | AT160217     | Lại Quang Đức       | AT16BT | 7.5 | 9.3 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 26  | 24  | AT160218     | Nguyễn Minh Đức     | AT16BK | 9.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 27  | 25  | AT160315     | Nguyễn Văn Đức      | AT16CK | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 28  | 29  | AT160613     | Trần Hương Giang    | AT16GT | 8.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 29  | 30  | AT160122     | Đào Huy Hà          | AT16AK | 9.0 | 9.8 | <b>6.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 30  | 31  | AT160515     | Nguyễn Thái Hà      | AT16EK | 7.5 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 31  | 32  | AT160123     | Kim Tuấn Hải        | AT16AK | 9.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 32  | 33  | AT160417     | Vũ Đức Hải          | AT16DK | 8.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 33  | 34  | AT160616     | Nguyễn Chí Hòa      | AT16GK | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 34  | 35  | AT160713     | Vũ Thị Bích Hào     | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 35  | 36  | AT160518     | Nguyễn Văn Hiệp     | AT16EK | 8.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.7  | B   |         |
| 36  | 37  | AT160715     | Tạ Quang Hiếu       | AT16HT | 7.5 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Quản lý an toàn thông tin - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM8

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên            |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 38  | AT160716     | Vũ Minh        | Hiếu   | AT16HK | 8.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 7.3  | B   |         |
| 38  | 39  | AT160129     | Thiều Thị      | Hoa    | AT16AK | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 39  | 40  | AT160328     | Trương Đình    | Hoàn   | AT16CK | 7.0 | 6.3 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 40  | 41  | AT160323     | Lê Việt        | Hoàng  | AT16CK | 9.0 | 10  | <b>2.8</b> | 4.8  | D+  |         |
| 41  | 42  | AT160422     | Nguyễn Bắc     | Hoàng  | AT16DK | 7.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.1  | D   |         |
| 42  | 43  | AT160132     | Đào Vũ         | Hùng   | AT16AK | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 43  | 44  | AT160620     | Nguyễn Võ Xuân | Hùng   | AT16GK | 9.0 | 10  | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 44  | 47  | AT160718     | Bùi Hữu        | Huy    | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 45  | 48  | AT160134     | Lê Quang       | Huy    | AT16AK | 9.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 46  | 49  | AT160424     | Nguyễn Quang   | Huy    | AT16DK | 8.0 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.8  | C+  |         |
| 47  | 50  | AT160525     | Nguyễn Thạc    | Huy    | AT16ET | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 48  | 51  | AT160326     | Ngô Thị        | Huyền  | AT16CK | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 49  | 52  | AT160526     | Nguyễn Thị     | Huyền  | AT16ET | 9.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 50  | 45  | AT160623     | Lê Xuân        | Hưng   | AT16GT | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 51  | 46  | AT160230     | Phạm Công      | Hương  | AT16BT | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 52  | 53  | AT160329     | Nguyễn Thịnh   | Khang  | AT16CK | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 53  | 54  | AT140325     | Phạm Khắc      | Khánh  | AT14CU | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 54  | 55  | AT160723     | Vi Xuân        | Lâm    | AT16HK | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 55  | 56  | AT160331     | Bùi Ngọc       | Linh   | AT16CT | 8.0 | 10  | <b>6.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 56  | 57  | AT160144     | Lê Hoàng       | Long   | AT16AK | 8.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 6.0  | C   |         |
| 57  | 58  | AT160530     | Nguyễn Đại     | Long   | AT16EK | 7.5 | 8.5 | <b>7.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 58  | 59  | AT160724     | Phạm Thanh     | Long   | AT16HK | 7.5 | 10  | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 59  | 60  | AT160334     | Nguyễn Văn     | Mạnh   | AT16CK | 7.5 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 60  | 61  | AT160147     | Nguyễn Bình    | Minh   | AT16AK | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 61  | 62  | AT160148     | Phạm Anh       | Minh   | AT16AT | 9.0 | 7.0 | <b>7.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 62  | 63  | AT160631     | Bùi Văn        | Nam    | AT16GT | 9.0 | 10  | <b>4.8</b> | 6.2  | C   |         |
| 63  | 64  | AT160336     | Nguyễn Văn     | Nam    | AT16CK | 7.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 64  | 65  | AT160337     | Quách Thành    | Nam    | AT16CK | 7.0 | 7.5 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 65  | 66  | AT160536     | Trần Nhật      | Nam    | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 66  | 68  | AT160338     | Dương Minh     | Nghĩa  | AT16CK | 7.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 67  | 67  | AT160433     | Đào Trọng      | Nghĩa  | AT16DK | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 68  | 69  | AT160633     | Ngô Đại        | Nghĩa  | AT16GK | 6.7 | 10  | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 69  | 70  | AT160539     | Lê Bằng        | Nguyên | AT16EK | 7.0 | 8.0 | <b>7.3</b> | 7.3  | B   |         |
| 70  | 71  | AT160733     | Lê Duy         | Nhất   | AT16HK | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 71  | 72  | AT160151     | Nguyễn Anh     | Pháp   | AT16AK | 8.5 | 10  | <b>6.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 72  | 73  | AT160244     | Nguyễn Thê     | Phong  | AT16BT | 9.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 73  | 75  | AT160438     | Phạm Minh      | Quang  | AT16DK | 7.0 | 9.8 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 74  | 74  | AT160735     | Phạm Anh       | Quân   | AT16HT | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 75  | 76  | AT160638     | Tăng Chí       | Quý    | AT16GT | 7.5 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 76  | 77  | AT160737     | Lê Đình        | Quyền  | AT16HP | 7.5 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 77  | 78  | AT160738     | Vũ Ngọc        | Quỳnh  | AT16HT | 7.5 | 7.0 | <b>7.5</b> | 7.5  | B   |         |

Học phần: **Quản lý an toàn thông tin - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM8

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 79  | AT160154     | Đỗ Trung         | Son    | AT16AT | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 79  | 80  | AT160546     | Lưu Đức          | Son    | AT16ET | 4.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 80  | 81  | AT160249     | Nguyễn Đình      | Son    | AT16BT | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 81  | 82  | AT160641     | Nguyễn Ngọc      | Son    | AT16GK | 8.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 82  | 85  | AT160347     | Hoàng Văn        | Thành  | AT16CK | 8.5 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 83  | 83  | AT160744     | Mai Văn          | Thắng  | AT16HT | 8.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 84  | 84  | AT160745     | Nguyễn Đức       | Thắng  | AT16HT | 7.5 | 10  | <b>8.0</b> | 8.1  | B+  |         |
| 85  | 86  | AT160349     | Phạm Đức         | Thiện  | AT16CK | 9.0 | 10  | <b>7.8</b> | 8.3  | B+  |         |
| 86  | 87  | AT160647     | Trần Văn         | Thiện  | AT16GK | 9.0 | 10  | <b>7.5</b> | 8.0  | B+  |         |
| 87  | 88  | AT160446     | Nguyễn Đức       | Thịnh  | AT16DK | 8.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 88  | 89  | AT160648     | Phạm Đức         | Thịnh  | AT16GK | 6.5 | 10  | <b>8.0</b> | 7.9  | B+  |         |
| 89  | 90  | AT160254     | Trịnh Đức        | Thịnh  | AT16BT | 9.0 | 6.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 90  | 91  | AT160650     | Nguyễn Thị Quỳnh | Thư    | AT16GT | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 91  | 93  | AT160351     | Lê Văn           | Tiền   | AT16CK | 7.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 92  | 92  | AT160551     | Trần Văn         | Tiền   | AT16EK | 8.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 93  | 94  | AT160554     | Ngô Quang        | Triều  | AT16EK | 9.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 94  | 95  | AT160652     | Nguyễn Đức       | Trung  | AT16GK | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 95  | 96  | AT160753     | Trần Hữu         | Trung  | AT16HT | 8.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 96  | 97  | AT160451     | Nguyễn Văn       | Trường | AT16DK | 7.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 97  | 98  | AT160754     | Vũ Nam           | Trường | AT16HT | 8.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 98  | 99  | AT130259     | Ngô Xuân         | Tú     | AT13BT | 7.5 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 99  | 100 | AT160453     | Đình Văn         | Tuấn   | AT16DK | 7.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 100 | 101 | AT160654     | Phạm Anh         | Tuấn   | AT16GK | 8.0 | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.1  | B+  |         |
| 101 | 102 | AT160756     | Phạm Văn Ngọc    | Tuấn   | AT16HT | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 102 | 103 | AT160158     | Nguyễn Thanh     | Tùng   | AT16AK | 9.0 | 9.8 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 103 | 104 | AT160655     | Nguyễn Tuấn      | Tùng   | AT16GK | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 104 | 105 | AT160656     | Phạm Thanh       | Tùng   | AT16GP | 8.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 105 | 106 | AT160359     | Nguyễn Thị Tố    | Uyên   | AT16CT | 9.0 | 10  | <b>8.0</b> | 8.4  | B+  |         |
| 106 | 107 | AT160360     | Bé Xuân          | Vũ     | AT16CK | 7.5 | 8.0 | <b>8.0</b> | 7.9  | B+  |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Điều tra số - AT16** Số TC: **3** Mã học phần: **ATATTM10**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên         |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 3   | AT160529     | Nguyễn Duy  | Linh   | AT16ET | 7.0 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 5   | AT160337     | Quách Thành | Nam    | AT16CK | 7.0 | 7.5 | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 3   | 7   | AT160347     | Hoàng Văn   | Thành  | AT16CK | 8.5 | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.2  | B+  |         |
| 4   | 6   | AT160252     | Nguyễn Công | Thắng  | AT16BK | 8.0 | 8.5 | <b>8.0</b> | 8.0  | B+  |         |
| 5   | 8   | AT150454     | Nguyễn Mạnh | Thế    | AT15DT | 6.0 | 6.5 | <b>7.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 6   | 9   | AT160648     | Phạm Đức    | Thịnh  | AT16GK | 8.0 | 8.0 | <b>8.0</b> | 8.0  | B+  |         |
| 7   | 10  | AT160754     | Vũ Nam      | Trường | AT16HT | 7.0 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Đặc tả hình thức - AT16** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATKH8**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160501     | Hoàng Ngọc Anh    | AT16EP | 4.0 | 5.0 | <b>7.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 2   | 2   | AT160504     | Nguyễn Hoàng Anh  | AT16EP | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 3   | 3   | AT160502     | Nguyễn Tuấn Anh   | AT16EP | 4.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 4   | 4   | AT160710     | Mai Văn Đù        | AT16HP | 4.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 5   | 5   | AT160318     | Nguyễn Thanh Hải  | AT16CP | 4.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 6   | 6   | AT160224     | Ngô Đình Hiếu     | AT16BP | 5.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 7   | 7   | AT160321     | Nguyễn Trung Hiếu | AT16CP | 4.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 8   | 8   | AT160234     | Bùi Xuân Long     | AT16BP | 4.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 9   | 9   | AT160236     | Lê Đức Mạnh       | AT16BP | 4.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 10  | 10  | AT160340     | Đặng Hoàng Phúc   | AT16CP | 4.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 11  | 11  | AT160541     | Văn Hoàng Phúc    | AT16EP | 7.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 12  | 12  | AT160740     | Trương Văn Tâm    | AT16HP | 5.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 13  | 13  | AT160454     | Dương Quý Tùng    | AT16DP | 5.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 14  | 14  | AT160556     | Nguyễn Thanh Tùng | AT16EP | 5.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATTM2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT140401     | Dương Trung Anh     | AT14DT | 7.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 2   | AT170603     | Mai Vũ Quốc Anh     | AT17GK | 8.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 3   | 3   | AT170502     | Nguyễn Hoàng Anh    | AT17EK | 9.0 | 10  | <b>1.5</b> | 3.8  | F   |         |
| 4   | 4   | AT170103     | Nguyễn Ngọc Anh     | AT17AP | 8.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 5   | 5   | AT170602     | Nguyễn Trường Anh   | AT17GK | 8.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 6   | 6   | AT170104     | Phạm Hoàng Anh      | AT17AK | 10  | 7.0 | <b>2.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 7   | 7   | AT170704     | Trần Công Vương Anh | AT17HK | 8.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 8   | 8   | AT170503     | Trần Đức Anh        | AT17EK | 10  | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 9   | 9   | AT170205     | Nguyễn Quang Bá     | AT17BK | 10  | 7.5 | <b>2.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 10  | 10  | AT170705     | Ngô Trí Ban         | AT17HK | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 11  | 11  | AT170707     | Phạm Phú Cường      | AT17HK | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 12  | 12  | AT170507     | Phan Cao Cường      | AT17EK | 10  | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 13  | 19  | AT170213     | Nguyễn Văn Dũng     | AT17BK | 9.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 25  | AT170715     | Phạm Văn Duy        | AT17HK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 26  | AT170413     | Phan Tiến Duy       | AT17DK | 10  | 7.0 | <b>2.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 16  | 20  | AT170713     | Đỗ Song Dương       | AT17HK | 10  | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 17  | 21  | AT170214     | Hoàng Xuân Dương    | AT17BK | 9.0 | 6.5 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 18  | 22  | AT170412     | Lương Ngọc Dương    | AT17DK | 10  | 9.0 | <b>7.5</b> | 8.2  | B+  |         |
| 19  | 23  | AT170614     | Nguyễn Bình Dương   | AT17GK | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 24  | AT170411     | Phạm Hoàng Dương    | AT17DK | 9.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 21  | 13  | AT170708     | Nguyễn Hải Đại      | AT17HK | 10  | 7.5 | <b>2.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 22  | 14  | AT170407     | Trần Quốc Đàm       | AT17DK | 8.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 23  | 15  | AT170308     | Lưu Nhật Đan        | AT17CT | 9.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 24  | 16  | AT170709     | Nguyễn Tiến Đạt     | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 25  | 17  | AT170509     | Vũ Thành Đạt        | AT17EK | 7.0 | 7.0 | <b>1.5</b> | 3.2  | F   |         |
| 26  | 18  | AT170510     | Vi Minh Đồng        | AT17ET | 9.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 27  | 27  | AT170717     | Nguyễn Quang Hiệp   | AT17HK | 7.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 28  | 28  | AT170117     | Chu Bá Hiếu         | AT17AK | 9.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 29  | 29  | AT170618     | Lê Minh Hiếu        | AT17GK | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | AT170518     | Nguyễn Duy Hiếu     | AT17EK | 10  | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 31  | 31  | AT170118     | Phan Trung Hiếu     | AT17AK | 10  | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 32  | 32  | AT170219     | Trần Trung Hiếu     | AT17BK | 10  | 7.5 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 33  | 33  | AT170120     | Vũ Như Hoa          | AT17AK | 9.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 34  | 34  | AT170420     | Vũ Huy Hoàng        | AT17DP | 9.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 8.0  | B+  |         |
| 35  | 35  | AT170223     | Trần Thị Hồng       | AT17BK | 9.0 | 9.0 | <b>8.5</b> | 8.7  | A   |         |
| 36  | 40  | AT170425     | Lê Mạnh Huy         | AT17DK | 10  | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.5  | A   |         |

Học phần:

An toàn cơ sở dữ liệu - AT17

Số TC: 2

Mã học phần: ATATTM2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 41  | AT170424     | Nguyễn Đình     | Huy    | AT17DP | 9.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 38  | 42  | AT170527     | Nguyễn Ngọc     | Huy    | AT17EP | 8.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 39  | 43  | AT170724     | Phạm Quang      | Huy    | AT17HK | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 40  | 36  | AT170123     | Nguyễn Quốc     | Hung   | AT17AK | 7.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 41  | 37  | AT170525     | Trần Khải       | Hung   | AT17EK | 10  | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 42  | 38  | AT170227     | Bùi Thị         | Hương  | AT17BK | 9.0 | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.3  | B+  |         |
| 43  | 44  | AT170126     | Mạc Bảo         | Khanh  | AT17AK | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 44  | 45  | AT170426     | Trình Hồng      | Khanh  | AT17DK | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 45  | 46  | AT170229     | Nguyễn Nam      | Khánh  | AT17BK | 9.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 46  | 48  | AT140325     | Phạm Khắc       | Khánh  | AT14CU | 8.0 | 7.0 | <b>8.0</b> | 7.9  | B+  |         |
| 47  | 49  | AT170726     | Vũ Văn          | Kiên   | AT17HK | 9.0 | 6.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 48  | 50  | AT170727     | Nguyễn Danh     | Kiệt   | AT17HK | 10  | 8.5 | <b>8.0</b> | 8.5  | A   |         |
| 49  | 51  | AT170428     | Đỗ Thị Hà       | Linh   | AT17DP | 9.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 50  | 52  | AT170332     | Đình Gia        | Lưu    | AT17CT | 10  | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 51  | 53  | AT170431     | Nguyễn Thị Xuân | Mai    | AT17DK | 10  | 8.5 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 52  | 54  | AT170235     | Trần Công       | Minh   | AT17BK | 9.5 | 8.0 | <b>2.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 53  | 55  | AT170533     | Trần Tuấn       | Minh   | AT17EK | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 54  | 56  | AT170435     | Đàm Ngọc        | Nam    | AT17DK | 9.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 8.0  | B+  |         |
| 55  | 57  | AT170534     | Nguyễn Phương   | Nam    | AT17EP | 8.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 56  | 58  | AT170335     | Tô Thành        | Nam    | AT17CK | 10  | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 57  | 60  | AT170134     | Trịnh Minh      | Nghĩa  | AT17AK | 7.0 | 8.0 | <b>1.5</b> | 3.2  | F   |         |
| 58  | 61  | AT170135     | Đỗ Minh         | Nguyên | AT17AT | 9.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 59  | 62  | AT170637     | Nguyễn Long     | Nhật   | AT17GK | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 60  | 64  | AT170138     | Ngô Minh        | Quân   | AT17AK | 10  | 8.0 | <b>6.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 61  | 65  | AT170240     | Vũ Duy          | Quân   | AT17BK | 9.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 62  | 67  | AT170542     | Nguyễn Kim      | Quyết  | AT17EP | 9.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 63  | 68  | AT170642     | Hồ Bá           | Quỳnh  | AT17GK | 9.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 8.0  | B+  |         |
| 64  | 69  | AT170644     | Đông Minh       | Tấn    | AT17GK | 8.0 | 8.5 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 65  | 72  | AT170546     | Bùi Xuân        | Thành  | AT17EK | 8.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 66  | 73  | AT170744     | Nguyễn Quang    | Thành  | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 67  | 71  | AT170743     | Trần Đức        | Thắng  | AT17HK | 9.0 | 7.0 | <b>8.0</b> | 8.1  | B+  |         |
| 68  | 74  | AT170747     | Trần Đức Khánh  | Thiện  | AT17HP | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 69  | 75  | AT170549     | Nguyễn Ngọc     | Thịnh  | AT17ET | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 70  | 76  | AT140641     | Nguyễn Văn      | Thọ    | AT14GT | 8.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 71  | 77  | AT170149     | Bùi Sỹ          | Thủy   | AT17AP | 8.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 2.3  | F   |         |
| 72  | 78  | AT150159     | Đỗ Văn          | Toán   | AT15AU | 9.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 73  | 79  | AT170750     | Bùi Thị Huyền   | Trang  | AT17HK | 10  | 8.5 | <b>8.5</b> | 8.8  | A   |         |
| 74  | 80  | AT170253     | Khuong Trọng    | Trinh  | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 75  | 81  | AT170351     | Hoàng Bảo       | Trung  | AT17CK | 8.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 76  | 83  | AT170751     | Vũ Thành        | Trung  | AT17HP | 8.0 | 6.5 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 77  | 84  | AT170352     | Tô Xuân         | Trường | AT17CP | 10  | 7.5 | <b>8.5</b> | 8.7  | A   |         |

Học phần: **An toàn cơ sở dữ liệu - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: ATATTM2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên       |      | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------|------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 85  | AT170155     | Đặng Minh | Tùng | AT17AK | 10  | 7.0 | <b>7.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 79  | 86  | AT170357     | Bùi Tuấn  | Vũ   | AT17CT | 9.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **An toàn mạng máy tính - AT17** Số TC: **3** Mã học phần: **CLC1ATATAT2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT170704     | Trần Công Vương Anh | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 2   | 2   | AT170607     | Tạ Quang Chiến      | AT17GK | 8.5 | 8.5 | <b>5.3</b> | 6.3  | C+  |         |
| 3   | 8   | AT170413     | Phan Tiến Duy       | AT17DK | 8.0 | 7.0 | <b>7.3</b> | 7.4  | B   |         |
| 4   | 6   | AT160311     | Nguyễn Danh Dương   | AT16CK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 4   | AT170407     | Trần Quốc Đám       | AT17DK | 5.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 6   | 5   | AT170409     | Phạm Văn Đông       | AT17DK | 9.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 7   | 9   | AT160123     | Kim Tuấn Hải        | AT16AK | 6.0 | 6.0 | <b>V</b>   |      |     |         |
| 8   | 10  | AT150417     | Hoàng Đức Hiếu      | AT15DT | 8.5 | 8.5 | <b>3.8</b> | 5.2  | D+  |         |
| 9   | 11  | AT170618     | Lê Minh Hiếu        | AT17GK | 8.5 | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 10  | 12  | AT170718     | Trần Anh Hoà        | AT17HK | 7.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 11  | 13  | AT170122     | Lê Thanh Hoàng      | AT17AP | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 12  | 14  | AT170421     | Lê Việt Hoàng       | AT17DK | 8.0 | 7.0 | <b>3.7</b> | 4.9  | D+  |         |
| 13  | 15  | AT170522     | Nguyễn Minh Hoàng   | AT17EK | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 16  | AT170524     | Nguyễn Sỹ Hùng      | AT17EP | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 15  | 18  | AT170428     | Đỗ Thị Hà Linh      | AT17DP | 9.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 16  | 19  | AT170332     | Đình Gia Lưu        | AT17CT | 9.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 17  | 21  | AT170133     | Nguyễn Tuấn Minh    | AT17AK | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 18  | 25  | AT170546     | Bùi Xuân Thành      | AT17EK | 8.0 | 8.0 | <b>6.2</b> | 6.7  | C+  |         |
| 19  | 26  | AT170450     | Phạm Văn Tính       | AT17DK | 9.0 | 7.0 | <b>6.2</b> | 6.9  | C+  |         |
| 20  | 27  | AT170253     | Khuong Trọng Trinh  | AT17BK | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 28  | AT170351     | Hoàng Bảo Trung     | AT17CK | 8.5 | 8.5 | <b>4.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 22  | 29  | AT140151     | Nguyễn Bảo Trung    | AT14AT | 8.5 | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 23  | 31  | AT150262     | Hoàng Minh Tuấn     | AT15BT | 5.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 4.3  | D   |         |
| 24  | 32  | AT170753     | Nguyễn Kim Tuấn     | AT17HK | 9.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 7.5  | B   |         |
| 25  | 33  | AT140752     | Hoàng Quang Vinh    | AT14HT | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 26  | 34  | AT170507     | Phan Cao Cường      | AT17EK | 5.0 | 6.0 | <b>6.8</b> | 6.4  | C+  |         |
| 27  | 35  | AT170155     | Đặng Minh Tùng      | AT17AK | 5.0 | 6.0 | <b>6.7</b> | 6.3  | C+  |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Chuyên đề cơ sở - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATICTHT10**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT170303     | Nguyễn Đình Hoàng Anh | AT17CT | 5.0 | 5.0 | <b>7.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 2   | 2   | AT170103     | Nguyễn Ngọc Anh       | AT17AP | 5.0 | 5.0 | <b>7.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 3   | 3   | AT170704     | Trần Công Vương Anh   | AT17HK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 4   | AT170208     | Nguyễn Thế Dân        | AT17BK | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 8   | AT170215     | Nguyễn Đức Duy        | AT17BK | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 9   | AT170715     | Phạm Văn Duy          | AT17HK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 10  | AT170413     | Phan Tiến Duy         | AT17DK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 5   | AT170209     | Nguyễn Tiến Đạt       | AT17BK | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 9   | 6   | AT150213     | Kiều Văn Đỗ           | AT15BT | 9.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 10  | 7   | AT170211     | Nguyễn Đình Đức       | AT17BK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 11  | AT160123     | Kim Tuấn Hải          | AT16AK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 12  | AT150217     | Nguyễn Quang Hòa      | AT15BT | 9.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 13  | 13  | AT170717     | Nguyễn Quang Hiệp     | AT17HK | 7.8 | 7.8 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 14  | AT170421     | Lê Việt Hoàng         | AT17DK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 15  | AT170223     | Trần Thị Hồng         | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 16  | 16  | AT150427     | Phạm Duy Khánh        | AT15DT | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 17  | 17  | AT170530     | Bùi Yên Linh          | AT17EK | 6.0 | 6.0 | <b>8.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 18  | 18  | AT170133     | Nguyễn Tuấn Minh      | AT17AK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 19  | 19  | AT170730     | Vũ Quang Minh         | AT17HP | 7.8 | 7.8 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 20  | AT170731     | Trần Hoài Nam         | AT17HK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 21  | AT170635     | Vũ Giang Nam          | AT17GK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 22  | 22  | AT150442     | Vương Thế Nhật        | AT15DT | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 23  | 23  | AT170136     | Nguyễn Cao Phi        | AT17AP | 5.0 | 5.0 | <b>7.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 24  | 24  | AT160244     | Nguyễn Thế Phong      | AT16BT | 6.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 25  | 25  | AT170540     | Lê Trọng Quân         | AT17EK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 26  | 26  | AT170240     | Vũ Duy Quân           | AT17BK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 27  | 27  | AT160342     | Trần Khắc Quốc        | AT16CK | 6.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 28  | 28  | AT170738     | Nguyễn Ngọc Quý       | AT17HK | 7.8 | 7.8 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 29  | AT170242     | Đỗ Danh Quyền         | AT17BK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | AT170243     | Lê Ngọc Quỳnh         | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 31  | 31  | AT150448     | Nguyễn Ngọc Sơn       | AT15DT | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 32  | 32  | AT170246     | Phạm Thanh Tâm        | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 33  | 33  | AT170546     | Bùi Xuân Thành        | AT17EK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 34  | 34  | AT160254     | Trịnh Đức Thịnh       | AT16BT | 5.5 | 5.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 35  | AT170148     | Nguyễn Anh Thư        | AT17AT | 6.0 | 6.0 | <b>8.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 36  | 36  | AT170150     | Đỗ Lan Tiên           | AT17AT | 6.0 | 6.0 | <b>8.0</b> | 7.4  | B   |         |
| 37  | 37  | AT170151     | Nguyễn Quốc Trung     | AT17AT | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Giao thức an toàn mạng - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATATAM2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT140401     | Dương Trung Anh   | AT14DT | 6.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 2   | AT150304     | Lê Ngọc Ánh       | AT15CT | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 3   | 3   | AT170205     | Nguyễn Quang Bá   | AT17BK | 8.0 | 8.0 | <b>6.7</b> | 7.1  | B   |         |
| 4   | 4   | AT170608     | Ngô Xuân Công     | AT17GT | 6.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 9   | AT170213     | Nguyễn Văn Dũng   | AT17BK | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 12  | AT170215     | Nguyễn Đức Duy    | AT17BK | 6.5 | 7.0 | <b>2.7</b> | 3.9  | F   |         |
| 7   | 10  | AT170614     | Nguyễn Bình Dương | AT17GK | 5.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 11  | AT170314     | Nguyễn Thị Dương  | AT17CT | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 9   | 5   | AT170610     | Chu Quang Đạt     | AT17GP | 7.0 | 10  | <b>4.7</b> | 5.7  | C   |         |
| 10  | 6   | AT170110     | Nguyễn Trọng Đạt  | AT17AT | 7.0 | 7.0 | <b>7.1</b> | 7.1  | B   |         |
| 11  | 7   | AT170409     | Phạm Văn Đông     | AT17DK | 5.0 | 7.0 | <b>5.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 12  | 8   | AT140508     | Tổng Văn Đông     | AT14ET | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 13  | 13  | AT170315     | Phan Trường Giang | AT17CT | 7.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 14  | 14  | AT160517     | Trần Thị Hằng     | AT16EP | 7.0 | 7.0 | <b>4.2</b> | 5.0  | D+  |         |
| 15  | 15  | AT170317     | Trần Gia Hiền     | AT17CT | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 16  | 16  | AT170618     | Lê Minh Hiếu      | AT17GK | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 17  | 17  | AT170519     | Nguyễn Văn Hiếu   | AT17EK | 7.0 | 10  | <b>4.4</b> | 5.5  | C   |         |
| 18  | 18  | AT170120     | Vũ Như Hoa        | AT17AK | 7.0 | 10  | <b>4.9</b> | 5.8  | C   |         |
| 19  | 19  | AT170122     | Lê Thanh Hoàng    | AT17AP | 7.0 | 9.0 | <b>2.7</b> | 4.2  | D   |         |
| 20  | 20  | AT170524     | Nguyễn Sỹ Hùng    | AT17EP | 5.0 | 9.0 | <b>6.2</b> | 6.2  | C   |         |
| 21  | 24  | AT150323     | Dương Quang Huy   | AT15CT | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 22  | 25  | AT170527     | Nguyễn Ngọc Huy   | AT17EP | 7.5 | 8.0 | <b>7.1</b> | 7.3  | B   |         |
| 23  | 26  | AT160525     | Nguyễn Thạc Huy   | AT16ET | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 24  | 27  | AT170724     | Phạm Quang Huy    | AT17HK | 6.5 | 9.0 | <b>4.9</b> | 5.6  | C   |         |
| 25  | 21  | AT170624     | Lê Minh Hưng      | AT17GK | 5.5 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.2  | D+  |         |
| 26  | 22  | AT170123     | Nguyễn Quốc Hưng  | AT17AK | 6.5 | 8.0 | <b>6.2</b> | 6.4  | C+  |         |
| 27  | 23  | AT170525     | Trần Khải Hưng    | AT17EK | 7.0 | 10  | <b>4.4</b> | 5.5  | C   |         |
| 28  | 28  | AT170426     | Trình Hồng Khanh  | AT17DK | 8.0 | 7.0 | <b>5.6</b> | 6.2  | C   |         |
| 29  | 30  | AT150629     | Lê Kim Bá Lâm     | AT15GT | 8.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 31  | AT150234     | Phan Châu Long    | AT15BU | 7.0 | 10  | <b>6.4</b> | 6.9  | C+  |         |
| 31  | 32  | AT170132     | Nguyễn Quang Minh | AT17AK | 7.0 | 10  | <b>4.9</b> | 5.8  | C   |         |
| 32  | 33  | AT170234     | Nguyễn Văn Minh   | AT17BK | 10  | 9.0 | <b>5.6</b> | 6.8  | C+  |         |
| 33  | 34  | AT170235     | Trần Công Minh    | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 34  | 35  | AT170533     | Trần Tuấn Minh    | AT17EK | 6.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 36  | AT170534     | Nguyễn Phương Nam | AT17EP | 6.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 36  | 37  | AT170335     | Tô Thành Nam      | AT17CK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Giao thức an toàn mạng - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: ATATAM2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 39  | AT170731     | Trần Hoài        | Nam    | AT17HK | 9.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 38  | 40  | AT170134     | Trịnh Minh       | Nghĩa  | AT17AK | 6.5 | 7.0 | <b>6.2</b> | 6.3  | C+  |         |
| 39  | 41  | AT170436     | Lê Duy           | Ngọc   | AT17DK | 6.5 | 9.0 | <b>5.6</b> | 6.1  | C   |         |
| 40  | 42  | AT150142     | Vũ Cao           | Nguyên | AT15AT | 7.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.0  | C   |         |
| 41  | 43  | AT170537     | Đặng Quang       | Nhất   | AT17EK | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 42  | 44  | AT150243     | Lê Minh          | Nhật   | AT15BT | 5.0 | 7.0 | <b>3.6</b> | 4.2  | D   |         |
| 43  | 45  | AT130340     | Đặng Tuấn        | Phong  | AT13CU | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 44  | 47  | AT170137     | Đặng Thanh       | Phuong | AT17AK | 6.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 45  | 49  | AT170541     | Phùng Văn        | Quang  | AT17EK | 9.0 | 10  | <b>5.8</b> | 6.9  | C+  |         |
| 46  | 48  | AT170240     | Vũ Duy           | Quân   | AT17BK | 6.0 | 6.0 | <b>4.4</b> | 4.9  | D+  |         |
| 47  | 50  | AT150345     | Trương Thị       | Quý    | AT15CT | 6.0 | 6.0 | <b>3.3</b> | 4.1  | D   |         |
| 48  | 51  | AT170542     | Nguyễn Kim       | Quyết  | AT17EP | 7.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 49  | 52  | AT170643     | Nguyễn Đình      | Sinh   | AT17GK | 7.0 | 9.0 | <b>5.1</b> | 5.9  | C   |         |
| 50  | 53  | AT140233     | Thân Văn         | Tâm    | AT14BT | 7.0 | 8.0 | <b>4.4</b> | 5.3  | D+  |         |
| 51  | 54  | AT140236     | Lý Xuân          | Tấn    | AT14BT | 7.0 | 7.0 | <b>5.6</b> | 6.0  | C   |         |
| 52  | 59  | AT150348     | Vũ Ngọc          | Thanh  | AT15C  | 6.5 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 53  | 60  | AT150550     | Nguyễn Tuấn      | Thành  | AT15EU | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 54  | 55  | AT170247     | Đặng Kim         | Thắng  | AT17BK | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 55  | 56  | AT150650     | Đoàn Anh         | Thắng  | AT15GU | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 56  | 58  | AT170146     | Nguyễn Đức       | Thắng  | AT17AT | 5.0 | 7.0 | <b>6.2</b> | 6.0  | C   |         |
| 57  | 61  | AT140641     | Nguyễn Văn       | Thọ    | AT14GT | 7.0 | 7.0 | <b>4.2</b> | 5.0  | D+  |         |
| 58  | 62  | AT150158     | Phạm Đặng        | Thuần  | AT15AU | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 59  | 63  | AT170149     | Bùi Sỹ           | Thủy   | AT17AP | 6.0 | 6.0 | <b>5.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 60  | 64  | AT150555     | Nguyễn Đăng      | Tiên   | AT15ET | 7.5 | 9.0 | <b>2.4</b> | 4.1  | D   |         |
| 61  | 65  | AT150159     | Đỗ Văn           | Toán   | AT15AU | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 62  | 66  | AT170152     | Đào Văn          | Trường | AT17AT | 5.0 | 8.0 | <b>6.4</b> | 6.3  | C+  |         |
| 63  | 67  | AT150162     | Ngọc Văn         | Trường | AT15AT | 5.5 | 7.5 | <b>5.1</b> | 5.4  | D+  |         |
| 64  | 68  | AT150658     | Nguyễn Quang     | Trường | AT15GT | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 65  | 69  | AT170352     | Tô Xuân          | Trường | AT17CP | 7.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 66  | 70  | AT170154     | Đoàn Minh        | Tuấn   | AT17AP | 5.5 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.2  | D+  |         |
| 67  | 71  | AT150262     | Hoàng Minh       | Tuấn   | AT15BT | 7.0 | 7.0 | <b>2.9</b> | 4.1  | D   |         |
| 68  | 72  | AT170455     | Nguyễn Thị Bích  | Tuệ    | AT17DP | 8.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.6  | C+  |         |
| 69  | 73  | AT170355     | Ngô Quang        | Tùng   | AT17CK | 7.0 | 7.0 | <b>6.2</b> | 6.4  | C+  |         |
| 70  | 74  | AT170756     | Nguyễn Lý Minh   | Vũ     | AT17HP | 6.5 | 9.0 | <b>5.6</b> | 6.1  | C   |         |
| 71  | 75  | AT170557     | Nguyễn Minh      | Vũ     | AT17EP | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 72  | 76  | AT170657     | Nguyễn Thị Tường | Vy     | AT17GK | 5.5 | 9.0 | <b>5.6</b> | 5.9  | C   |         |
| 73  | 77  | AT150639     | Trần Đại         | Nghĩa  | AT15GU | 7.0 | 8.0 | <b>5.1</b> | 5.8  | C   |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kiến trúc máy tính và hợp ngữ - AT17** Số TC: **3** Mã học phần: **CLC1ATCTHT2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT160503     | Nguyễn Đức Anh     | AT16EK | 4.5 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 2   | AT170502     | Nguyễn Hoàng Anh   | AT17EK | 7.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.1  | D+  |         |
| 3   | 3   | AT170402     | Nguyễn Văn Anh     | AT17DK | 5.3 | 7.0 | <b>4.9</b> | 5.2  | D+  |         |
| 4   | 4   | AT170205     | Nguyễn Quang Bá    | AT17BK | 6.0 | 8.0 | <b>8.9</b> | 8.2  | B+  |         |
| 5   | 5   | AT170608     | Ngô Xuân Công      | AT17GT | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 11  | AT170213     | Nguyễn Văn Dũng    | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 12  | AT170215     | Nguyễn Đức Duy     | AT17BK | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 13  | AT170413     | Phan Tiến Duy      | AT17DK | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 9   | 6   | AT170407     | Trần Quốc Đàm      | AT17DK | 6.3 | 6.0 | <b>7.3</b> | 7.0  | B   |         |
| 10  | 7   | AT170509     | Vũ Thành Đạt       | AT17EK | 8.3 | 6.0 | <b>6.2</b> | 6.6  | C+  |         |
| 11  | 8   | AT170409     | Phạm Văn Đông      | AT17DK | 6.4 | 7.0 | <b>6.7</b> | 6.7  | C+  |         |
| 12  | 9   | AT170510     | Vi Minh Đồng       | AT17ET | 7.5 | 8.0 | <b>8.2</b> | 8.0  | B+  |         |
| 13  | 10  | AT170712     | Nguyễn Bá Minh Đức | AT17HK | 7.8 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 14  | AT170315     | Phan Trường Giang  | AT17CT | 4.0 | 6.0 | <b>4.2</b> | 4.3  | D   |         |
| 15  | 15  | AT170716     | Đinh Thị Hà        | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>7.3</b> | 7.6  | B   |         |
| 16  | 16  | AT170517     | Đoàn Ngọc Hiệp     | AT17EK | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 17  | 17  | AT170717     | Nguyễn Quang Hiệp  | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>8.7</b> | 8.3  | B+  |         |
| 18  | 18  | AT170220     | Nguyễn Khắc Hiếu   | AT17BK | 6.3 | 7.0 | <b>7.6</b> | 7.3  | B   |         |
| 19  | 19  | AT170421     | Lê Việt Hoàng      | AT17DK | 8.5 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 20  | AT170522     | Nguyễn Minh Hoàng  | AT17EK | 5.8 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 21  | AT170524     | Nguyễn Sỹ Hùng     | AT17EP | 8.0 | 6.5 | <b>6.4</b> | 6.7  | C+  |         |
| 22  | 22  | AT170227     | Bùi Thị Hương      | AT17BK | 9.0 | 10  | <b>9.6</b> | 9.5  | A+  |         |
| 23  | 24  | AT170230     | Đỗ Thị Phương Lan  | AT17BK | 7.0 | 9.0 | <b>8.9</b> | 8.5  | A   |         |
| 24  | 25  | AT170428     | Đỗ Thị Hà Linh     | AT17DP | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 25  | 26  | AT170332     | Đinh Gia Lưu       | AT17CT | 8.0 | 10  | <b>8.7</b> | 8.7  | A   |         |
| 26  | 27  | AT170133     | Nguyễn Tuấn Minh   | AT17AK | 9.0 | 10  | <b>6.2</b> | 7.1  | B   |         |
| 27  | 28  | AT170735     | Phạm Đức Nhân      | AT17HP | 5.1 | 7.0 | <b>8.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 28  | 29  | AT170540     | Lê Trọng Quân      | AT17EK | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 30  | AT170243     | Lê Ngọc Quỳnh      | AT17BK | 8.0 | 9.0 | <b>8.2</b> | 8.2  | B+  |         |
| 30  | 31  | AT170246     | Phạm Thanh Tâm     | AT17BK | 8.0 | 9.0 | <b>8.7</b> | 8.6  | A   |         |
| 31  | 33  | AT170546     | Bùi Xuân Thành     | AT17EK | 7.3 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 32  | 34  | AT170547     | Lê Sỹ Thành        | AT17EK | 7.0 | 7.0 | <b>7.8</b> | 7.6  | B   |         |
| 33  | 35  | AT170744     | Nguyễn Quang Thành | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>6.2</b> | 6.8  | C+  |         |
| 34  | 36  | AT170147     | Nguyễn Tuấn Thành  | AT17AK | 7.0 | 7.0 | <b>7.3</b> | 7.2  | B   |         |
| 35  | 32  | AT170247     | Đặng Kim Thắng     | AT17BK | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 36  | 37  | AT170250     | Đỗ Văn Tiến        | AT17BK | 8.0 | 7.0 | <b>7.6</b> | 7.6  | B   |         |

Học phần: **Kiến trúc máy tính và hợp ngữ - AT17** Số TC: **3** Mã học phần: CLC1ATCTHT2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên         |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 38  | AT170251     | Đoàn Đình   | Toàn   | AT17BK | 6.2 | 8.0 | <b>7.8</b> | 7.5  | B   |         |
| 38  | 39  | AT170752     | Nguyễn Văn  | Trường | AT17HP | 9.0 | 10  | <b>5.8</b> | 6.9  | C+  |         |
| 39  | 40  | AT170257     | Triệu Đức   | Vinh   | AT17BK | 8.2 | 9.0 | <b>7.8</b> | 8.0  | B+  |         |
| 40  | 41  | AT170557     | Nguyễn Minh | Vũ     | AT17EP | 8.8 | 9.0 | <b>5.1</b> | 6.2  | C   |         |
| 41  | 42  | AT170258     | Hoàng Hải   | Yến    | AT17BK | 8.0 | 9.0 | <b>8.7</b> | 8.6  | A   |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kỹ thuật lập trình - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTKM4**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT170704     | Trần Công Vương Anh   | AT17HK | 5.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 2   | 2   | AT170506     | Phan Văn Chương       | AT17ET | 6.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 3   | 3   | AT170208     | Nguyễn Thế Dân        | AT17BK | 5.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 4   | 7   | AT170213     | Nguyễn Văn Dũng       | AT17BK | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 4   | AT170209     | Nguyễn Tiến Đạt       | AT17BK | 5.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 6   | 5   | AT170510     | Vi Minh Đồng          | AT17ET | 6.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 7   | 6   | AT170712     | Nguyễn Bá Minh Đức    | AT17HK | 5.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 8   | 8   | AT170220     | Nguyễn Khắc Hiếu      | AT17BK | 8.0 | 7.0 | <b>7.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 9   | 9   | AT170718     | Trần Anh Hoà          | AT17HK | 5.5 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 10  | 10  | AT170524     | Nguyễn Sỹ Hùng        | AT17EP | 4.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 11  | AT170721     | Nguyễn Văn Hưng       | AT17HK | 5.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 12  | 12  | AT170526     | Nguyễn Văn Hường      | AT17EK | 6.0 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 13  | 13  | AT170725     | Mạc Đình Khang        | AT17HT | 6.0 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 14  | 14  | AT170426     | Trình Hồng Khanh      | AT17DK | 8.5 | 7.0 | <b>8.0</b> | 8.0  | B+  |         |
| 15  | 15  | AT160815     | Ngô Văn Anh Khoa      | AT16I  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 16  | 16  | AT170128     | Cao Thị Linh          | AT17AK | 5.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 17  | 17  | AT170731     | Trần Hoài Nam         | AT17HK | 4.5 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 18  | AT130837     | Lê Tuấn Nghĩa         | AT13IT | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 19  | 19  | AT170337     | Nguyễn Trần Long Nhật | AT17CT | 6.0 | 6.0 | <b>7.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 20  | 20  | AT170245     | Mai Văn Tài           | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 21  | 21  | AT170247     | Đặng Kim Thắng        | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 22  | 22  | AT170251     | Đoàn Đình Toàn        | AT17BK | 6.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 23  | 23  | AT170554     | Trần Ngọc Tú          | AT17ET | 6.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Phân tích, thiết kế hệ thống thông tin - AT17** Số TC: **2** Mã học phần: CTKH11

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT170301     | Nguyễn Văn An         | AT17CK | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 2   | 4   | CT050402     | Cao Tuấn Anh          | CT5D   | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 3   | 5   | AT160204     | Đặng Vũ Hoàng Anh     | AT16BK | 8.0 | 10  | <b>2.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 4   | 6   | CT050302     | Đình Đức Anh          | CT5C   | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 5   | 7   | AT160402     | Kiều Tuấn Anh         | AT16DK | 7.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 6   | 8   | AT170603     | Mai Vũ Quốc Anh       | AT17GK | 7.5 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 7   | 9   | CT050103     | Ngô Hoàng Anh         | CT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 8   | 11  | AT160405     | Nguyễn Doãn Nam Anh   | AT16DK | 8.0 | 8.0 | <b>1.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 9   | 10  | AT170303     | Nguyễn Đình Hoàng Anh | AT17CT | 7.5 | 10  | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 10  | 12  | AT160503     | Nguyễn Đức Anh        | AT16EK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 13  | AT170502     | Nguyễn Hoàng Anh      | AT17EK | 7.5 | 10  | <b>3.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 12  | 14  | AT170103     | Nguyễn Ngọc Anh       | AT17AP | 7.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 13  | 15  | AT170703     | Nguyễn Ngọc Anh       | AT17HK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 14  | 16  | AT170602     | Nguyễn Trường Anh     | AT17GK | 8.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 15  | 17  | AT170402     | Nguyễn Văn Anh        | AT17DK | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 16  | 18  | AT170104     | Phạm Hoàng Anh        | AT17AK | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 17  | 19  | CT050203     | Phạm Hoàng Anh        | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>2.3</b> | 3.8  | F   | K.Trách |
| 18  | 20  | CT050201     | Quách Thị Lan Anh     | CT5B   | 8.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 19  | 21  | AT170704     | Trần Công Vương Anh   | AT17HK | 7.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 20  | 22  | AT170202     | Trần Tuấn Anh         | AT17BK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 21  | 23  | AT170302     | Vương Tuấn Anh        | AT17CT | 4.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 22  | 24  | AT170604     | Hoàng Hữu Ánh         | AT17GK | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 23  | 2   | CT050401     | Ngô Trường Ân         | CT5D   | 7.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.1  | D   |         |
| 24  | 3   | AT170401     | Nguyễn Quốc Ân        | AT17DK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 25  | 25  | CT050105     | Võ Văn Ba             | CT5A   | 8.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 26  | 26  | AT170205     | Nguyễn Quang Bá       | AT17BK | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 27  | 27  | AT170705     | Ngô Trí Ban           | AT17HK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 28  | 28  | CT050304     | Nguyễn Văn Bình       | CT5C   | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 29  | 29  | CT050204     | Đỗ Đức Chiến          | CT5B   | 9.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 30  | 30  | AT170206     | Đỗ Quyết Chiến        | AT17B  | 6.5 | 5.0 |            |      |     |         |
| 31  | 31  | CT050404     | Nguyễn Văn Chiến      | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 32  | 32  | AT170607     | Tạ Quang Chiến        | AT17GK | 7.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.1  | D   |         |
| 33  | 33  | AT160407     | Trần Ngọc Chiến       | AT16DK | 7.5 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 34  | 34  | AT170706     | Vương Xuân Chiến      | AT17HP | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 35  | 35  | AT170306     | Trương Văn Chiêu      | AT17CT | 7.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 36  | 36  | CT050205     | Lê Duy Chinh          | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.3  | D   |         |

|    |    |          |                |        |        |     |     |            |     |    |  |
|----|----|----------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 37 | 37 | CT050206 | Nguyễn Văn     | Chúc   | CT5B   | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6 | C  |  |
| 38 | 38 | AT170506 | Phan Văn       | Chương | AT17ET | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7 | F  |  |
| 39 | 39 | AT170608 | Ngô Xuân       | Công   | AT17GT | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |     |    |  |
| 40 | 40 | AT170406 | Nguyễn Duy     | Cương  | AT17DK | 7.5 | 10  | <b>3.0</b> | 4.6 | D  |  |
| 41 | 41 | CT050306 | Mai Việt       | Cường  | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.1 | D  |  |
| 42 | 42 | CT050405 | Nguyễn Đức     | Cường  | CT5D   | 6.5 | 9.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 43 | 43 | AT170707 | Phạm Phú       | Cường  | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 44 | 56 | AT170710 | Vũ Đoàn Ngọc   | Diệp   | AT17HK | 7.8 | 10  | <b>3.0</b> | 4.6 | D  |  |
| 45 | 62 | CT040408 | Bùi Lê         | Dũng   | CT4DD  | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 46 | 63 | AT140108 | Nguyễn Tiến    | Dũng   | AT14AT | 8.5 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.3 | D  |  |
| 47 | 64 | AT170213 | Nguyễn Văn     | Dũng   | AT17BK | 8.5 | 10  | <b>K</b>   |     |    |  |
| 48 | 65 | CT040211 | Nguyễn Văn     | Dũng   | CT4BN  | 6.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.5 | C  |  |
| 49 | 66 | CT050312 | Vũ Văn         | Dũng   | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 50 | 76 | AT170215 | Nguyễn Đức     | Duy    | AT17BK | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 51 | 77 | AT170715 | Phạm Văn       | Duy    | AT17HK | 9.0 | 5.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 52 | 78 | AT170413 | Phan Tiến      | Duy    | AT17DK | 8.5 | 10  | <b>1.0</b> | 3.4 | F  |  |
| 53 | 79 | CT050314 | Trịnh Việt     | Duy    | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.5 | D  |  |
| 54 | 80 | AT170114 | Cao Quý        | Duyệt  | AT17AT | 7.5 | 10  | <b>3.5</b> | 4.9 | D+ |  |
| 55 | 67 | AT170713 | Đỗ Song        | Dương  | AT17HK | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1 | C  |  |
| 56 | 68 | CT050411 | Đỗ Xuân        | Dương  | CT5D   | 7.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.1 | D  |  |
| 57 | 69 | AT170214 | Hoàng Xuân     | Dương  | AT17BK | 6.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.7 | C  |  |
| 58 | 70 | AT170112 | Khuong Văn     | Dương  | AT17AK | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 59 | 71 | AT170614 | Nguyễn Bình    | Dương  | AT17GK | 7.5 | 10  | <b>K</b>   |     |    |  |
| 60 | 72 | CT050212 | Nguyễn Đình    | Dương  | CT5B   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 61 | 73 | AT170113 | Nguyễn Mạnh    | Dương  | AT17AK | 9.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 62 | 74 | AT170513 | Phạm Đăng      | Dương  | AT17EK | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4 | C+ |  |
| 63 | 75 | AT170411 | Phạm Hoàng     | Dương  | AT17DK | 6.5 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.6 | D  |  |
| 64 | 44 | AT170708 | Nguyễn Hải     | Đại    | AT17HK | 7.0 | 10  | <b>3.5</b> | 4.8 | D+ |  |
| 65 | 45 | AT170108 | Trần Ngọc      | Đại    | AT17AK | 8.0 | 10  | <b>2.0</b> | 4.0 | D  |  |
| 66 | 46 | AT170407 | Trần Quốc      | Đàm    | AT17DK | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1 | C  |  |
| 67 | 47 | CT050308 | Bùi Thành      | Đạt    | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |     |    |  |
| 68 | 48 | AT170610 | Chu Quang      | Đạt    | AT17GP | 6.5 | 10  | <b>1.5</b> | 3.3 | F  |  |
| 69 | 49 | CT030212 | Hoàng Quốc     | Đạt    | CT3BD  | 6.5 | 7.0 | <b>1.5</b> | 3.0 | F  |  |
| 70 | 50 | AT170209 | Nguyễn Tiến    | Đạt    | AT17BK | 7.0 | 10  | <b>1.5</b> | 3.4 | F  |  |
| 71 | 51 | AT170709 | Nguyễn Tiến    | Đạt    | AT17HK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 72 | 52 | CT050207 | Nguyễn Trung   | Đạt    | CT5B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2 | D+ |  |
| 73 | 53 | AT170309 | Phùng Tiến     | Đạt    | AT17CK | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6 | C  |  |
| 74 | 54 | AT170609 | Vũ Tiến        | Đạt    | AT17GK | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4 | C+ |  |
| 75 | 55 | CT040413 | Vũ Trọng       | Đạt    | CT4DD  | 7.5 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.8 | F  |  |
| 76 | 58 | AT170611 | Dương Văn      | Đoàn   | AT17GK | 6.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.9 | F  |  |
| 77 | 57 | AT150213 | Kiều Văn       | Đỗ     | AT15BT | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4 | D+ |  |
| 78 | 59 | CT050310 | Bùi Quý        | Đôn    | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>6.5</b> | 6.9 | C+ |  |
| 79 | 60 | AT170409 | Phạm Văn       | Đông   | AT17DK | 8.0 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.2 | D  |  |
| 80 | 61 | AT170712 | Nguyễn Bá Minh | Đức    | AT17HK | 7.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.5 | C  |  |

|     |     |          |               |       |        |     |     |            |     |    |  |
|-----|-----|----------|---------------|-------|--------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 81  | 81  | CT050214 | Lê Thị Hà     | Giang | CT5B   | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 82  | 82  | AT170315 | Phan Trường   | Giang | AT17CT | 7.5 | 8.0 | <b>DC</b>  | 0.0 | F  |  |
| 83  | 83  | CT050316 | Nguyễn Thị    | Hạ    | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.3 | B  |  |
| 84  | 84  | CT030416 | Nguyễn Tấn    | Hải   | CT3DD  | 6.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 85  | 85  | AT170115 | Tạ Đông       | Hải   | AT17AK | 7.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.5 | C  |  |
| 86  | 86  | AT160417 | Vũ Đức        | Hải   | AT16DK | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9 | D+ |  |
| 87  | 87  | CT050414 | Vũ Ngọc       | Hải   | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>1.5</b> | 3.3 | F  |  |
| 88  | 88  | CT050117 | Đặng Minh     | Hiền  | CT5A   | 6.5 | 10  | <b>3.5</b> | 4.7 | D  |  |
| 89  | 89  | CT050318 | Trần Đăng     | Hiền  | CT5C   | 6.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 2.9 | F  |  |
| 90  | 90  | AT170717 | Nguyễn Quang  | Hiệp  | AT17HK | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 91  | 91  | CT050217 | Trần Văn      | Hiệp  | CT5B   | 6.5 | 9.0 | <b>2.5</b> | 3.9 | F  |  |
| 92  | 92  | AT170117 | Chu Bá        | Hiếu  | AT17AK | 6.5 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.7 | D  |  |
| 93  | 93  | AT170618 | Lê Minh       | Hiếu  | AT17GK | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 94  | 94  | AT170416 | Lê Trung      | Hiếu  | AT17DK | 7.5 | 10  | <b>6.5</b> | 7.0 | B  |  |
| 95  | 95  | AT170518 | Nguyễn Duy    | Hiếu  | AT17EK | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |  |
| 96  | 96  | AT170220 | Nguyễn Khắc   | Hiếu  | AT17BK | 9.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.9 | C  |  |
| 97  | 97  | AT170319 | Nguyễn Minh   | Hiếu  | AT17CT | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |  |
| 98  | 98  | CT050320 | Nguyễn Sỹ     | Hiếu  | CT5C   | 7.0 | 9.0 | <b>0.5</b> | 2.6 | F  |  |
| 99  | 99  | AT170417 | Nguyễn Thanh  | Hiếu  | AT17DK | 7.5 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.0 | D  |  |
| 100 | 100 | AT160321 | Nguyễn Trung  | Hiếu  | AT16CP | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 101 | 101 | CT050416 | Phạm Đình     | Hiếu  | CT5D   | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 102 | 102 | AT170118 | Phan Trung    | Hiếu  | AT17AK | 9.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.7 | D  |  |
| 103 | 103 | AT170219 | Trần Trung    | Hiếu  | AT17BK | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |  |
| 104 | 104 | CT050319 | Trần Trung    | Hiếu  | CT5C   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 105 | 105 | AT170119 | Nguyễn Xuân   | Hiệu  | AT17AP | 7.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.5 | D  |  |
| 106 | 106 | AT170221 | Nguyễn Thị    | Hoa   | AT17BK | 9.5 | 10  | <b>3.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 107 | 107 | CT050321 | Nguyễn Thị    | Hoa   | CT5C   | 7.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.1 | C  |  |
| 108 | 108 | AT170120 | Vũ Như        | Hoa   | AT17AK | 6.5 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.4 | D+ |  |
| 109 | 109 | AT170718 | Trần Anh      | Hoà   | AT17HK | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |  |
| 110 | 110 | CT050220 | Lý Xuân       | Hòa   | CT5B   | 6.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.6 | F  |  |
| 111 | 111 | AT170419 | Trịnh Thị     | Hòa   | AT17DK | 6.5 | 10  | <b>5.0</b> | 5.8 | C  |  |
| 112 | 112 | AT170620 | Lê Văn        | Hoàn  | AT17GK | 8.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.5 | C+ |  |
| 113 | 113 | CT010217 | Nguyễn Khải   | Hoàn  | CT1BD  | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4 | C+ |  |
| 114 | 114 | AT160323 | Lê Việt       | Hoàng | AT16CK | 6.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.7 | C  |  |
| 115 | 115 | AT170421 | Lê Việt       | Hoàng | AT17DK | 7.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |  |
| 116 | 116 | AT170522 | Nguyễn Minh   | Hoàng | AT17EK | 7.5 | 10  | <b>K</b>   |     |    |  |
| 117 | 117 | CT050420 | Nguyễn Sỹ Huy | Hoàng | CT5D   | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8 | C+ |  |
| 118 | 118 | AT131020 | Phan Minh     | Hoàng | AT13LT | 7.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.2 | B  |  |
| 119 | 119 | AT170420 | Vũ Huy        | Hoàng | AT17DP | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 120 | 120 | CT050221 | Vũ Văn        | Hoàng | CT5B   | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4 | D+ |  |
| 121 | 121 | CT050121 | Lê Thị        | Hồng  | CT5A   | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 122 | 122 | AT160131 | Phan Thị      | Hồng  | AT16AK | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 123 | 123 | AT170223 | Trần Thị      | Hồng  | AT17BK | 9.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.7 | B  |  |
| 124 | 126 | AT170623 | Dương Việt    | Hùng  | AT17GK | 6.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.3 | D+ |  |

|     |     |          |                     |       |        |     |     |            |     |    |  |
|-----|-----|----------|---------------------|-------|--------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 125 | 124 | AT170720 | Đào Duy Hùng        | Hùng  | AT17HK | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 126 | 125 | AT170323 | Đào Quốc Hùng       | Hùng  | AT17CK | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |  |
| 127 | 127 | AT170225 | Trần Mạnh Hùng      | Hùng  | AT17BT | 8.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.7 | D  |  |
| 128 | 128 | AT170423 | Trần Văn Hùng       | Hùng  | AT17DP | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |  |
| 129 | 138 | AT160718 | Bùi Hữu Huy         | Huy   | AT16HT | 7.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.1 | F  |  |
| 130 | 139 | AT150323 | Dương Quang Huy     | Huy   | AT15CT | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6 | C  |  |
| 131 | 140 | AT170425 | Lê Mạnh Huy         | Huy   | AT17DK | 8.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.6 | F  |  |
| 132 | 141 | AT170125 | Lưu Quốc Huy        | Huy   | AT17AT | 7.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.8 | F  |  |
| 133 | 142 | AT170424 | Nguyễn Đình Huy     | Huy   | AT17DP | 8.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.3 | F  |  |
| 134 | 143 | CT050125 | Nguyễn Hùng Huy     | Huy   | CT5A   | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6 | C  |  |
| 135 | 144 | CT050124 | Nguyễn Quang Huy    | Huy   | CT5A   | 8.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 136 | 145 | CT050424 | Nguyễn Quang Huy    | Huy   | CT5D   | 6.5 | 10  | <b>5.0</b> | 5.8 | C  |  |
| 137 | 146 | AT170723 | Nguyễn Quốc Huy     | Huy   | AT17HK | 7.5 | 10  | <b>2.5</b> | 4.2 | D  |  |
| 138 | 147 | AT170124 | Phạm Đình Huy       | Huy   | AT17AK | 9.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.8 | C  |  |
| 139 | 148 | AT170724 | Phạm Quang Huy      | Huy   | AT17HK | 7.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.8 | F  |  |
| 140 | 149 | AT170625 | Trần Mạnh Huy       | Huy   | AT17GK | 8.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.7 | D  |  |
| 141 | 150 | AT150228 | Lê Minh Huyền       | Huyền | AT15BU | 7.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.7 | D  |  |
| 142 | 151 | CT040223 | Lò Văn Huynh        | Huynh | CT4BD  | 8.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |  |
| 143 | 129 | AT170324 | Cù Tất Hưng         | Hưng  | AT17CK | 6.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 144 | 130 | CT050224 | Đào Việt Hưng       | Hưng  | CT5B   | 7.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.5 | D  |  |
| 145 | 131 | AT170624 | Lê Minh Hưng        | Hưng  | AT17GK | 6.5 | 10  | <b>1.5</b> | 3.3 | F  |  |
| 146 | 132 | CT020222 | Nguyễn Ngọc Hưng    | Hưng  | CT2BN  | 6.5 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.4 | F  |  |
| 147 | 133 | AT170721 | Nguyễn Văn Hưng     | Hưng  | AT17HK | 8.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.3 | D  |  |
| 148 | 134 | AT170227 | Bùi Thị Hương       | Hương | AT17BK | 9.5 | 10  | <b>3.5</b> | 5.3 | D+ |  |
| 149 | 135 | CT050422 | Mai Thị Hương       | Hương | CT5D   | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3 | C+ |  |
| 150 | 136 | AT170526 | Nguyễn Văn Hường    | Hường | AT17EK | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6 | C  |  |
| 151 | 137 | AT160230 | Phạm Công Hường     | Hường | AT16BT | 7.5 | 6.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 152 | 152 | AT170327 | Nguyễn Xuân Kết     | Kết   | AT17CT | 6.5 | 10  | <b>5.0</b> | 5.8 | C  |  |
| 153 | 153 | AT170725 | Mạc Đình Khang      | Khang | AT17HT | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7 | F  |  |
| 154 | 154 | CT050425 | Hồ Sỹ Khanh         | Khanh | CT5D   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 155 | 155 | AT170426 | Trình Hồng Khanh    | Khanh | AT17DK | 7.5 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.1 | D  |  |
| 156 | 156 | CT050126 | Nguyễn Duy Khánh    | Khánh | CT5A   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 157 | 157 | AT170229 | Nguyễn Nam Khánh    | Khánh | AT17BK | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 158 | 158 | AT170328 | Phạm Tiến Khánh     | Khánh | AT17CK | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 159 | 159 | CT050127 | Trần Văn Khánh      | Khánh | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 160 | 160 | AT160815 | Ngô Văn Anh Khoa    | Khoa  | AT16I  | 4.3 | 4.5 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 161 | 161 | AT170127 | Lê Trung Kiên       | Kiên  | AT17AK | 8.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.6 | D  |  |
| 162 | 162 | CT050128 | Phan Trung Kiên     | Kiên  | CT5A   | 7.5 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.0 | D  |  |
| 163 | 163 | AT170727 | Nguyễn Danh Kiệt    | Kiệt  | AT17HK | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 164 | 164 | CT050129 | Nguyễn Xuân Kiệt    | Kiệt  | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 165 | 165 | CT050427 | Vũ Tuấn Kiệt        | Kiệt  | CT5D   | 6.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 166 | 169 | AT170230 | Đỗ Thị Phương Lan   | Lan   | AT17BK | 9.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.7 | C  |  |
| 167 | 166 | AT150629 | Lê Kim Bá Lâm       | Lâm   | AT15GT | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 168 | 167 | CT050428 | Nguyễn Văn Tùng Lâm | Lâm   | CT5D   | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |

|     |     |          |                  |        |        |     |     |            |     |    |  |
|-----|-----|----------|------------------|--------|--------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 169 | 168 | AT170529 | Trần Bình        | Lâm    | AT17EK | 7.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.7 | C+ |  |
| 170 | 170 | AT170630 | Bùi Hữu          | Linh   | AT17GK | 7.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.5 | D  |  |
| 171 | 171 | AT160428 | Lưu Thị          | Linh   | AT16DK | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 172 | 172 | CT050330 | Nguyễn Đức Quang | Linh   | CT5C   | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |  |
| 173 | 173 | CT050231 | Nguyễn Thị Khánh | Linh   | CT5B   | 7.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.3 | B  |  |
| 174 | 174 | AT170329 | Nguyễn Thị Mai   | Linh   | AT17CK | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7 | C+ |  |
| 175 | 175 | AT170728 | Vũ Từ Khánh      | Linh   | AT17HP | 7.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.5 | C  |  |
| 176 | 176 | AT170531 | Nguyễn Hải       | Long   | AT17EP | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |  |
| 177 | 177 | AT170430 | Nguyễn Phi       | Long   | AT17DP | 8.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.7 | D  |  |
| 178 | 178 | CT050132 | Nguyễn Thị       | Lụa    | CT5A   | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9 | D+ |  |
| 179 | 179 | AT170532 | Ngô Huy          | Lục    | AT17EP | 6.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 180 | 180 | AT150636 | Trần Minh        | Lương  | AT15GT | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 181 | 181 | AT170729 | Nguyễn Thảo      | Ly     | AT17HT | 6.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.3 | D+ |  |
| 182 | 182 | AT170632 | Nguyễn Thị Sao   | Mai    | AT17GK | 6.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.1 | C  |  |
| 183 | 183 | AT170431 | Nguyễn Thị Xuân  | Mai    | AT17DK | 8.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.3 | F  |  |
| 184 | 184 | CT050332 | Phan Đức         | Mạnh   | CT5C   | 6.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.4 | D+ |  |
| 185 | 185 | CT050133 | Vũ Ngọc          | Mạnh   | CT5A   | 5.0 | 5.0 | <b>4.5</b> | 4.7 | D  |  |
| 186 | 186 | CT050134 | Nguyễn Ngọc      | Minh   | CT5A   | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 187 | 187 | AT170133 | Nguyễn Tuấn      | Minh   | AT17AK | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 188 | 188 | AT170234 | Nguyễn Văn       | Minh   | AT17BK | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1 | C  |  |
| 189 | 189 | AT170235 | Trần Công        | Minh   | AT17BK | 7.5 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.8 | F  |  |
| 190 | 190 | AT170533 | Trần Tuấn        | Minh   | AT17EK | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |  |
| 191 | 191 | AT170730 | Vũ Quang         | Minh   | AT17HP | 8.0 | 10  | <b>3.5</b> | 5.0 | D+ |  |
| 192 | 192 | CT050136 | Đào Cư           | Nam    | CT5A   | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |  |
| 193 | 193 | AT170636 | Đỗ Hoài          | Nam    | AT17GK | 7.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.6 | F  |  |
| 194 | 194 | AT170535 | Hắc Ngọc         | Nam    | AT17EP | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 195 | 195 | CT050235 | Hoàng Hải        | Nam    | CT5B   | 9.5 | 10  | <b>7.0</b> | 7.8 | B+ |  |
| 196 | 196 | AT170236 | Nguyễn Hoàng     | Nam    | AT17BK | 7.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.5 | C  |  |
| 197 | 197 | AT170434 | Nguyễn Hữu       | Nam    | AT17DK | 6.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.1 | C  |  |
| 198 | 198 | AT170534 | Nguyễn Phương    | Nam    | AT17EP | 6.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.3 | D+ |  |
| 199 | 199 | AT160336 | Nguyễn Văn       | Nam    | AT16CK | 6.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.3 | D  |  |
| 200 | 200 | AT170731 | Trần Hoài        | Nam    | AT17HK | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 201 | 201 | AT170536 | Nguyễn Thị       | Nga    | AT17EK | 8.5 | 10  | <b>7.0</b> | 7.6 | B  |  |
| 202 | 202 | CT050237 | Cần Quang        | Ngọc   | CT5B   | 9.5 | 8.0 | <b>3.5</b> | 5.2 | D+ |  |
| 203 | 203 | AT170336 | Đoàn Anh         | Ngọc   | AT17CP | 8.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.5 | C  |  |
| 204 | 204 | AT170436 | Lê Duy           | Ngọc   | AT17DK | 7.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.9 | C  |  |
| 205 | 205 | CT050138 | Nguyễn Huyền     | Ngọc   | CT5A   | 6.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.4 | D+ |  |
| 206 | 206 | CT050435 | Phạm Tài         | Nguyễn | CT5D   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 207 | 207 | AT170537 | Đặng Quang       | Nhất   | AT17EK | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7 | C+ |  |
| 208 | 208 | CT040434 | Hoàng            | Nhật   | CT4DD  | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |  |
| 209 | 209 | CT050336 | Nguyễn Thị       | Nhung  | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6 | C+ |  |
| 210 | 210 | CT050337 | Trần Bảo         | Ninh   | CT5C   | 8.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.5 | C  |  |
| 211 | 211 | AT170136 | Nguyễn Cao       | Phi    | AT17AP | 7.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.8 | F  |  |
| 212 | 212 | CT050437 | Đỗ Hồng          | Phong  | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.0 | D  |  |

|     |     |          |                |        |        |     |     |            |     |    |  |
|-----|-----|----------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 213 | 213 | AT170736 | Lê Xuân Vũ     | Phong  | AT17HK | 6.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.6 | F  |  |
| 214 | 214 | AT170639 | Trần Ngọc      | Phú    | AT17GP | 7.5 | 10  | <b>3.0</b> | 4.6 | D  |  |
| 215 | 215 | AT170137 | Đặng Thanh     | Phuong | AT17AK | 7.5 | 10  | <b>2.5</b> | 4.2 | D  |  |
| 216 | 216 | CT050240 | Mai Hoàng      | Phuong | CT5B   | 8.0 | 10  | <b>2.0</b> | 4.0 | D  |  |
| 217 | 217 | AT170538 | Nguyễn Thị     | Phuong | AT17EK | 8.0 | 10  | <b>6.5</b> | 7.1 | B  |  |
| 218 | 226 | CT050441 | Đình Minh      | Quang  | CT5D   | 9.5 | 6.0 | <b>6.0</b> | 6.7 | C+ |  |
| 219 | 227 | CT050242 | Thiều Duy      | Quang  | CT5B   | 6.7 | 10  | <b>6.0</b> | 6.5 | C+ |  |
| 220 | 218 | AT170640 | Cao Đắc        | Quân   | AT17GK | 7.5 | 10  | <b>2.0</b> | 3.9 | F  |  |
| 221 | 219 | AT170340 | Đoàn Minh      | Quân   | AT17CP | 7.5 | 10  | <b>3.0</b> | 4.6 | D  |  |
| 222 | 220 | AT170139 | Hoàng Hồng     | Quân   | AT17AK | 7.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.5 | C  |  |
| 223 | 221 | CT050440 | Lê Trần Anh    | Quân   | CT5D   | 8.0 | 10  | <b>3.5</b> | 5.0 | D+ |  |
| 224 | 222 | AT170540 | Lê Trọng       | Quân   | AT17EK | 8.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.2 | D  |  |
| 225 | 223 | AT170138 | Ngô Minh       | Quân   | AT17AK | 8.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 226 | 224 | CT050241 | Phạm Minh      | Quân   | CT5B   | 7.5 | 10  | <b>2.5</b> | 4.2 | D  |  |
| 227 | 225 | AT170438 | Phan Minh      | Quân   | AT17DK | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4 | C+ |  |
| 228 | 228 | AT170738 | Nguyễn Ngọc    | Quý    | AT17HK | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4 | C+ |  |
| 229 | 229 | AT170441 | Đỗ Thị         | Quyên  | AT17DK | 7.5 | 10  | <b>1.0</b> | 3.2 | F  |  |
| 230 | 230 | AT170242 | Đỗ Danh        | Quyên  | AT17BK | 6.5 | 6.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 231 | 231 | AT170542 | Nguyễn Kim     | Quyết  | AT17EP | 6.5 | 10  | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |  |
| 232 | 232 | AT170243 | Lê Ngọc        | Quỳnh  | AT17BK | 6.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 233 | 233 | AT170341 | Mai Thị        | Quỳnh  | AT17CP | 8.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.5 | C+ |  |
| 234 | 234 | CT050341 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh  | CT5C   | 8.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 235 | 235 | AT170442 | Đặng Văn       | Sâm    | AT17DK | 8.0 | 10  | <b>3.5</b> | 5.0 | D+ |  |
| 236 | 236 | AT160440 | Nguyễn Văn     | Sâm    | AT16DP | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 237 | 241 | AT170741 | Lê Văn         | Song   | AT17HK | 7.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.5 | D  |  |
| 238 | 237 | AT160154 | Đỗ Trung       | Son    | AT16AT | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 239 | 238 | AT160249 | Nguyễn Đình    | Son    | AT16BT | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 240 | 239 | AT170343 | Nguyễn Hà      | Son    | AT17CK | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9 | D+ |  |
| 241 | 240 | AT160344 | Phạm Ngọc      | Son    | AT16CK | 7.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.0 | D  |  |
| 242 | 242 | AT170742 | Đỗ Anh         | Tài    | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |  |
| 243 | 243 | AT160828 | Mai Anh        | Tài    | AT16I  | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 244 | 244 | AT170245 | Mai Văn        | Tài    | AT17BK | 5.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.9 | F  |  |
| 245 | 245 | CT050342 | Nguyễn Tiến    | Tài    | CT5C   | 6.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.0 | D+ |  |
| 246 | 246 | AT170246 | Phạm Thanh     | Tâm    | AT17BK | 9.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.5 | D  |  |
| 247 | 247 | AT160740 | Trương Văn     | Tâm    | AT16HP | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 248 | 248 | CT050343 | Lê Hữu         | Tân    | CT5C   | 9.5 | 8.0 | <b>1.5</b> | 3.8 | F  |  |
| 249 | 249 | AT170344 | Cao Xuân       | Tấn    | AT17CT | 9.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.9 | D+ |  |
| 250 | 250 | AT170644 | Đông Minh      | Tấn    | AT17GK | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 251 | 251 | AT170144 | Nguyễn Hồng    | Thái   | AT17AK | 6.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.4 | D+ |  |
| 252 | 252 | AT170645 | Phạm Ngọc      | Thái   | AT17GK | 8.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.4 | C+ |  |
| 253 | 258 | AT170345 | Lê Duy         | Thanh  | AT17CK | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6 | C  |  |
| 254 | 259 | AT170745 | Đình Công      | Thành  | AT17HP | 8.5 | 10  | <b>7.0</b> | 7.6 | B  |  |
| 255 | 260 | AT160347 | Hoàng Văn      | Thành  | AT16CK | 7.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |  |
| 256 | 261 | AT170547 | Lê Sỹ          | Thành  | AT17EK | 7.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.7 | C+ |  |

|     |     |          |                  |        |        |     |     |            |     |    |         |
|-----|-----|----------|------------------|--------|--------|-----|-----|------------|-----|----|---------|
| 257 | 262 | CT020337 | Phạm Xuân        | Thành  | CT2CD  | 6.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.3 | D  |         |
| 258 | 263 | AT170746 | Nguyễn Phương    | Thảo   | AT17HT | 6.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.3 | D  |         |
| 259 | 253 | CT050345 | Đỗ Minh          | Thắng  | CT5C   | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |         |
| 260 | 254 | CT050245 | Hà Chiến         | Thắng  | CT5B   | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |         |
| 261 | 255 | CT050344 | Lê Đình          | Thắng  | CT5C   | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |         |
| 262 | 256 | AT170146 | Nguyễn Đức       | Thắng  | AT17AT | 7.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.5 | C  |         |
| 263 | 257 | AT170445 | Nguyễn Đức       | Thắng  | AT17DK | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9 | C  |         |
| 264 | 264 | AT170248 | Trần Văn         | Thiệp  | AT17BT | 7.5 | 9.0 | <b>3.5</b> | 4.8 | D+ |         |
| 265 | 265 | AT140638 | Nguyễn Văn Thành | Thịnh  | AT14GT | 8.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |         |
| 266 | 266 | CT010147 | Phạm Văn         | Thịnh  | CT1AD  | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |    |         |
| 267 | 267 | CT050248 | Trương Hoài      | Thu    | CT5B   | 8.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.5 | B  |         |
| 268 | 270 | AT170149 | Bùi Sỹ           | Thủy   | AT17AP | 6.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.5 | D  |         |
| 269 | 268 | AT170249 | Phạm Minh        | Thư    | AT17BT | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |         |
| 270 | 269 | CT050457 | Trịnh Văn        | Thục   | CT5D   | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |         |
| 271 | 272 | AT160351 | Lê Văn           | Tiền   | AT16CK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |         |
| 272 | 271 | AT170250 | Đỗ Văn           | Tiền   | AT17BK | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6 | C  |         |
| 273 | 273 | AT170551 | Đỗ Hữu           | Toàn   | AT17EK | 9.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.7 | D  |         |
| 274 | 274 | CT050449 | Phạm Song        | Toàn   | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |         |
| 275 | 275 | CT050349 | Vũ Duy           | Toàn   | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.5 | D  |         |
| 276 | 276 | AT170750 | Bùi Thị Huyền    | Trang  | AT17HK | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4 | D+ |         |
| 277 | 277 | AT170252 | Bùi Thị Quỳnh    | Trang  | AT17BK | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6 | C  |         |
| 278 | 278 | AT160752 | Bùi Thu          | Trang  | AT16HT | 6.5 | 9.0 | <b>3.5</b> | 4.6 | D  |         |
| 279 | 279 | AT160449 | Nguyễn Thị Thùy  | Trang  | AT16DT | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9 | C  |         |
| 280 | 280 | AT170451 | Ninh Thị Thùy    | Trang  | AT17DK | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |         |
| 281 | 281 | CT050350 | Ngô Xuân         | Trọng  | CT5C   | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |         |
| 282 | 282 | CT050250 | Nguyễn Duy       | Trọng  | CT5B   | 6.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.0 | C  |         |
| 283 | 283 | AT170254 | Trần Quốc        | Trung  | AT17BK | 8.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.6 | D  |         |
| 284 | 284 | AT170152 | Đào Văn          | Trường | AT17AT | 5.5 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.5 | F  |         |
| 285 | 285 | CT050150 | Nguyễn Tiến      | Trường | CT5A   | 7.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |         |
| 286 | 286 | AT170353 | Đỗ Hữu           | Tú     | AT17CK | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |         |
| 287 | 287 | CT020342 | Lê Đăng          | Tú     | CT2CD  | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |     |    |         |
| 288 | 288 | AT150758 | Nguyễn Thanh     | Tú     | AT15H  | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |     |    |         |
| 289 | 289 | AT170555 | Vũ Quang         | Tuân   | AT17EK | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0 | B  |         |
| 290 | 290 | AT160653 | Lã Văn           | Tuấn   | AT16GK | 6.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.2 | D  |         |
| 291 | 291 | CT050151 | Lê Việt          | Tuấn   | CT5A   | 7.5 | 9.0 | <b>1.5</b> | 3.4 | F  |         |
| 292 | 292 | AT170753 | Nguyễn Kim       | Tuấn   | AT17HK | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9 | C  |         |
| 293 | 293 | AT170454 | Nguyễn Tiến      | Tuấn   | AT17DK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |         |
| 294 | 294 | AT170354 | Phạm Ngọc        | Tuấn   | AT17CK | 8.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 5.2 | D+ | K.Trách |
| 295 | 295 | AT170655 | Hoàng Xuân       | Tùng   | AT17GT | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |         |
| 296 | 296 | AT170355 | Ngô Quang        | Tùng   | AT17CK | 7.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.3 | D+ |         |
| 297 | 297 | CT050352 | Nguyễn Công      | Tùng   | CT5C   | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1 | D+ |         |
| 298 | 298 | AT140650 | Nguyễn Thế       | Tùng   | AT14GT | 5.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 4.9 | D+ |         |
| 299 | 299 | CT050454 | Trần Văn         | Tùng   | CT5D   | 8.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.3 | D  |         |
| 300 | 300 | CT050153 | Hà Phạm Tố       | Uyên   | CT5A   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7 | C  |         |

|     |     |          |                |      |        |     |     |            |     |    |  |
|-----|-----|----------|----------------|------|--------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 301 | 301 | AT170356 | Trần Quốc      | Việt | AT17CK | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 302 | 302 | CT050154 | Mai Quang      | Vinh | CT5A   | 7.5 | 8.0 | <b>0.5</b> | 2.6 | F  |  |
| 303 | 303 | AT160559 | Nguyễn Hữu     | Vinh | AT16ET | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 304 | 304 | AT170755 | Nguyễn Khánh   | Vinh | AT17HP | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8 | C  |  |
| 305 | 305 | AT170357 | Bùi Tuấn       | Vũ   | AT17CT | 7.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.8 | F  |  |
| 306 | 306 | CT050155 | Hoàng Văn      | Vũ   | CT5A   | 8.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.8 | C  |  |
| 307 | 307 | AT170756 | Nguyễn Lý Minh | Vũ   | AT17HP | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 308 | 308 | AT170557 | Nguyễn Minh    | Vũ   | AT17EP | 6.5 | 10  | <b>3.0</b> | 4.4 | D  |  |
| 309 | 309 | AT170656 | Nguyễn Văn     | Vũ   | AT17GP | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+ |  |
| 310 | 310 | AT170157 | Phùng Ngọc     | Vũ   | AT17AK | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1 | C  |  |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - AT17** Số TC: **4** Mã học phần: **ATCBNN7**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT170301     | Nguyễn Văn An       | AT17CK | 8.5 | 8.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 2   | 3   | AT170403     | Đương Tuấn Anh      | AT17DK | 7.3 | 7.6 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 3   | 4   | AT170602     | Nguyễn Trường Anh   | AT17GK | 8.0 | 7.0 | <b>4.4</b> | 5.4  | D+  |         |
| 4   | 5   | AT170402     | Nguyễn Văn Anh      | AT17DK | 7.2 | 7.5 | <b>2.9</b> | 4.2  | D   |         |
| 5   | 6   | AT170704     | Trần Công Vương Anh | AT17HK | 6.5 | 7.0 | <b>3.2</b> | 4.2  | D   |         |
| 6   | 2   | AT170401     | Nguyễn Quốc Ân      | AT17DK | 6.5 | 7.0 | <b>7.8</b> | 7.5  | B   |         |
| 7   | 7   | AT170205     | Nguyễn Quang Bá     | AT17BK | 9.0 | 8.0 | <b>6.8</b> | 7.4  | B   |         |
| 8   | 8   | AT170705     | Ngô Trí Ban         | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>6.1</b> | 6.5  | C+  |         |
| 9   | 9   | AT170506     | Phan Văn Chương     | AT17ET | 8.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.7  | B   |         |
| 10  | 10  | AT170707     | Phạm Phú Cường      | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 16  | AT170710     | Vũ Đoàn Ngọc Diệp   | AT17HK | 8.0 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.7  | B   |         |
| 12  | 24  | AT170215     | Nguyễn Đức Duy      | AT17BK | 6.5 | 7.0 | <b>3.7</b> | 4.6  | D   |         |
| 13  | 25  | AT170715     | Phạm Văn Duy        | AT17HK | 7.5 | 6.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 26  | AT170413     | Phan Tiến Duy       | AT17DK | 7.0 | 8.0 | <b>6.8</b> | 7.0  | B   |         |
| 15  | 27  | AT170114     | Cao Quý Duyệt       | AT17AT | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 16  | 20  | AT170713     | Đỗ Song Dương       | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 17  | 21  | AT170214     | Hoàng Xuân Dương    | AT17BK | 7.5 | 8.0 | <b>7.8</b> | 7.8  | B+  |         |
| 18  | 22  | AT170314     | Nguyễn Thị Dương    | AT17CT | 8.0 | 8.0 | <b>5.1</b> | 6.0  | C   |         |
| 19  | 23  | AT170411     | Phạm Hoàng Dương    | AT17DK | 6.5 | 7.0 | <b>3.4</b> | 4.4  | D   |         |
| 20  | 11  | AT170708     | Nguyễn Hải Đại      | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 21  | 12  | AT170108     | Trần Ngọc Đại       | AT17AK | 8.0 | 8.5 | <b>7.1</b> | 7.4  | B   |         |
| 22  | 13  | AT170407     | Trần Quốc Đàm       | AT17DK | 8.0 | 8.0 | <b>6.4</b> | 6.9  | C+  |         |
| 23  | 14  | AT160610     | Nguyễn Bá Đạt       | AT16GK | 7.5 | 7.0 | <b>4.6</b> | 5.4  | D+  |         |
| 24  | 15  | AT170209     | Nguyễn Tiến Đạt     | AT17BK | 8.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.5  | C+  |         |
| 25  | 17  | AT170409     | Phạm Văn Đông       | AT17DK | 7.5 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.1  | C   |         |
| 26  | 18  | AT170211     | Nguyễn Đình Đức     | AT17BK | 7.5 | 8.0 | <b>7.4</b> | 7.5  | B   |         |
| 27  | 19  | AT170511     | Nguyễn Minh Đức     | AT17EP | 8.0 | 9.0 | <b>3.9</b> | 5.2  | D+  |         |
| 28  | 28  | AT170218     | Hoàng Ngọc Hiền     | AT17BK | 7.5 | 7.0 | <b>6.7</b> | 6.9  | C+  |         |
| 29  | 29  | AT170117     | Chu Bá Hiếu         | AT17AK | 7.6 | 7.6 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 30  | 30  | AT170618     | Lê Minh Hiếu        | AT17GK | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 31  | 31  | AT160224     | Ngô Đình Hiếu       | AT16BP | 8.0 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 32  | 32  | AT170518     | Nguyễn Duy Hiếu     | AT17EK | 7.3 | 8.0 | <b>4.1</b> | 5.1  | D+  |         |
| 33  | 33  | AT170118     | Phan Trung Hiếu     | AT17AK | 7.9 | 8.3 | <b>3.9</b> | 5.1  | D+  |         |
| 34  | 34  | AT170219     | Trần Trung Hiếu     | AT17BK | 6.5 | 7.0 | <b>8.1</b> | 7.7  | B   |         |
| 35  | 35  | AT170119     | Nguyễn Xuân Hiệu    | AT17AP | 7.3 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 36  | 36  | AT170221     | Nguyễn Thị Hoa      | AT17BK | 8.5 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.1  | B   |         |

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - AT17** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên            |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT170120     | Vũ Như         | Hoa    | AT17AK | 7.6 | 7.6 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 38  | 38  | AT170121     | Vũ Phú         | Hòa    | AT17AT | 6.0 | 7.0 | <b>4.9</b> | 5.3  | D+  |         |
| 39  | 39  | AT170122     | Lê Thanh       | Hoàng  | AT17AP | 5.0 | 5.0 | <b>4.1</b> | 4.4  | D   |         |
| 40  | 40  | AT170420     | Vũ Huy         | Hoàng  | AT17DP | 8.0 | 8.0 | <b>3.7</b> | 5.0  | D+  |         |
| 41  | 42  | AT170623     | Dương Việt     | Hùng   | AT17GK | 6.5 | 7.0 | <b>3.9</b> | 4.7  | D   |         |
| 42  | 41  | AT170720     | Đào Duy        | Hùng   | AT17HK | 9.0 | 8.0 | <b>1.3</b> | 3.5  | F   |         |
| 43  | 43  | AT170524     | Nguyễn Sỹ      | Hùng   | AT17EP | 7.0 | 7.0 | <b>3.2</b> | 4.3  | D   |         |
| 44  | 49  | AT170424     | Nguyễn Đình    | Huy    | AT17DP | 8.0 | 8.0 | <b>5.7</b> | 6.4  | C+  |         |
| 45  | 50  | AT170527     | Nguyễn Ngọc    | Huy    | AT17EP | 7.5 | 6.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 46  | 51  | AT170723     | Nguyễn Quốc    | Huy    | AT17HK | 8.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 7.3  | B   |         |
| 47  | 52  | AT160525     | Nguyễn Thạc    | Huy    | AT16ET | 8.5 | 8.0 | <b>3.4</b> | 4.9  | D+  |         |
| 48  | 53  | AT170124     | Phạm Đình      | Huy    | AT17AK | 7.8 | 8.1 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 49  | 54  | AT170724     | Phạm Quang     | Huy    | AT17HK | 7.0 | 9.0 | <b>7.3</b> | 7.4  | B   |         |
| 50  | 44  | AT170624     | Lê Minh        | Hưng   | AT17GK | 6.0 | 7.0 | <b>1.5</b> | 2.9  | F   |         |
| 51  | 45  | AT170722     | Lê Ngọc        | Hưng   | AT17HK | 8.0 | 8.0 | <b>6.7</b> | 7.1  | B   |         |
| 52  | 46  | AT170123     | Nguyễn Quốc    | Hưng   | AT17AK | 8.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 53  | 47  | AT170721     | Nguyễn Văn     | Hưng   | AT17HK | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 54  | 48  | AT170526     | Nguyễn Văn     | Hương  | AT17EK | 8.0 | 8.0 | <b>3.6</b> | 4.9  | D+  |         |
| 55  | 55  | AT170426     | Trình Hồng     | Khanh  | AT17DK | 9.0 | 9.0 | <b>6.6</b> | 7.3  | B   |         |
| 56  | 56  | AT170229     | Nguyễn Nam     | Khánh  | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 57  | 57  | AT170328     | Phạm Tiến      | Khánh  | AT17CK | 9.0 | 8.0 | <b>0.9</b> | 3.2  | F   |         |
| 58  | 58  | AT170726     | Vũ Văn         | Kiên   | AT17HK | 8.5 | 8.0 | <b>5.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 59  | 59  | AT170630     | Bùi Hữu        | Linh   | AT17GK | 7.0 | 7.5 | <b>2.4</b> | 3.8  | F   |         |
| 60  | 60  | AT170329     | Nguyễn Thị Mai | Linh   | AT17CK | 7.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 61  | 61  | AT170532     | Ngô Huy        | Lục    | AT17EP | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 62  | 62  | AT170729     | Nguyễn Thảo    | Ly     | AT17HT | 7.0 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 63  | 63  | AT170432     | Nguyễn Đức     | Mạnh   | AT17DK | 8.0 | 8.5 | <b>7.1</b> | 7.4  | B   |         |
| 64  | 64  | AT150137     | Trần Hùng      | Mạnh   | AT15AU | 7.0 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 65  | 65  | AT170133     | Nguyễn Tuấn    | Minh   | AT17AK | 6.5 | 7.9 | <b>2.4</b> | 3.8  | F   |         |
| 66  | 66  | AT170235     | Trần Công      | Minh   | AT17BK | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 67  | 67  | AT170436     | Lê Duy         | Ngọc   | AT17DK | 7.5 | 7.5 | <b>3.7</b> | 4.8  | D+  |         |
| 68  | 68  | AT170135     | Đỗ Minh        | Nguyên | AT17AT | 7.9 | 7.7 | <b>6.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 69  | 69  | AT170136     | Nguyễn Cao     | Phi    | AT17AP | 7.0 | 6.0 | <b>2.5</b> | 3.8  | F   |         |
| 70  | 70  | AT170736     | Lê Xuân Vũ     | Phong  | AT17HK | 6.5 | 8.0 | <b>6.8</b> | 6.8  | C+  |         |
| 71  | 71  | AT120538     | Lê Văn         | Phúc   | AT12ET | 5.0 | 7.0 | <b>4.7</b> | 5.0  | D+  |         |
| 72  | 72  | AT170437     | Vũ Mạnh        | Phúc   | AT17DK | 6.0 | 7.0 | <b>4.3</b> | 4.9  | D+  |         |
| 73  | 73  | AT170137     | Đặng Thanh     | Phương | AT17AK | 7.5 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 74  | 76  | AT170541     | Phùng Văn      | Quang  | AT17EK | 7.5 | 7.9 | <b>6.2</b> | 6.6  | C+  |         |
| 75  | 74  | AT170540     | Lê Trọng       | Quân   | AT17EK | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 76  | 75  | AT170240     | Vũ Duy         | Quân   | AT17BK | 6.5 | 7.0 | <b>1.9</b> | 3.3  | F   |         |
| 77  | 77  | AT170738     | Nguyễn Ngọc    | Quý    | AT17HK | 7.0 | 7.0 | <b>6.3</b> | 6.5  | C+  |         |

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - AT17** Số TC: **4** Mã học phần: ATCBNN7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 78  | AT170441     | Đỗ Thị       | Quyên  | AT17DK | 8.0 | 8.0 | <b>7.9</b> | 7.9  | B+  |         |
| 79  | 79  | AT170341     | Mai Thị      | Quỳnh  | AT17CP | 7.5 | 8.1 | <b>6.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 80  | 81  | AT170741     | Lê Văn       | Song   | AT17HK | 7.0 | 8.0 | <b>3.2</b> | 4.4  | D   |         |
| 81  | 80  | AT170343     | Nguyễn Hà    | Son    | AT17CK | 7.0 | 7.0 | <b>8.0</b> | 7.7  | B   |         |
| 82  | 82  | AT170246     | Phạm Thanh   | Tâm    | AT17BK | 10  | 9.0 | <b>8.7</b> | 9.0  | A+  |         |
| 83  | 83  | AT140233     | Thân Văn     | Tâm    | AT14BT | 6.5 | 6.0 | <b>3.9</b> | 4.6  | D   |         |
| 84  | 84  | AT160547     | Đậu Đình     | Tân    | AT16EK | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 85  | 85  | AT170644     | Đồng Minh    | Tấn    | AT17GK | 6.0 | 7.0 | <b>3.4</b> | 4.3  | D   |         |
| 86  | 88  | AT170546     | Bùi Xuân     | Thành  | AT17EK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 87  | 89  | AT170745     | Đình Công    | Thành  | AT17HP | 8.5 | 10  | <b>8.3</b> | 8.5  | A   |         |
| 88  | 90  | AT170648     | Phạm Ngọc    | Thành  | AT17GK | 7.0 | 8.0 | <b>5.1</b> | 5.8  | C   |         |
| 89  | 86  | AT170247     | Đặng Kim     | Thắng  | AT17BK | 7.5 | 6.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 90  | 87  | AT170445     | Nguyễn Đức   | Thắng  | AT17DK | 8.0 | 8.5 | <b>7.1</b> | 7.4  | B   |         |
| 91  | 91  | AT170548     | Trương Văn   | Thiện  | AT17EK | 7.5 | 8.0 | <b>6.6</b> | 6.9  | C+  |         |
| 92  | 92  | AT170550     | Đoàn Văn     | Tiến   | AT17EK | 7.0 | 8.0 | <b>5.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 93  | 93  | AT150555     | Nguyễn Đăng  | Tiến   | AT15ET | 8.0 | 9.0 | <b>3.6</b> | 5.0  | D+  |         |
| 94  | 94  | AT160750     | Nguyễn Xuân  | Tiếp   | AT16HP | 6.4 | 5.0 | <b>2.4</b> | 3.5  | F   |         |
| 95  | 95  | AT170551     | Đỗ Hữu       | Toàn   | AT17EK | 7.7 | 7.9 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 96  | 96  | AT140148     | Sỹ Văn       | Toàn   | AT14AT | 6.0 | 6.0 | <b>3.2</b> | 4.0  | D   |         |
| 97  | 97  | AT170253     | Khuông Trọng | Trình  | AT17BK | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 98  | 99  | AT170152     | Đào Văn      | Trường | AT17AT | 5.0 | 7.0 | <b>5.4</b> | 5.5  | C   |         |
| 99  | 100 | AT170453     | Nguyễn Xuân  | Trường | AT17DK | 8.0 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.7  | B   |         |
| 100 | 101 | AT170454     | Nguyễn Tiến  | Tuấn   | AT17DK | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 101 | 102 | AT140450     | Nguyễn Văn   | Tuấn   | AT14DU | 6.9 | 7.3 | <b>1.8</b> | 3.4  | F   |         |
| 102 | 103 | AT170354     | Phạm Ngọc    | Tuấn   | AT17CK | 7.0 | 8.0 | <b>3.6</b> | 4.7  | D   |         |
| 103 | 104 | AT140850     | Trịnh Đức    | Tùng   | AT14IT | 5.0 | 8.1 | <b>4.4</b> | 4.9  | D+  |         |
| 104 | 105 | AT170457     | Đậu Thị      | Vân    | AT17DK | 6.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 105 | 106 | AT170754     | Nguyễn Đức   | Việt   | AT17HP | 10  | 10  | <b>5.8</b> | 7.1  | B   |         |
| 106 | 107 | AT170356     | Trần Quốc    | Việt   | AT17CK | 8.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.2  | C   |         |
| 107 | 108 | AT170156     | Kim Lâm      | Vũ     | AT17AK | 7.0 | 8.0 | <b>6.2</b> | 6.5  | C+  |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Toán chuyên đề - AT18** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBTT5**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT150201     | Bạch Trường An     | AT15BU | 4.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 2   | 2   | AT180202     | Nguyễn Thị Hải Anh | AT18B  | 8.5 | 7.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 3   | 3   | AT150305     | Đỗ Xuân Bách       | AT15CT | 6.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 4   | 4   | AT150206     | Bùi Huy Chiến      | AT15BU | 5.0 | 5.0 | <b>4.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 5   | 5   | AT180115     | Võ Đại Duy         | AT18A  | 5.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 6   | AT160328     | Trương Đình Hoàn   | AT16CK | 4.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 7   | 7   | AT180318     | Nông Việt Hoàng    | AT18C  | 4.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 8   | 8   | AT130129     | Nguyễn Văn Khánh   | AT13AU | 4.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 9   | 9   | AT180225     | Phan Nam Khánh     | AT18B  | 4.0 | 5.0 | <b>5.3</b> | 5.0  | D+  |         |
| 10  | 10  | AT160337     | Quách Thành Nam    | AT16CK | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 11  | 11  | AT180439     | Hoàng Hà Phương    | AT18D  | 7.5 | 10  | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 12  | 12  | AT180240     | Nguyễn Minh Quang  | AT18B  | 4.0 | 5.0 | <b>3.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 13  | 13  | AT180540     | Đình Thanh Quý     | AT18E  | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 14  | AT160249     | Nguyễn Đình Sơn    | AT16BT | 4.0 | 5.0 | <b>5.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 15  | 15  | AT180442     | Phạm Quang Thái    | AT18D  | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 16  | 17  | AT180244     | Nguyễn Xuân Thành  | AT18B  | 5.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 17  | 16  | AT160445     | Bùi Đức Thắng      | AT16DP | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 18  | 18  | AT140151     | Nguyễn Bảo Trung   | AT14AT | 4.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 19  | 19  | AT150162     | Ngọc Văn Trường    | AT15AT | 4.0 | 5.0 | <b>5.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 20  | 20  | AT130458     | Đình Quang Tuấn    | AT13DU | 4.0 | 5.0 | <b>1.8</b> | 2.6  | F   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Thuật toán trong an toàn thông tin - AT18** Số TC: **2** Mã học phần: ATATPM2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT180601     | Nguyễn Công An      | AT18G  | 7.7 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 2   | 2   | AT180108     | Nguyễn Đức Chiêu    | AT18A  | 4.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 4   | AT180512     | Trần Đăng Tuấn Dũng | AT18E  | 7.7 | 10  | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 4   | 3   | AT180511     | Phạm Minh Đức       | AT18E  | 6.6 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 5   | 5   | AT160321     | Nguyễn Trung Hiếu   | AT16CP | 7.5 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 6   | 6   | AT180521     | Trần Quang Hường    | AT18E  | 5.1 | 5.0 | <b>6.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 7   | 7   | AT180625     | Trần Minh Khánh     | AT18G  | 4.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 8   | AT180128     | Nguyễn Trung Kiên   | AT18A  | 5.5 | 10  | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 9   | 9   | AT180627     | Tôn Quang Lâm       | AT18G  | 7.7 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 10  | 10  | AT180439     | Hoàng Hà Phương     | AT18D  | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 11  | AT180244     | Nguyễn Xuân Thành   | AT18B  | 7.7 | 6.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 12  | 12  | AT180245     | Lê Khánh Thiện      | AT18B  | 7.7 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 13  | 13  | AT180150     | Nông Thanh Tùng     | AT18A  | 7.7 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lý thuyết cơ sở dữ liệu - AT18CT6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTKM2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT060201     | Đặng Quang An         | CT6B   | 7.5 | 8.0 | <b>4.4</b> | 5.4  | D+  |         |
| 2   | 2   | AT180304     | Nguyễn Ngọc Anh       | AT18C  | 5.4 | 9.0 | <b>4.6</b> | 5.2  | D+  |         |
| 3   | 3   | CT030103     | Nguyễn Vương Anh      | CT3AD  | 4.5 | 9.0 | <b>3.8</b> | 4.4  | D   |         |
| 4   | 4   | AT150506     | Ngô Thành Công        | AT15ET | 7.2 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 5   | 5   | AT180607     | Phạm Bá Cường         | AT18G  | 5.0 | 8.0 | <b>4.4</b> | 4.9  | D+  |         |
| 6   | 8   | AT150208     | Châu Đình Doanh       | AT15BT | 7.5 | 9.0 | <b>3.2</b> | 4.6  | D   |         |
| 7   | 10  | CT020408     | Trần Minh Dũng        | CT2DD  | 6.5 | 6.0 | <b>3.8</b> | 4.6  | D   |         |
| 8   | 6   | CT060305     | Nguyễn Hải Đăng       | CT6C   | 4.0 | 8.0 | <b>4.4</b> | 4.6  | D   |         |
| 9   | 7   | AT180110     | Nguyễn Hoàng Hải Đăng | AT18A  | 7.0 | 9.0 | <b>3.4</b> | 4.7  | D   |         |
| 10  | 9   | AT180511     | Phạm Minh Đức         | AT18E  | 4.4 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 11  | AT180515     | Nguyễn Trường Giang   | AT18E  | 8.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 12  | CT050117     | Đặng Minh Hiền        | CT5A   | 5.0 | 8.0 | <b>4.6</b> | 5.0  | D+  |         |
| 13  | 13  | AT180316     | Lê Duy Hiền           | AT18C  | 6.0 | 10  | <b>4.4</b> | 5.2  | D+  |         |
| 14  | 14  | CT060315     | Đỗ Đức Hoàng          | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>6.4</b> | 6.9  | C+  |         |
| 15  | 16  | AT180323     | Đình Quang Huy        | AT18C  | 5.6 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.2  | D+  |         |
| 16  | 15  | CT060116     | Nguyễn Văn Hưng       | CT6A   | 4.0 | 7.0 | <b>3.2</b> | 3.7  | F   |         |
| 17  | 17  | CT030128     | Mã Văn Khoa           | CT3AN  | 6.6 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 18  | 18  | AT180527     | Đỗ Hoàng Kỳ           | AT18E  | 6.8 | 6.0 | <b>3.2</b> | 4.2  | D   |         |
| 19  | 19  | AT180129     | Nguyễn Tùng Lâm       | AT18A  | 6.5 | 9.0 | <b>6.4</b> | 6.7  | C+  |         |
| 20  | 20  | AT120230     | Nguyễn Văn Lâm        | AT12BT | 4.1 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 21  | AT180428     | Đỗ Ngọc Linh          | AT18D  | 8.0 | 9.0 | <b>5.4</b> | 6.3  | C+  |         |
| 22  | 22  | AT180231     | Nguyễn Hải Long       | AT18B  | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 23  | 23  | AT180530     | Nguyễn Tiến Lực       | AT18E  | 7.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 5.9  | C   |         |
| 24  | 24  | CT060422     | Hoàng Đức Mạnh        | CT6D   | 7.5 | 10  | <b>5.8</b> | 6.5  | C+  |         |
| 25  | 25  | AT180533     | Đỗ Tiên Minh          | AT18E  | 8.0 | 10  | <b>5.2</b> | 6.2  | C   |         |
| 26  | 26  | AT180634     | Hoàng Bình Minh       | AT18G  | 6.5 | 9.0 | <b>5.4</b> | 6.0  | C   |         |
| 27  | 27  | AT180535     | Nguyễn Ngọc Minh      | AT18E  | 8.0 | 10  | <b>3.4</b> | 5.0  | D+  |         |
| 28  | 28  | AT180338     | Lương Minh Phong      | AT18C  | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 29  | AT180640     | Nguyễn Công Quý       | AT18G  | 6.0 | 10  | <b>3.8</b> | 4.8  | D+  |         |
| 30  | 30  | AT180241     | Nguyễn Quang Quý      | AT18B  | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 31  | 31  | AT180442     | Phạm Quang Thái       | AT18D  | 4.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 32  | 32  | CT060239     | Bùi Trung Thành       | CT6B   | 6.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 33  | 33  | AT180245     | Lê Khánh Thiện        | AT18B  | 7.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 34  | 34  | CT060340     | Sùng A Thu            | CT6C   | 5.0 | 8.0 | <b>5.2</b> | 5.4  | D+  |         |
| 35  | 35  | CT060441     | Bùi Quý Toàn          | CT6D   | 5.0 | 5.0 | <b>4.6</b> | 4.7  | D   |         |
| 36  | 36  | AT180645     | Nguyễn Xuân Toàn      | AT18G  | 8.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 7.3  | B   |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên        |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT180346     | Khúc Xuân  | Trọng | AT18C  | 7.0 | 10  | <b>4.6</b> | 5.6  | C   |         |
| 38  | 38  | CT060141     | Bùi Sơn    | Trung | CT6A   | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 39  | 39  | AT160652     | Nguyễn Đức | Trung | AT16GK | 7.0 | 7.0 | <b>2.6</b> | 3.9  | F   |         |
| 40  | 40  | AT180150     | Nông Thanh | Tùng  | AT18A  | 6.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 41  | 41  | CT060344     | Nguyễn Đức | Tuyển | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>5.2</b> | 6.0  | C   |         |
| 42  | 42  | CT060245     | Tào Quang  | Vinh  | CT6B   | 5.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Quản trị mạng máy tính - AT18CT6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTHT12**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT180405     | Bùi Xuân Anh         | AT18D  | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 2   | 2   | CT060302     | Phạm Tuấn Anh        | CT6C   | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 3   | AT180208     | Trần Đức Chính       | AT18B  | 5.0 | 10  | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 4   | 4   | CT050306     | Mai Việt Cường       | CT5C   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 5   | 7   | AT180512     | Trần Đăng Tuấn Dũng  | AT18E  | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 6   | 8   | CT060410     | Nguyễn Việt Duy      | CT6D   | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 9   | AT180115     | Võ Đại Duy           | AT18A  | 6.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 8   | 5   | CT060305     | Nguyễn Hải Đăng      | CT6C   | 5.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 9   | 6   | CT060108     | Nguyễn Quang Đức     | CT6A   | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 10  | 10  | CT030218     | Nguyễn Văn Hải       | CT3BD  | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 11  | 11  | AT180219     | Nguyễn Minh Hiếu     | AT18B  | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 12  | CT060314     | Nguyễn Trung Hiếu    | CT6C   | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 13  | 13  | CT060114     | Nguyễn Văn Hiếu      | CT6A   | 6.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 14  | 14  | CT030325     | Nguyễn Đức Hoàng     | CT3CN  | 6.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 15  | 15  | CT060115     | Nguyễn Huy Hoàng     | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 16  | 16  | CT060415     | Vũ Huy Hoàng         | CT6D   | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 17  | 17  | AT180420     | Chu Việt Hùng        | AT18D  | 7.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 18  | 18  | AT180221     | Nguyễn Minh Hùng     | AT18B  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 19  | 22  | AT180222     | Nguyễn Hữu Huy       | AT18B  | 9.0 | 10  | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 20  | 19  | AT180520     | Tô Thị Quỳnh Hương   | AT18E  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 20  | AT160230     | Phạm Công Hưởng      | AT16BT | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 22  | 21  | AT180521     | Trần Quang Hưởng     | AT18E  | 10  | 5.0 | <b>5.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 23  | 23  | AT180124     | Phạm Văn Khanh       | AT18A  | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 24  | 24  | CT060318     | Đặng Kim Khánh       | CT6C   | 9.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 25  | 25  | AT180626     | Phù Trung Kiên       | AT18G  | 9.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 26  | 26  | AT180231     | Nguyễn Hải Long      | AT18B  | 9.0 | 5.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 27  | 27  | AT150432     | Nguyễn Tiến Long     | AT15DT | 9.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 28  | 28  | CT010126     | Nguyễn Bá Lưu        | CT1AD  | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 29  | 29  | AT180632     | Đoàn Ngọc Hoàng Minh | AT18G  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | AT170133     | Nguyễn Tuấn Minh     | AT17AK | 8.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 31  | 31  | AT180136     | Tô Hoài Nam          | AT18A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 32  | 32  | AT180334     | Trần Quốc Nghĩa      | AT18C  | 6.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 33  | 33  | AT180336     | Trần Bảo Ngọc        | AT18C  | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 34  | 34  | AT180338     | Lương Minh Phong     | AT18C  | 9.5 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 35  | AT180540     | Đình Thanh Quý       | AT18E  | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 36  | 36  | AT180640     | Nguyễn Công Quý      | AT18G  | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Quản trị mạng máy tính - AT18CT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT12

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT180241     | Nguyễn Quang | Quý    | AT18B | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 38  | 38  | AT180641     | Chu Tuấn     | Son    | AT18G | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 39  | 39  | CT060238     | Trần Đức     | Son    | CT6B  | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 40  | 41  | CT060437     | Nguyễn Hồng  | Thành  | CT6D  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 41  | 40  | CT060337     | Trương Phan  | Thắng  | CT6C  | 9.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 42  | 42  | AT180544     | Chu Minh     | Thuyết | AT18E | 5.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 43  | 43  | CT060441     | Bùi Quý      | Toàn   | CT6D  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 44  | 44  | AT180447     | Bùi Đức      | Trung  | AT18D | 6.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 45  | 45  | CT060141     | Bùi Sơn      | Trung  | CT6A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: **ATDVDV1**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT180101     | Đỗ Năng          | An    | AT18A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.4  | D+  |         |
| 2   | 2   | AT180601     | Nguyễn Công      | An    | AT18G  | 9.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 7.5  | B   |         |
| 3   | 3   | AT160503     | Nguyễn Đức       | Anh   | AT16EK | 8.0 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.2  | D   |         |
| 4   | 4   | CT030103     | Nguyễn Vương     | Anh   | CT3AD  | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 5   | 5   | CT060302     | Phạm Tuấn        | Anh   | CT6C   | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 6   | AT180107     | Đào Hữu          | Châu  | AT18A  | 9.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 7   | 7   | CT050404     | Nguyễn Văn       | Chiến | CT5D   | 6.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 4.6  | D   |         |
| 8   | 8   | CT040306     | Trần Quang       | Chung | CT4CD  | 9.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 9   | 12  | AT180114     | Cần Thái         | Dương | AT18A  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 10  | 13  | DT050208     | Tổng Nguyên Thái | Dương | DT5B   | 6.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 9   | CT030212     | Hoàng Quốc       | Đạt   | CT3BD  | 6.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 12  | 10  | DT050107     | Đặng Trí         | Đức   | DT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 13  | 11  | AT180511     | Phạm Minh        | Đức   | AT18E  | 9.0 | 10  | <b>5.3</b> | 6.5  | C+  |         |
| 14  | 14  | CT040317     | Nguyễn Đăng      | Hào   | CT4CD  | 10  | 10  | <b>6.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 15  | 15  | DT020214     | Đình Công        | Hiếu  | DT2B   | 5.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 16  | 16  | CT060214     | Đỗ Xuân          | Hiếu  | CT6B   | 6.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 17  | 17  | AT180219     | Nguyễn Minh      | Hiếu  | AT18B  | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 18  | 18  | CT040220     | Phạm Huy         | Hiếu  | CT4BD  | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 19  | 19  | CT020218     | Nguyễn Quang     | Hòa   | CT2BD  | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 20  | DT050112     | Phạm Thị         | Hòa   | DT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.6  | C+  |         |
| 21  | 21  | AT160521     | Đỗ Thị           | Hoài  | AT16EK | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 22  | 22  | CT060315     | Đỗ Đức           | Hoàng | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>2.8</b> | 4.1  | D   |         |
| 23  | 23  | AT160422     | Nguyễn Bắc       | Hoàng | AT16DK | 6.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 24  | 24  | AT180221     | Nguyễn Minh      | Hùng  | AT18B  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 25  | 27  | CT060317     | Lê Quang         | Huy   | CT6C   | 8.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 5.2  | D+  |         |
| 26  | 28  | AT170125     | Lưu Quốc         | Huy   | AT17AT | 9.0 | 10  | <b>4.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 27  | 25  | DT020218     | Nguyễn Quang     | Hung  | DT2B   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 28  | 26  | AT180520     | Tô Thị Quỳnh     | Hương | AT18E  | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 29  | AT160426     | Phan Tuấn        | Khải  | AT16DK | 8.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.4  | D+  |         |
| 30  | 30  | AT180425     | Đặng Lê Quốc     | Khánh | AT18D  | 10  | 10  | <b>6.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 31  | 31  | CT060219     | Phạm Xuân        | Khánh | CT6B   | 8.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 32  | 32  | DT040228     | Hà Trung         | Kiên  | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 33  | 33  | AT180128     | Nguyễn Trung     | Kiên  | AT18A  | 9.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 34  | 34  | AT180626     | Phù Trung        | Kiên  | AT18G  | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 35  | DT040229     | Nguyễn Cao       | Kỳ    | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 36  | 36  | AT180332     | Dương Đức        | Mạnh  | AT18C  | 8.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 5.1  | D+  |         |

Học phần: **Cơ sở lý thuyết truyền tin - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: ATDVDV1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT030336     | Nguyễn Hoàng Minh      | CT3CD  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 38  | 38  | AT180433     | Nguyễn Tấn Minh        | AT18D  | 10  | 10  | <b>6.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 39  | 39  | DT030229     | Nguyễn Xuân Minh       | DT3BNu | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 40  | 40  | AT180234     | Nông Nguyễn Tuấn Minh  | AT18B  | 10  | 8.0 | <b>3.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 41  | 41  | CT040331     | Trương Văn Minh        | CT4CD  | 8.0 | 9.0 | <b>2.8</b> | 4.5  | D   |         |
| 42  | 42  | AT180335     | Nguyễn Lương Nghĩa     | AT18C  | 8.0 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.7  | D   |         |
| 43  | 43  | AT180334     | Trần Quốc Nghĩa        | AT18C  | 6.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 44  | 44  | AT170134     | Trịnh Minh Nghĩa       | AT17AK | 9.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 45  | 45  | AT170136     | Nguyễn Cao Phi         | AT17AP | 9.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 46  | 46  | AT180338     | Lương Minh Phong       | AT18C  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 47  | 47  | DT050224     | Mai Hữu Phong          | DT5B   | 9.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 48  | 48  | AT180238     | Trịnh Xuân Phong       | AT18B  | 10  | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.5  | B   |         |
| 49  | 49  | AT180438     | Ngô Kim Hoàng Phúc     | AT18D  | 9.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 50  | 50  | CT060231     | Phạm Hồng Phúc         | CT6B   | 10  | 10  | <b>6.9</b> | 7.8  | B+  |         |
| 51  | 51  | CT060331     | Đặng Minh Phương       | CT6C   | 8.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 52  | 52  | AT180240     | Nguyễn Minh Quang      | AT18B  | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 53  | 53  | AT180641     | Chu Tuấn Sơn           | AT18G  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 54  | 54  | AT160154     | Đỗ Trung Sơn           | AT16AT | 7.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 55  | 55  | AT170245     | Mai Văn Tài            | AT17BK | 6.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.3  | D+  |         |
| 56  | 56  | AT180542     | Phạm Quang Thắng       | AT18E  | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 57  | 57  | AT180245     | Lê Khánh Thiện         | AT18B  | 6.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.0  | D+  |         |
| 58  | 58  | AT160349     | Phạm Đức Thiện         | AT16CK | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 59  | 59  | CT060340     | Sùng A Thu             | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 60  | 60  | AT180544     | Chu Minh Thuyết        | AT18E  | 7.0 | 7.0 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 61  | 61  | DT030242     | Ngô Duy Tiến           | DT3BPc | 6.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 62  | 62  | CT060440     | Nguyễn Văn Tình        | CT6D   | 9.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 63  | 63  | CT060441     | Bùi Quý Toàn           | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>2.8</b> | 4.1  | D   |         |
| 64  | 64  | AT180247     | Vi Thanh Trí           | AT18B  | 7.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.9  | C   |         |
| 65  | 65  | CT060241     | Bùi Đức Trọng          | CT6B   | 9.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.6  | B   |         |
| 66  | 66  | DT050134     | Nguyễn Anh Tuấn        | DT5A   | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 67  | 67  | CT030357     | Nguyễn Ngọc Thanh Tùng | CT3CN  | 10  | 10  | <b>4.8</b> | 6.4  | C+  |         |
| 68  | 68  | DT040154     | Nguyễn Văn Tùng        | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 69  | 69  | AT180150     | Nông Thanh Tùng        | AT18A  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 70  | 71  | CT060443     | Đào Văn Tuyển          | CT6D   | 8.0 | 9.0 | <b>3.4</b> | 4.9  | D+  |         |
| 71  | 70  | CT060244     | Nguyễn Quang Tường     | CT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 72  | 72  | AT180450     | Nguyễn Xuân Việt       | AT18D  | 7.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.9  | C   |         |
| 73  | 73  | AT180650     | Nguyễn Khánh Vinh      | AT18G  | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 74  | 74  | CT040355     | Nguyễn Văn Xuân        | CT4CD  | 8.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.4  | D+  |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - AT18CT6DT5** SỐ TC: **2** Mã học phần: **AT1LLDL1**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT060201     | Đặng Quang An         | CT6B   | 7.5 | 7.0 | <b>5.6</b> | 6.1  | C   |         |
| 2   | 2   | AT180401     | Nguyễn Văn An         | AT18D  | 7.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 3   | 3   | CT060101     | Trịnh Đăng An         | CT6A   | 9.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.6  | C   |         |
| 4   | 4   | DT050201     | Lê Nhật Anh           | DT5B   | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 5   | CT060304     | Trần Việt Bảo         | CT6C   | 9.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.6  | C   |         |
| 6   | 15  | AT180412     | Nguyễn Mạnh Dũng      | AT18D  | 5.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 6.7  | C+  |         |
| 7   | 16  | AT180114     | Cán Thái Dương        | AT18A  | 6.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.7  | C+  |         |
| 8   | 8   | CT050308     | Bùi Thành Đạt         | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.2  | C   |         |
| 9   | 9   | AT170610     | Chu Quang Đạt         | AT17GP | 7.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 10  | 10  | AT180309     | Nguyễn Tiến Đạt       | AT18C  | 9.0 | 7.0 | <b>5.6</b> | 6.4  | C+  |         |
| 11  | 11  | CT060107     | Vũ Thành Đạt          | CT6A   | 5.0 | 7.0 | <b>4.2</b> | 4.6  | D   |         |
| 12  | 6   | CT060305     | Nguyễn Hải Đăng       | CT6C   | 7.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 13  | 7   | AT180110     | Nguyễn Hoàng Hải Đăng | AT18A  | 7.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 14  | 12  | AT160218     | Nguyễn Minh Đức       | AT16BK | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 13  | CT060108     | Nguyễn Quang Đức      | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>4.2</b> | 5.2  | D+  |         |
| 16  | 14  | AT160316     | Phạm Ngọc Đức         | AT16CK | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 17  | 17  | AT180216     | Nguyễn Văn Hào        | AT18B  | 7.0 | 9.0 | <b>6.2</b> | 6.6  | C+  |         |
| 18  | 18  | DT050211     | Lương Minh Hiếu       | DT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.6</b> | 5.4  | D+  |         |
| 19  | 19  | AT180516     | Nguyễn Chung Hiếu     | AT18E  | 5.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 20  | 20  | AT180219     | Nguyễn Minh Hiếu      | AT18B  | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 21  | 21  | AT180619     | Mai Huy Việt Hoàng    | AT18G  | 6.5 | 7.0 | <b>5.4</b> | 5.8  | C   |         |
| 22  | 22  | AT180517     | Nguyễn Huy Hoàng      | AT18E  | 8.5 | 10  | <b>4.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 23  | 23  | AT180620     | Nguyễn Văn Hùng       | AT18G  | 8.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 5.2  | D+  |         |
| 24  | 24  | AT180651     | Nguyễn Quốc Hưng      | AT18G  | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 25  | 25  | AT180421     | Nguyễn Văn Hưng       | AT18D  | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 26  | 26  | AT180524     | Nguyễn Tiến Khải      | AT18E  | 7.0 | 9.0 | <b>5.4</b> | 6.1  | C   |         |
| 27  | 27  | AT180425     | Đặng Lê Quốc Khánh    | AT18D  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 28  | 28  | AT180325     | Nguyễn Duy Khánh      | AT18C  | 5.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 5.6  | C   |         |
| 29  | 29  | AT180228     | Bùi Trung Kiên        | AT18B  | 7.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.3  | C+  |         |
| 30  | 30  | AT180429     | Khuất Hoàng Long      | AT18D  | 8.0 | 8.0 | <b>5.2</b> | 6.0  | C   |         |
| 31  | 31  | CT060423     | Nguyễn Xuân Long      | CT6D   | 5.5 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.5  | D   |         |
| 32  | 32  | AT180631     | Lê Sao Mai            | AT18G  | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 33  | 33  | AT180133     | Nguyễn Văn Mạnh       | AT18A  | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 34  | 34  | CT060426     | Nguyễn Năng Minh      | CT6D   | 8.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.2  | C   |         |
| 35  | 35  | AT180633     | Nguyễn Tuấn Minh      | AT18G  | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 36  | 36  | DT030229     | Nguyễn Xuân Minh      | DT3BNu | 5.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: AT1LLDL1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên           |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT170433     | Trần Công     | Minh   | AT17DP | 7.0 | 9.0 | <b>6.4</b> | 6.8  | C+  |         |
| 38  | 38  | AT180335     | Nguyễn Lương  | Nghĩa  | AT18C  | 7.5 | 9.0 | <b>4.6</b> | 5.6  | C   |         |
| 39  | 39  | CT060329     | Lê Minh       | Phúc   | CT6C   | 7.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 40  | 40  | AT180438     | Ngô Kim Hoàng | Phúc   | AT18D  | 8.0 | 8.0 | <b>6.4</b> | 6.9  | C+  |         |
| 41  | 41  | CT060130     | Nguyễn Huy    | Phúc   | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>5.6</b> | 6.2  | C   |         |
| 42  | 42  | CT060231     | Phạm Hồng     | Phúc   | CT6B   | 7.0 | 9.0 | <b>6.4</b> | 6.8  | C+  |         |
| 43  | 43  | CT060330     | Nguyễn Hồng   | Phước  | CT6C   | 7.0 | 9.0 | <b>4.6</b> | 5.5  | C   |         |
| 44  | 44  | DT050127     | Bùi Hữu       | Quân   | DT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.0  | C   |         |
| 45  | 45  | AT180539     | Nguyễn Anh    | Quân   | AT18E  | 7.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.1  | D+  |         |
| 46  | 46  | CT060133     | Nguyễn Xuân   | Quý    | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.0  | C   |         |
| 47  | 47  | AT180241     | Nguyễn Quang  | Quý    | AT18B  | 8.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 48  | 48  | AT180341     | Hoàng Tuyền   | Quyền  | AT18C  | 6.0 | 7.0 | <b>4.4</b> | 5.0  | D+  |         |
| 49  | 49  | AT180641     | Chu Tuấn      | Son    | AT18G  | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 50  | 50  | CT050342     | Nguyễn Tiến   | Tài    | CT5C   | 7.0 | 8.0 | <b>6.2</b> | 6.5  | C+  |         |
| 51  | 52  | AT170546     | Bùi Xuân      | Thành  | AT17EK | 5.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 52  | 53  | CT060437     | Nguyễn Hồng   | Thành  | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>3.4</b> | 4.5  | D   |         |
| 53  | 51  | AT180642     | Lê Đức        | Thắng  | AT18G  | 7.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 5.9  | C   |         |
| 54  | 54  | AT180245     | Lê Khánh      | Thiện  | AT18B  | 7.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 4.8  | D+  |         |
| 55  | 55  | AT180544     | Chu Minh      | Thuyết | AT18E  | 9.0 | 10  | <b>4.6</b> | 6.0  | C   |         |
| 56  | 56  | AT180545     | Nguyễn Văn    | Tiện   | AT18E  | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 57  | 57  | CT060442     | Thái Anh      | Tú     | CT6D   | 8.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 58  | 58  | CT060144     | Bùi Anh       | Tuấn   | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.0  | C   |         |
| 59  | 59  | AT170154     | Đoàn Minh     | Tuấn   | AT17AP | 7.0 | 8.0 | <b>7.4</b> | 7.4  | B   |         |
| 60  | 60  | CT060243     | Nguyễn Minh   | Tùng   | CT6B   | 5.0 | 7.0 | <b>4.4</b> | 4.8  | D+  |         |
| 61  | 61  | AT180648     | Trần Như      | Tùng   | AT18G  | 8.5 | 9.0 | <b>6.4</b> | 7.1  | B   |         |
| 62  | 62  | DT050136     | Nguyễn Văn    | Việt   | DT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Tiếng Anh 2 - AT18CT6DT5** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBNN2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT180201     | Bùi Việt An           | AT18B  | 8.0 | 8.0 | <b>2.1</b> | 3.9  | F   |         |
| 2   | 2   | AT180501     | Nguyễn Thành An       | AT18E  | 8.5 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.7  | C+  |         |
| 3   | 3   | DT050101     | Phạm Văn An           | DT5A   | 6.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 4   | AT180405     | Bùi Xuân Anh          | AT18D  | 7.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 5   | 5   | AT150602     | Kim Việt Anh          | AT15GU | 10  | 9.0 | <b>3.4</b> | 5.3  | D+  |         |
| 6   | 6   | DT050201     | Lê Nhật Anh           | DT5B   | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 7   | AT170303     | Nguyễn Đình Hoàng Anh | AT17CT | 8.0 | 8.0 | <b>2.4</b> | 4.1  | D   |         |
| 8   | 8   | AT180503     | Nguyễn Hải Anh        | AT18E  | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 9   | 9   | AT150501     | Vũ Tiên Anh           | AT15EU | 6.5 | 7.0 | <b>5.2</b> | 5.6  | C   |         |
| 10  | 12  | DT020203     | Hoàng Văn Bảo         | DT2B   | 7.5 | 8.0 | <b>2.6</b> | 4.1  | D   |         |
| 11  | 13  | CT060204     | Lương Văn Bảo         | CT6B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.4</b> | 5.3  | D+  |         |
| 12  | 10  | DT020201     | Lê Văn Bắc            | DT2B   | 6.5 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 13  | 11  | AT180604     | Nguyễn Khắc Hải Bắc   | AT18G  | 7.5 | 8.0 | <b>4.4</b> | 5.4  | D+  |         |
| 14  | 14  | CT030405     | Đỗ Thanh Bình         | CT3DD  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 15  | AT180506     | Lường Thị Châm        | AT18E  | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 16  | 16  | CT050404     | Nguyễn Văn Chiến      | CT5D   | 7.5 | 7.0 | <b>6.1</b> | 6.5  | C+  |         |
| 17  | 24  | DT050207     | Đặng Ngọc Dũng        | DT5B   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 26  | DT050111     | Nguyễn Đức Duy        | DT5A   | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 19  | 27  | CT060410     | Nguyễn Việt Duy       | CT6D   | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 25  | AT160706     | Nguyễn Hải Dương      | AT16HT | 8.0 | 9.0 | <b>4.6</b> | 5.7  | C   |         |
| 21  | 18  | AT170109     | Nguyễn Thế Đạt        | AT17AP | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 22  | 19  | AT180509     | Trần Tiến Đạt         | AT18E  | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 23  | 20  | CT060107     | Vũ Thành Đạt          | CT6A   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 24  | 17  | CT060305     | Nguyễn Hải Đăng       | CT6C   | 7.0 | 6.0 | <b>3.4</b> | 4.4  | D   |         |
| 25  | 21  | AT180310     | Nguyễn Quốc Đồng      | AT18C  | 7.0 | 8.0 | <b>5.2</b> | 5.8  | C   |         |
| 26  | 22  | AT180611     | Lê Anh Đức            | AT18G  | 8.5 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 27  | 23  | CT020208     | Nguyễn Anh Đức        | CT2BD  | 5.0 | 5.0 | <b>4.2</b> | 4.4  | D   |         |
| 28  | 28  | CT030317     | Cao Văn Giáp          | CT3CD  | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 29  | DT010211     | Ngô Mạnh Hà           | DT1B   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | AT180118     | Hoàng Nguyễn Anh Hào  | AT18A  | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 31  | 31  | DT050210     | Đinh Thị Hiền         | DT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.1  | D+  |         |
| 32  | 32  | CT050117     | Đặng Minh Hiền        | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>2.4</b> | 4.1  | D   |         |
| 33  | 33  | DT030216     | Nguyễn Đình Hiếu      | DT3BNu | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 34  | 34  | CT060313     | Nguyễn Mạnh Hiếu      | CT6C   | 7.5 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.6  | C   |         |
| 35  | 35  | CT060315     | Đỗ Đức Hoàng          | CT6C   | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 36  | 36  | AT180519     | Nguyễn Duy Hùng       | AT18E  | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT180221     | Nguyễn Minh     | Hùng  | AT18B  | 7.5 | 8.0 | <b>3.4</b> | 4.7  | D   |         |
| 38  | 38  | AT180620     | Nguyễn Văn      | Hùng  | AT18G  | 5.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.4  | D   |         |
| 39  | 41  | AT180323     | Đình Quang      | Huy   | AT18C  | 6.5 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.7  | D   |         |
| 40  | 42  | DT050115     | Lê Bá           | Huy   | DT5A   | 6.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 41  | 43  | CT060217     | Nguyễn Đức      | Huy   | CT6B   | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 42  | 44  | AT180522     | Tạ Minh         | Huy   | AT18E  | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 43  | 45  | DT050214     | Trịnh Thị Thu   | Huyền | DT5B   | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 44  | 39  | AT180421     | Nguyễn Văn      | Hưng  | AT18D  | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 46  | 46  | AT160426     | Phan Tuấn       | Khải  | AT16DK | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 47  | 47  | CT060318     | Đặng Kim        | Khánh | CT6C   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 48  | 48  | CT060219     | Phạm Xuân       | Khánh | CT6B   | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 49  | 49  | AT180625     | Trần Minh       | Khánh | AT18G  | 7.7 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 50  | 50  | CT060120     | Nguyễn Văn      | Khoa  | CT6A   | 8.3 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 51  | 51  | AT180228     | Bùi Trung       | Kiên  | AT18B  | 5.0 | 6.0 | <b>4.1</b> | 4.5  | D   |         |
| 52  | 52  | AT180626     | Phù Trung       | Kiên  | AT18G  | 8.0 | 8.0 | <b>6.1</b> | 6.7  | C+  |         |
| 53  | 53  | AT150230     | Nguyễn Đình     | Lâm   | AT15BU | 5.0 | 7.0 | <b>4.9</b> | 5.1  | D+  |         |
| 54  | 54  | AT160331     | Bùi Ngọc        | Linh  | AT16CT | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 55  | 55  | CT060423     | Nguyễn Xuân     | Long  | CT6D   | 8.0 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.7  | D   |         |
| 56  | 56  | AT180530     | Nguyễn Tiến     | Lục   | AT18E  | 8.5 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 57  | 57  | CT060322     | Dương Văn       | Mạnh  | CT6C   | 9.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 58  | 58  | AT180534     | Vũ Quang        | Minh  | AT18E  | 7.7 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 59  | 59  | AT180236     | Mạc Hồng        | Nam   | AT18B  | 8.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 7.3  | B   |         |
| 60  | 60  | AT180136     | Tô Hoài         | Nam   | AT18A  | 8.0 | 8.0 | <b>2.6</b> | 4.2  | D   |         |
| 61  | 61  | AT140432     | Phạm Tuấn       | Nghĩa | AT14DU | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 62  | 62  | CT060129     | Lê Công Bảo     | Ngọc  | CT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 63  | 63  | DT020132     | Lê Văn          | Ngọc  | DT2A   | 8.5 | 9.0 | <b>6.3</b> | 7.0  | B   |         |
| 64  | 64  | AT180536     | Nghiêm Thị Hồng | Nhung | AT18E  | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 65  | 65  | AT140229     | Nguyễn Thị      | Ninh  | AT14BT | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 66  | 66  | DT020135     | Đỗ Huy          | Phúc  | DT2A   | 6.0 | 7.0 | <b>5.2</b> | 5.5  | C   |         |
| 67  | 67  | CT060329     | Lê Minh         | Phúc  | CT6C   | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 68  | 68  | AT180438     | Ngô Kim Hoàng   | Phúc  | AT18D  | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 69  | 73  | AT130541     | Vũ Ngọc         | Quang | AT13ET | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 70  | 69  | DT050127     | Bùi Hữu         | Quân  | DT5A   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 71  | 70  | CT060332     | Lò Văn          | Quân  | CT6C   | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 72  | 71  | CT060430     | Nguyễn Đình     | Quân  | CT6D   | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 73  | 72  | DT020136     | Trịnh Duy       | Quân  | DT2A   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 74  | 74  | CT060133     | Nguyễn Xuân     | Quý   | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 75  | 75  | AT180241     | Nguyễn Quang    | Quý   | AT18B  | 8.0 | 8.0 | <b>6.1</b> | 6.7  | C+  |         |
| 76  | 76  | AT180440     | Nguyễn Thiện    | Quý   | AT18D  | 7.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 77  | 77  | CT060334     | Nguyễn Duy      | Quyết | CT6C   | 8.0 | 8.0 | <b>4.7</b> | 5.7  | C   |         |
| 78  | 78  | CT060237     | Lý Thị Diễm     | Quỳnh | CT6B   | 7.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 79  | 79  | DT030135     | Đặng Thanh      | Son   | DT3ANu | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên           |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 80  | 80  | CT060238     | Trần Đức      | Son    | CT6B   | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 81  | 81  | AT180342     | Vũ Hoàng      | Son    | AT18C  | 7.0 | 8.0 | <b>2.8</b> | 4.2  | D   |         |
| 82  | 82  | AT180243     | Nguyễn Trọng  | Tấn    | AT18B  | 8.5 | 9.0 | <b>4.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 83  | 83  | AT180343     | Phạm Vũ       | Thái   | AT18C  | 6.5 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.7  | D   |         |
| 84  | 85  | AT180543     | Bùi Chí       | Thanh  | AT18E  | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 85  | 86  | AT180244     | Nguyễn Xuân   | Thành  | AT18B  | 8.5 | 8.0 | <b>6.2</b> | 6.8  | C+  |         |
| 86  | 84  | CT060337     | Trương Phan   | Thắng  | CT6C   | 9.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 87  | 87  | AT180145     | Phạm Bùi Anh  | Thế    | AT18A  | 8.5 | 8.0 | <b>3.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 88  | 88  | CT060340     | Sùng A        | Thu    | CT6C   | 6.0 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.3  | D   |         |
| 89  | 89  | DT050131     | Phạm Duy      | Tiên   | DT5A   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 90  | 90  | CT030350     | Nguyễn Thị    | Trang  | CT3CD  | 7.0 | 8.0 | <b>3.6</b> | 4.7  | D   |         |
| 91  | 91  | AT180346     | Khúc Xuân     | Trọng  | AT18C  | 7.4 | 8.0 | <b>5.2</b> | 5.9  | C   |         |
| 92  | 92  | AT180546     | Lê Bá         | Trường | AT18E  | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 93  | 93  | AT150162     | Ngọc Văn      | Trường | AT15AT | 8.5 | 8.0 | <b>4.1</b> | 5.4  | D+  |         |
| 94  | 94  | DT050133     | Nguyễn Xuân   | Trường | DT5A   | 8.5 | 8.0 | <b>3.4</b> | 4.9  | D+  |         |
| 95  | 95  | AT180646     | Lều Văn       | Tú     | AT18G  | 6.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 96  | 97  | AT180250     | Hứa Hoàng     | Tùng   | AT18B  | 6.0 | 7.0 | <b>6.2</b> | 6.2  | C   |         |
| 97  | 98  | AT140650     | Nguyễn Thế    | Tùng   | AT14GT | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 98  | 99  | AT180150     | Nông Thanh    | Tùng   | AT18A  | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 99  | 96  | CT030158     | Đỗ Bá         | Tư     | CT3AD  | 7.0 | 7.0 | <b>3.9</b> | 4.8  | D+  |         |
| 100 | 100 | AT160359     | Nguyễn Thị Tố | Uyên   | AT16CT | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 101 | 101 | DT050136     | Nguyễn Văn    | Việt   | DT5A   | 7.9 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Toán rời rạc - AT18CT6DT5** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCBTT6**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | AT180101     | Đỗ Năng                | An    | AT18A  | 7.5 | 6.0 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 2   | 2   | DT050101     | Phạm Văn               | An    | DT5A   | 7.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 3   | 3   | DT050102     | Dương Nam              | Anh   | DT5A   | 4.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 4   | 4   | DT050201     | Lê Nhật                | Anh   | DT5B   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 5   | AT180304     | Nguyễn Ngọc            | Anh   | AT18C  | 6.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 6   | 6   | CT060302     | Phạm Tuấn              | Anh   | CT6C   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 7   | CT060205     | Thân Nhân              | Chính | CT6B   | 6.4 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.1  | D+  |         |
| 8   | 8   | CT030306     | Vũ Trọng               | Chính | CT3CN  | 8.0 | 6.0 | <b>3.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 9   | 9   | CT050306     | Mai Việt               | Cường | CT5C   | 9.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 6.3  | C+  |         |
| 10  | 15  | AT150208     | Châu Đình              | Doanh | AT15BT | 6.0 | 6.0 | <b>1.8</b> | 3.1  | F   |         |
| 11  | 27  | CT020210     | Phùng Trung            | Dũng  | CT2BD  | 4.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 12  | 24  | DT050207     | Đặng Ngọc              | Dũng  | DT5B   | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 13  | 25  | CT060209     | Nguyễn Đình Quang Dũng |       | CT6B   | 5.5 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 14  | 26  | AT180412     | Nguyễn Mạnh            | Dũng  | AT18D  | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 15  | 33  | CT030111     | Nguyễn Trọng           | Duy   | CT3AD  | 5.5 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 16  | 28  | CT040412     | Đỗ Ngọc Tùng           | Dương | CT4DD  | 4.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 17  | 29  | CT060310     | Đỗ Thái                | Dương | CT6C   | 5.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 30  | CT050212     | Nguyễn Đình            | Dương | CT5B   | 6.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 19  | 31  | DT050208     | Tổng Nguyên Thái       | Dương | DT5B   | 6.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 32  | DT050109     | Trần Trọng Ánh         | Dương | DT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 21  | 11  | CT050308     | Bùi Thành              | Đạt   | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.7  | D   |         |
| 22  | 12  | CT030212     | Hoàng Quốc             | Đạt   | CT3BD  | 4.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 23  | 13  | CT050207     | Nguyễn Trung           | Đạt   | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.5  | D   |         |
| 24  | 14  | CT060107     | Vũ Thành               | Đạt   | CT6A   | 5.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 25  | 10  | CT060305     | Nguyễn Hải             | Đáng  | CT6C   | 8.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 26  | 16  | AT140507     | Trần Hữu               | Đông  | AT14EU | 4.0 | 8.0 | <b>2.8</b> | 3.5  | F   |         |
| 27  | 17  | AT170510     | Vi Minh                | Đông  | AT17ET | 7.0 | 8.0 | <b>9.3</b> | 8.7  | A   |         |
| 28  | 18  | CT060208     | Đỗ Ngọc                | Đức   | CT6B   | 9.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 29  | 19  | AT180311     | Nguyễn Lê Quang        | Đức   | AT18C  | 6.5 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 30  | 20  | AT160218     | Nguyễn Minh            | Đức   | AT16BK | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 31  | 21  | CT060108     | Nguyễn Quang           | Đức   | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 32  | 22  | AT180511     | Phạm Minh              | Đức   | AT18E  | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 33  | 23  | AT180111     | Trần Minh              | Đức   | AT18A  | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 34  | 34  | AT160122     | Đào Huy                | Hà    | AT16AK | 8.0 | 10  | <b>6.8</b> | 7.3  | B   |         |
| 36  | 36  | CT060212     | Phạm Tuấn              | Hiệp  | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 37  | 37  | AT150417     | Hoàng Đức              | Hiếu  | AT15DT | 6.0 | 6.0 | <b>2.5</b> | 3.6  | F   |         |

Học phần:

**Toán rời rạc - AT18CT6DT5**Số TC: **2**

Mã học phần: ATCBTT6

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 38  | 38  | DT050211     | Lương Minh   | Hiếu   | DT5B   | 4.5 | 6.0 | <b>5.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 39  | 39  | AT160321     | Nguyễn Trung | Hiếu   | AT16CP | 4.0 | 7.0 | <b>1.3</b> | 2.4  | F   |         |
| 40  | 40  | AT180618     | Nguyễn Tiến  | Hòa    | AT18G  | 9.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.8  | C+  |         |
| 41  | 41  | AT170121     | Vũ Phú       | Hòa    | AT17AT | 9.0 | 8.0 | <b>9.5</b> | 9.3  | A+  |         |
| 42  | 42  | AT150320     | Đặng Đình    | Hoàng  | AT15CT | 6.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 43  | 43  | AT180517     | Nguyễn Huy   | Hoàng  | AT18E  | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 44  | 44  | AT160619     | Nguyễn Việt  | Hoàng  | AT16GK | 4.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 45  | 45  | AT180518     | Trần Nhật    | Hoàng  | AT18E  | 9.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 46  | 46  | AT180420     | Chu Việt     | Hùng   | AT18D  | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 47  | 47  | AT180419     | Nguyễn Mạnh  | Hùng   | AT18D  | 9.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.4  | C+  |         |
| 48  | 48  | AT180221     | Nguyễn Minh  | Hùng   | AT18B  | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 49  | 49  | AT180620     | Nguyễn Văn   | Hùng   | AT18G  | 4.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 50  | 50  | DT050114     | Phạm Thế     | Hùng   | DT5A   | 6.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 51  | 57  | CT060317     | Lê Quang     | Huy    | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 52  | 58  | AT180122     | Trần Quang   | Huy    | AT18A  | 7.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 53  | 59  | AT180624     | Lê Công      | Huỳnh  | AT18G  | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 54  | 51  | CT040125     | Chu Duy      | Hung   | CT4AD  | 4.0 | 6.0 | <b>3.5</b> | 3.8  | F   |         |
| 55  | 52  | DT020218     | Nguyễn Quang | Hung   | DT2B   | 5.0 | 6.0 | <b>7.3</b> | 6.7  | C+  |         |
| 56  | 53  | AT160720     | Nguyễn Văn   | Hung   | AT16HK | 6.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 57  | 54  | AT180421     | Nguyễn Văn   | Hung   | AT18D  | 4.5 | 7.0 | <b>5.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 58  | 55  | CT060116     | Nguyễn Văn   | Hung   | CT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 59  | 56  | AT180520     | Tô Thị Quỳnh | Huong  | AT18E  | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 60  | 60  | AT180124     | Phạm Văn     | Khanh  | AT18A  | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 61  | 61  | CT060219     | Phạm Xuân    | Khánh  | CT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 62  | 62  | DT050118     | Lê Trung     | Kiên   | DT5A   | 5.2 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.1  | D   |         |
| 63  | 63  | CT030329     | Phạm Văn     | Kiên   | CT3CD  | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 64  | 64  | AT180527     | Đỗ Hoàng     | Kỳ     | AT18E  | 8.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 65  | 65  | DT050120     | Trần Việt    | Linh   | DT5A   | 6.0 | 8.0 | <b>2.8</b> | 3.9  | F   |         |
| 66  | 66  | CT060321     | Đặng Quốc    | Long   | CT6C   | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 67  | 67  | AT180430     | Hoàng Đức    | Long   | AT18D  | 8.0 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.8  | C+  |         |
| 68  | 68  | DT040232     | Nguyễn Đình  | Luật   | DT4B   | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 69  | 69  | AT180631     | Lê Sao       | Mai    | AT18G  | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 70  | 70  | AT180332     | Dương Đức    | Mạnh   | AT18C  | 6.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 71  | 71  | CT060124     | Cao Nhật     | Minh   | CT6A   | 4.5 | 7.0 | <b>3.3</b> | 3.9  | F   |         |
| 72  | 72  | AT180235     | Lưu Thành    | Minh   | AT18B  | 5.5 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 73  | 73  | AT180335     | Nguyễn Lương | Nghĩa  | AT18C  | 4.0 | 6.0 | <b>4.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 74  | 74  | AT180336     | Trần Bảo     | Ngọc   | AT18C  | 9.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.8  | C+  |         |
| 75  | 75  | AT150640     | Hoàng Anh    | Nhật   | AT15GT | 9.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 76  | 76  | DT050224     | Mai Hữu      | Phong  | DT5B   | 7.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 77  | 77  | CT060231     | Phạm Hồng    | Phúc   | CT6B   | 9.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 78  | 78  | DT050126     | Phạm Thị     | Phượng | DT5A   | 8.0 | 10  | <b>3.8</b> | 5.2  | D+  |         |

Học phần:

**Toán rời rạc - AT18CT6DT5**Số TC: **2**

Mã học phần: ATCBTT6

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 79  | 81  | CT050441     | Đình Minh        | Quang | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 80  | 82  | AT180240     | Nguyễn Minh      | Quang | AT18B  | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 81  | 83  | DT030134     | Nguyễn Thành     | Quang | DT3ANu | 7.0 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.5  | D   |         |
| 82  | 84  | AT170541     | Phùng Văn        | Quang | AT17EK | 9.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 83  | 79  | DT050127     | Bùi Hữu          | Quân  | DT5A   | 7.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.3  | C+  |         |
| 84  | 80  | CT020235     | Nguyễn Hoàng     | Quân  | CT2BD  | 4.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 85  | 85  | AT180540     | Đình Thanh       | Quý   | AT18E  | 6.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.6  | D   |         |
| 86  | 86  | DT050229     | Kiều Văn         | Quý   | DT5B   | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 87  | 87  | AT180241     | Nguyễn Quang     | Quý   | AT18B  | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 88  | 88  | AT140142     | Đỗ Trọng         | Quỳnh | AT14AT | 4.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 89  | 89  | DT040244     | Trần Thị Hương   | Quỳnh | DT4B   | 8.5 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.8  | D+  |         |
| 90  | 90  | DT040146     | Vũ Tiên          | Quỳnh | DT4A   | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 91  | 91  | CT060134     | Đoàn Nam         | Sơn   | CT6A   | 4.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 4.1  | D   |         |
| 92  | 92  | DT040245     | Trần Bá          | Sơn   | DT4B   | 8.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 93  | 93  | CT050443     | Đình Sơn         | Tây   | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 94  | 94  | AT180543     | Bùi Chí          | Thanh | AT18E  | 8.4 | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 95  | 95  | AT170546     | Bùi Xuân         | Thành | AT17EK | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 96  | 96  | CT060138     | Hà Tiên          | Thành | CT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.6  | C+  |         |
| 97  | 97  | AT180244     | Nguyễn Xuân      | Thành | AT18B  | 7.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.8  | C+  |         |
| 98  | 98  | AT180245     | Lê Khánh         | Thiện | AT18B  | 8.5 | 9.0 | <b>4.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 99  | 99  | CT060340     | Sùng A           | Thu   | CT6C   | 8.0 | 7.0 | <b>4.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 100 | 100 | AT180545     | Nguyễn Văn       | Tiện  | AT18E  | 8.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 101 | 101 | AT160750     | Nguyễn Xuân      | Tiếp  | AT16HP | 5.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 102 | 102 | CT060441     | Bùi Quý          | Toàn  | CT6D   | 4.0 | 6.0 | <b>5.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 103 | 103 | AT180346     | Khúc Xuân        | Trọng | AT18C  | 6.8 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 104 | 104 | DT030143     | Nguyễn Đình      | Trọng | DT3APc | 9.0 | 7.0 | <b>2.8</b> | 4.5  | D   |         |
| 105 | 105 | AT140151     | Nguyễn Bảo       | Trung | AT14AT | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 106 | 106 | DT040250     | Nguyễn Quốc      | Trung | DT4B   | 9.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 107 | 107 | DT050134     | Nguyễn Anh       | Tuấn  | DT5A   | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 108 | 108 | DT050135     | Nguyễn Nho Quang | Tùng  | DT5A   | 5.5 | 6.0 | <b>6.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 109 | 109 | AT180150     | Nông Thanh       | Tùng  | AT18A  | 5.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 110 | 110 | AT180549     | Bùi Hữu Hoàng    | Văn   | AT18E  | 7.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 111 | 111 | AT180450     | Nguyễn Xuân      | Việt  | AT18D  | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 112 | 112 | CT040354     | Lê Quý           | Vũ    | CT4CD  | 4.5 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.3  | D   |         |
| 113 | 113 | AT170557     | Nguyễn Minh      | Vũ    | AT17EP | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 114 | 114 | AT180429     | Khuất Hoàng      | Long  | AT18D  | 3.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 5.5  | C   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Chủ nghĩa xã hội khoa học - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATILLM3

| STT       | SBD       | Mã sinh viên    | Tên                     | Lớp         | TP1        | TP2        | THI        | TKHP       | Chữ      | Ghi chú        |
|-----------|-----------|-----------------|-------------------------|-------------|------------|------------|------------|------------|----------|----------------|
| 1         | 27        | CT070102        | Nguyễn Đình Tuấn Anh    | CT7A        | 7.0        | 8.5        | <b>2.0</b> | 3.6        | F        |                |
| 2         | 63        | AT190402        | Nguyễn Đức Anh          | AT19D       | 7.0        | 7.0        | <b>6.0</b> | 6.3        | C+       |                |
| 3         | 28        | CT070204        | Nguyễn Hoàng Anh        | CT7B        | 7.5        | 8.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C        |                |
| 4         | 64        | AT190503        | Nguyễn Phùng Anh        | AT19E       | 8.5        | 10         | <b>6.0</b> | 6.9        | C+       |                |
| 5         | 44        | DT060203        | Phạm Hải Anh            | DT6B        | 8.5        | 9.0        | <b>5.5</b> | 6.4        | C+       |                |
| 6         | 65        | CT060302        | Phạm Tuấn Anh           | CT6C        | 6.0        | 7.5        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 7         | 66        | AT190403        | Trịnh Hữu Quang Anh     | AT19D       | 8.0        | 10         | <b>6.0</b> | 6.8        | C+       |                |
| 8         | 67        | AT190106        | Trần Xuân Bách          | AT19A       | 6.0        | 9.0        | <b>4.0</b> | 4.9        | D+       |                |
| 9         | 68        | AT190307        | Hoàng Quốc Bảo          | AT19C       | 7.0        | 7.0        | <b>6.0</b> | 6.3        | C+       |                |
| 10        | 69        | AT190507        | Dương Thanh Bình        | AT19E       | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 11        | 70        | AT190506        | Nông Thái Bình          | AT19E       | 7.0        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.6        | C        |                |
| 12        | 59        | CT070206        | Vũ Mạnh Chiến           | CT7B        | 8.0        | 9.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 13        | 71        | AT190509        | Trần Thành Công         | AT19E       | 8.0        | 10         | <b>5.0</b> | 6.1        | C        |                |
| <b>14</b> | <b>41</b> | <b>CT070108</b> | <b>Nguyễn Văn Cường</b> | <b>CT7A</b> | <b>8.0</b> | <b>8.5</b> | <b>4.9</b> | <b>5.9</b> | <b>C</b> | <b>K.Trách</b> |
| 15        | 78        | DT030207        | Bùi Việt Dũng           | DT3BNu      | 7.0        | 8.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 16        | 40        | CT070212        | Nguyễn Tuấn Dũng        | CT7B        | 7.5        | 8.0        | <b>6.9</b> | 7.1        | B        |                |
| 17        | 48        | CT070311        | Phạm Tiến Dũng          | CT7C        | 7.5        | 8.5        | <b>5.0</b> | 5.8        | C        |                |
| 18        | 53        | CT070115        | Trần Hoàng Dũng         | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 19        | 80        | AT190116        | Nguyễn Đức Duy          | AT19A       | 7.0        | 8.0        | <b>3.0</b> | 4.3        | D        |                |
| 20        | 2         | CT070116        | Bùi Quang Dương         | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 21        | 18        | DT060110        | Lữ Tùng Dương           | DT6A        | 8.0        | 10         | <b>4.0</b> | 5.4        | D+       |                |
| 22        | 79        | AT190214        | Nguyễn Thiên Dương      | AT19B       | 8.0        | 8.0        | <b>6.9</b> | 7.2        | B        |                |
| 23        | 51        | DT060212        | Phan Thùy Dương         | DT6B        | 8.0        | 9.0        | <b>6.9</b> | 7.3        | B        |                |
| 24        | 72        | AT190209        | Bùi Thành Đạt           | AT19B       | 7.5        | 8.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 25        | 14        | DT060105        | Lê Thành Đạt            | DT6A        | 8.0        | 10         | <b>6.0</b> | 6.8        | C+       |                |
| 26        | 17        | DT060208        | Lê Văn Đạt              | DT6B        | 7.5        | 9.0        | <b>4.0</b> | 5.2        | D+       |                |
| 27        | 37        | CT070210        | Nguyễn Tiến Đạt         | CT7B        | 7.5        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.6        | C+       |                |
| 28        | 50        | DT060107        | Phan Thành Đạt          | DT6A        | 8.0        | 10         | <b>4.0</b> | 5.4        | D+       |                |
| 29        | 73        | AT190410        | Phan Tiến Đạt           | AT19D       | 7.0        | 7.0        | <b>3.0</b> | 4.2        | D        |                |
| 30        | 74        | AT190312        | Đặng Hoàng Đức          | AT19C       | 7.0        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.6        | C        |                |
| 31        | 75        | AT190313        | Lê Anh Đức              | AT19C       | 7.0        | 8.0        | <b>5.0</b> | 5.7        | C        |                |
| 32        | 76        | AT190112        | Nguyễn Đăng Đức         | AT19A       | 7.0        | 9.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 33        | 77        | AT190212        | Nguyễn Văn Đức          | AT19B       | 8.5        | 9.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 34        | 42        | CT070120        | Nguyễn Văn Giang        | CT7A        | 8.0        | 8.0        | <b>6.5</b> | 7.0        | B        |                |
| 35        | 81        | AT190117        | Lê Đức Hà               | AT19A       | 7.0        | 8.0        | <b>0.0</b> | 2.2        | F        |                |
| 36        | 33        | CT070216        | Nguyễn Ngọc Hà          | CT7B        | 8.0        | 8.0        | <b>6.9</b> | 7.2        | B        |                |

Học phần: **Chủ nghĩa xã hội khoa học - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 82  | AT190520     | Nguyễn Minh Hải        | AT19E  | 8.5 | 10  | <b>6.9</b> | 7.5  | B   |         |
| 38  | 10  | DT060219     | Đoàn Minh Hiếu         | DT6B   | 8.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 39  | 83  | AT150416     | Nguyễn Trung Hiếu      | AT15DU | 8.5 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 40  | 84  | AT190521     | Nguyễn Trung Hiếu      | AT19E  | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 41  | 56  | DT060119     | Trần Trọng Hiếu        | DT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 42  | 20  | CT070320     | Mai Việt Hoàng         | CT7C   | 8.0 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 43  | 25  | DT060122     | Nguyễn Công Hoàng      | DT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 44  | 30  | CT070127     | Nguyễn Huy Hoàng       | CT7A   | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 45  | 85  | AT190423     | Nguyễn Văn Hoàng       | AT19D  | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 46  | 43  | CT070222     | Nguyễn Văn Hoàng       | CT7B   | 8.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 47  | 6   | DT060123     | Chu Mạnh Hùng          | DT6A   | 8.5 | 10  | <b>6.9</b> | 7.5  | B   |         |
| 48  | 49  | CT070322     | Phạm Văn Hùng          | CT7C   | 7.0 | 7.5 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 49  | 86  | DT030218     | Lưu Tiến Huy           | DT3BPc | 7.5 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 50  | 34  | DT060225     | Nguyễn Quang Huy       | DT6B   | 8.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 51  | 87  | AT190527     | Trần Quang Huy         | AT19E  | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 52  | 88  | AT190426     | Võ Đức Huy             | AT19D  | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 53  | 57  | DT060128     | Võ Quốc Huy            | DT6A   | 8.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 54  | 15  | CT070225     | Lê Thành Hưng          | CT7B   | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 55  | 52  | DT060126     | Tào Quang Hưng         | DT6A   | 7.5 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 56  | 89  | AT190427     | Nguyễn Hữu Khang       | AT19D  | 7.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 57  | 58  | DT060227     | Vũ Duy Khang           | DT6B   | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 58  | 31  | DT060131     | Nguyễn Lê Ngọc Khánh   | DT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 59  | 90  | AT130129     | Nguyễn Văn Khánh       | AT13AU | 7.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 60  | 26  | DT060132     | Nguyễn Đắc Khiêm       | DT6A   | 8.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 61  | 91  | AT190228     | Dương Đức Kiên         | AT19B  | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 62  | 92  | AT190429     | Phan Thanh Lâm         | AT19D  | 6.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 63  | 32  | DT060231     | Nguyễn Mạnh Lân        | DT6B   | 7.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 64  | 93  | AT190331     | Nguyễn Văn Hào Linh    | AT19C  | 7.5 | 7.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 65  | 94  | AT190230     | Trần Duy Linh          | AT19B  | 7.5 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 66  | 95  | AT180231     | Nguyễn Hải Long        | AT18B  | 7.5 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 67  | 7   | CT070229     | Đỗ Đại Lộc             | CT7B   | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 68  | 96  | AT190131     | Phan Đình Lực          | AT19A  | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 69  | 97  | DT030227     | Đào Xuân Mạnh          | DT3BNu | 7.5 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 70  | 98  | AT190432     | Hoàng Đức Mạnh         | AT19D  | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 71  | 99  | AT190533     | Lê Đức Mạnh            | AT19E  | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 72  | 100 | AT190433     | Nguyễn Hùng Mạnh       | AT19D  | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 73  | 101 | AT190534     | Nguyễn Huy Hải Minh    | AT19E  | 7.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 74  | 39  | DT060136     | Nguyễn Trần Hoàng Minh | DT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 75  | 54  | CT070232     | Trần Hoàng Minh        | CT7B   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 76  | 16  | DT060235     | Lê Thị Trà My          | DT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 77  | 102 | AT190536     | Lã Phương Nam          | AT19E  | 7.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |

Học phần: **Chủ nghĩa xã hội khoa học - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên    |           | Lớp    | TP1   | TP2 | THI | TKHP       | Chữ | Ghi chú |  |
|-----|-----|--------------|--------|-----------|--------|-------|-----|-----|------------|-----|---------|--|
| 78  | 103 | AT190135     | Vi     | Phương    | Nam    | AT19A | 8.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.7 | F       |  |
| 79  | 104 | AT190236     | Lê     | Quang     | Nghĩa  | AT19B | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 80  | 105 | AT180335     | Nguyễn | Lương     | Nghĩa  | AT18C | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6 | C       |  |
| 81  | 106 | AT190337     | Nguyễn | Thành     | Ngọc   | AT19C | 7.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.6 | C+      |  |
| 82  | 5   | CT070334     | Cao    | Đình      | Nguyên | CT7C  | 7.0 | 7.5 | <b>6.0</b> | 6.3 | C+      |  |
| 83  | 107 | AT190436     | Đỗ     | Lương     | Nguyên | AT19D | 7.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.7 | C+      |  |
| 84  | 46  | DT060237     | Phạm   | Quang     | Nguyên | DT6B  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 85  | 13  | CT070239     | Hoàng  |           | Phong  | CT7B  | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3 | C+      |  |
| 86  | 108 | AT190540     | Nguyễn | Hồng      | Phong  | AT19E | 7.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.3 | D       |  |
| 87  | 109 | AT190340     | Nguyễn | Đức       | Phú    | AT19C | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2 | B       |  |
| 88  | 11  | CT070240     | Hoàng  | Bảo       | Phúc   | CT7B  | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8 | C       |  |
| 89  | 55  | CT070340     | Trần   | Thị Thu   | Phương | CT7C  | 9.0 | 8.5 | <b>6.9</b> | 7.5 | B       |  |
| 90  | 61  | CT070241     | Vũ     | Thị Minh  | Phượng | CT7B  | 7.5 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.8 | C+      |  |
| 91  | 1   | DT060141     | Bùi    | Duy       | Quang  | DT6A  | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0 | B       |  |
| 92  | 60  | DT060239     | Vũ     | Minh      | Quang  | DT6B  | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 93  | 3   | CT070242     | Bùi    | Thanh     | Quân   | CT7B  | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2 | B       |  |
| 94  | 19  | CT070341     | Mai    | Hà        | Quân   | CT7C  | 6.5 | 8.5 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 95  | 110 | AT190342     | Nguyễn | Minh      | Quân   | AT19C | 7.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.5 | C+      |  |
| 96  | 62  | DT060238     | Vương  | Anh       | Quân   | DT6B  | 7.5 | 9.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 97  | 111 | AT190443     | Lê     | Trọng     | Quý    | AT19D | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4 | C+      |  |
| 98  | 112 | AT190244     | Nguyễn | Trung     | Son    | AT19B | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 99  | 113 | AT190347     | Trịnh  | Nam       | Son    | AT19C | 6.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.5 | C       |  |
| 100 | 114 | AT190547     | Vũ     | Hải       | Son    | AT19E | 8.5 | 10  | <b>6.9</b> | 7.5 | B       |  |
| 101 | 24  | DT060143     | Nguyễn | Anh       | Tài    | DT6A  | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 102 | 36  | DT060241     | Nguyễn | Thé       | Tài    | DT6B  | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7 | F       |  |
| 103 | 115 | AT190146     | Trần   | Đức       | Tài    | AT19A | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3 | C+      |  |
| 104 | 4   | DT060145     | Bùi    | Trịnh Tất | Thành  | DT6A  | 7.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.6 | C+      |  |
| 105 | 116 | AT190361     | Nguyễn | Như       | Thành  | AT19C | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 106 | 117 | AT190448     | Nguyễn | Viết      | Thành  | AT19D | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7 | C       |  |
| 107 | 118 | AT190351     | Nguyễn | Duy       | Thảo   | AT19C | 6.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.3 | C+      |  |
| 108 | 119 | AT190350     | Nguyễn | Thị       | Thoa   | AT19C | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8 | C       |  |
| 109 | 8   | CT070353     | Đỗ     | Minh      | Thuần  | CT7C  | 7.0 | 8.5 | <b>6.9</b> | 7.1 | B       |  |
| 110 | 38  | CT070156     | Nguyễn | Tiến      | Thuận  | CT7A  | 7.0 | 6.5 | <b>6.0</b> | 6.3 | C+      |  |
| 111 | 120 | AT190552     | Lại    | Văn       | Trà    | AT19E | 8.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.4 | B       |  |
| 112 | 23  | DT060147     | Ngô    | Viết      | Trí    | DT6A  | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1 | C       |  |
| 113 | 121 | AT190453     | Mẫn    | Xuân      | Trưởng | AT19D | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |     |         |  |
| 114 | 122 | AT190152     | Vũ     | Đặng      | Trưởng | AT19A | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2 | D+      |  |
| 115 | 123 | AT190355     | Lê     | Văn       | Tuân   | AT19C | 7.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.1 | B       |  |
| 116 | 124 | CT020440     | Lê     | Viết      | Tùng   | CT2DD | 7.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.5 | C+      |  |
| 117 | 21  | CT070358     | Ngô    | Thanh     | Tùng   | CT7C  | 7.5 | 8.5 | <b>4.0</b> | 5.1 | D+      |  |
| 118 | 35  | CT070359     | Nguyễn | Tài       | Tùng   | CT7C  | 7.0 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.4 | C+      |  |

Học phần: **Chủ nghĩa xã hội khoa học - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: AT11LLM3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |       | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|-------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 119 | 125 | AT190357     | Phan Văn        | Tùng  | AT19C | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 120 | 12  | CT070261     | Hoàng Hữu       | Tuyền | CT7B  | 7.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 121 | 126 | AT190156     | Đỗ Hữu          | Tuyền | AT19A | 7.0 | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 122 | 29  | CT070162     | Nguyễn Hữu      | Tuyền | CT7A  | 7.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 123 | 127 | AT190157     | Nguyễn Hữu      | Văn   | AT19A | 7.0 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 124 | 128 | AT190558     | Nguyễn Vũ Thành | Việt  | AT19E | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 125 | 129 | AT190358     | Phạm Phan Bá    | Việt  | AT19C | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 126 | 130 | AT190458     | Phan Liên       | Việt  | AT19D | 8.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 127 | 9   | DT060250     | Đỗ Văn          | Vĩnh  | DT6B  | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 128 | 131 | AT190160     | Lại Văn         | Vĩnh  | AT19A | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 129 | 22  | CT070264     | Ngô Tuấn        | Vũ    | CT7B  | 7.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 130 | 132 | AT190258     | Nguyễn Tuấn     | Vũ    | AT19B | 8.5 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 131 | 45  | CT070165     | Phạm Nguyên     | Vũ    | CT7A  | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 132 | 47  | CT070362     | Phạm Thanh      | Vũ    | CT7C  | 7.0 | 7.5 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 133 | 133 | AT190360     | Phạm Trần Khánh | Vũ    | AT19C | 7.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |

*Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Giáo dục thể chất 2 - AT19CT7DT6** Số TC: **1** Mã học phần: **ATQGTC2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 20  | AT190304     | Hoàng Trọng Tài Anh    | AT19C | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 2   | 21  | CT040257     | Trần Trung Anh         | CT4BD | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 3   | 22  | AT190307     | Hoàng Quốc Bảo         | AT19C | 4.0 | 4.0 | <b>4.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 4   | 23  | AT190105     | Ngô Gia Bảo            | AT19A | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 5   | 24  | AT190305     | Nguyễn Văn Gia Bảo     | AT19C | 4.0 | 4.0 | <b>5.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 6   | 32  | AT190215     | Đào Trọng Duy          | AT19B | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 7   | 33  | AT190316     | Lê Đức Duy             | AT19C | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 8   | 34  | AT190416     | Phạm Đức Duy           | AT19D | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 9   | 17  | CT070211     | Trịnh Quốc Dur         | CT7B  | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 10  | 30  | AT190315     | Bùi Văn Dương          | AT19C | 5.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.5  | F   |         |
| 11  | 31  | AT190415     | Phạm Văn Dương         | AT19D | 5.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 12  | 6   | CT070209     | Hoàng Quốc Đạt         | CT7B  | 4.0 | 4.0 | <b>2.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 13  | 9   | DT060208     | Lê Văn Đạt             | DT6B  | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 14  | 25  | CT030312     | Ngô Quang Đạt          | CT3CD | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 15  | 14  | CT070112     | Nguyễn Tiến Đạt        | CT7A  | 4.0 | 4.0 | <b>6.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 16  | 26  | CT050207     | Nguyễn Trung Đạt       | CT5B  | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 17  | 27  | AT190410     | Phan Tiến Đạt          | AT19D | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 18  | 18  | CT070111     | Vũ Văn Đăng            | CT7A  | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 19  | 28  | AT190312     | Đặng Hoàng Đức         | AT19C | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 20  | 29  | AT190113     | Nguyễn Gián Anh Đức    | AT19A | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 21  | 16  | AT190261     | Phạm Bảo Giang         | AT19B | 4.0 | 4.0 | <b>4.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 22  | 35  | AT190118     | Đỗ Tiến Hải            | AT19A | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 23  | 36  | AT190218     | Trần Tiến Hải          | AT19B | 5.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 24  | 5   | DT060218     | Hồ Thị Thu Hiền        | DT6B  | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 25  | 37  | AT190219     | Nguyễn Tuấn Hiệp       | AT19B | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 26  | 10  | CT070219     | Lò Thị Xuân Hoa        | CT7B  | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 27  | 38  | AT190125     | Nguyễn Quang Hùng      | AT19A | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 28  | 1   | DT060224     | Đình Quang Huy         | DT6B  | 7.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 29  | 39  | AT190226     | Phạm Đức Khải          | AT19B | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 30  | 40  | AT190331     | Nguyễn Văn Hào Linh    | AT19C | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 31  | 41  | AT190130     | Phan Hải Long          | AT19A | 5.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.5  | F   |         |
| 32  | 2   | CT070229     | Đỗ Đại Lộc             | CT7B  | 6.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 33  | 4   | DT060233     | Đoàn Hùng Mạnh         | DT6B  | 4.0 | 4.0 | <b>5.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 34  | 42  | AT190333     | Nguyễn Văn Mạnh        | AT19C | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 35  | 12  | CT070231     | Nguyễn Chí Minh        | CT7B  | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 36  | 15  | DT060136     | Nguyễn Trần Hoàng Minh | DT6A  | 5.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.5  | F   |         |

Học phần: **Giáo dục thể chất 2 - AT19CT7DT6** Số TC: **1** Mã học phần: ATQGTC2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 43  | AT190536     | Lã Phương       | Nam    | AT19E  | 4.0 | 4.0 | <b>2.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 38  | 19  | CT070233     | Vũ Văn          | Nam    | CT7B   | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 39  | 7   | CT070234     | Hoàng Văn       | Nên    | CT7B   | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 40  | 44  | AT190537     | Bùi Trung       | Nguyên | AT19E  | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 41  | 3   | CT070235     | Đỗ Lê Huy       | Nguyên | CT7B   | 6.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 42  | 46  | AT130541     | Vũ Ngọc         | Quang  | AT13ET | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 43  | 45  | AT190240     | Nguyễn Hồng     | Quân   | AT19B  | 6.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 44  | 47  | AT190546     | Nguyễn Hoàng    | Sang   | AT19E  | 6.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 45  | 48  | AT190446     | Đình Công       | Son    | AT19D  | 4.0 | 4.0 | <b>4.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 46  | 8   | CT070152     | Lê Hoàng        | Tân    | CT7A   | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 47  | 49  | AT190249     | Hoàng Trọng     | Tiến   | AT19B  | 6.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 48  | 50  | AT190551     | Nguyễn Văn      | Toàn   | AT19E  | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 49  | 13  | CT070257     | Nguyễn Duy      | Trường | CT7B   | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 50  | 51  | DT030145     | Trần Quang      | Trường | DT3ANu | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 51  | 52  | AT190356     | Nguyễn Anh      | Tuấn   | AT19C  | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 52  | 53  | AT190557     | Nguyễn Văn      | Tùng   | AT19E  | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 53  | 11  | CT070360     | Nguyễn Bá       | Việt   | CT7C   | 5.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 54  | 54  | AT190558     | Nguyễn Vũ Thành | Việt   | AT19E  | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kinh tế chính trị Mác - Lênin - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATILLM2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú  |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|----------|
| 1   | 52  | AT190201     | Nguyễn Trường An    | AT19B  | 7.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |          |
| 2   | 1   | CT070303     | Bùi Đức Anh         | CT7C   | 8.0 | 8.0 | <b>DC</b>  |      |     | Đình chỉ |
| 3   | 53  | AT190202     | Ngô Tuấn Anh        | AT19B  | 8.5 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |          |
| 4   | 26  | CT070204     | Nguyễn Hoàng Anh    | CT7B   | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |          |
| 5   | 33  | DT060101     | Nguyễn Văn Anh      | DT6A   | 7.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |          |
| 6   | 36  | DT060203     | Phạm Hải Anh        | DT6B   | 7.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |          |
| 7   | 54  | AT190205     | Tô Duy Anh          | AT19B  | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |          |
| 8   | 55  | AT190307     | Hoàng Quốc Bảo      | AT19C  | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |          |
| 9   | 56  | AT190409     | Nguyễn Văn Công     | AT19D  | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |          |
| 10  | 44  | DT060204     | Thái Văn Công       | DT6B   | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |          |
| 11  | 18  | DT060211     | Lê Tiến Dũng        | DT6B   | 7.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |          |
| 12  | 63  | AT190314     | Nguyễn Duy Dũng     | AT19C  | 7.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |          |
| 13  | 62  | AT190514     | Nguyễn Đình Dũng    | AT19E  | 7.5 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |          |
| 14  | 38  | CT070311     | Phạm Tiến Dũng      | CT7C   | 8.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |          |
| 15  | 12  | CT070313     | Hà Phương Duy       | CT7C   | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |          |
| 16  | 2   | CT070116     | Bùi Quang Dương     | CT7A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |          |
| 17  | 15  | CT070312     | Kiều Cao Dương      | CT7C   | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |          |
| 18  | 57  | AT190209     | Bùi Thành Đạt       | AT19B  | 8.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |          |
| 19  | 58  | AT190511     | Lê Văn Đạt          | AT19E  | 7.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |          |
| 20  | 30  | CT070210     | Nguyễn Tiến Đạt     | CT7B   | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |          |
| 21  | 59  | AT190410     | Phan Tiến Đạt       | AT19D  | 7.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |          |
| 22  | 9   | CT070208     | Đỗ Minh Đăng        | CT7B   | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |          |
| 23  | 7   | DT060108     | Đỗ Duy Hồng Đức     | DT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |          |
| 24  | 60  | AT190413     | Nguyễn Thê Minh Đức | AT19D  | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |          |
| 25  | 61  | AT190212     | Nguyễn Văn Đức      | AT19B  | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |          |
| 26  | 64  | AT180415     | Phạm Đình Giang     | AT18D  | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |          |
| 27  | 42  | DT060216     | Phan Xuân Giáp      | DT6B   | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |          |
| 28  | 65  | AT190117     | Lê Đức Hà           | AT19A  | 6.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |          |
| 29  | 66  | AT190319     | Nguyễn Đức Hải      | AT19C  | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |          |
| 30  | 67  | AT190218     | Trần Tiến Hải       | AT19B  | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |          |
| 31  | 68  | AT190420     | Bùi Minh Hiếu       | AT19D  | 7.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |          |
| 32  | 45  | CT070220     | Trần Đình Hoan      | CT7B   | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |          |
| 33  | 23  | DT060122     | Nguyễn Công Hoàng   | DT6A   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |          |
| 34  | 69  | AT190221     | Trần Huy Hoàng      | AT19B  | 8.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |          |
| 35  | 70  | AT190125     | Nguyễn Quang Hùng   | AT19A  | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |          |
| 36  | 72  | DT030218     | Lưu Tiến Huy        | DT3BPc | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |          |

|           |          |                 |                        |            |             |            |            |            |            |          |                |
|-----------|----------|-----------------|------------------------|------------|-------------|------------|------------|------------|------------|----------|----------------|
| 37        | 28       | DT060225        | Nguyễn Quang           | Huy        | DT6B        | 7.0        | 7.0        | <b>6.0</b> | 6.3        | C+       |                |
| 38        | 73       | AT190527        | Trần Quang             | Huy        | AT19E       | 6.0        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.4        | D+       |                |
| 39        | 17       | CT070225        | Lê Thành               | Hung       | CT7B        | 7.0        | 9.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C        |                |
| 40        | 71       | AT180421        | Nguyễn Văn             | Hung       | AT18D       | 7.5        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 41        | 41       | CT070323        | Phạm Việt              | Hung       | CT7C        | 8.0        | 9.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 42        | 43       | DT060126        | Tào Quang              | Hung       | DT6A        | 6.5        | 8.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 43        | 11       | DT060130        | Dương Văn              | Khang      | DT6A        | 7.0        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.4        | C+       |                |
| 44        | 74       | AT190427        | Nguyễn Hữu             | Khang      | AT19D       | 7.0        | 9.0        | <b>2.0</b> | 3.7        | F        |                |
| 45        | 50       | DT060227        | Vũ Duy                 | Khang      | DT6B        | 7.0        | 6.0        | <b>5.0</b> | 5.5        | C        |                |
| 46        | 75       | AT130129        | Nguyễn Văn             | Khánh      | AT13AU      | 8.0        | 7.0        | <b>3.0</b> | 4.4        | D        |                |
| 47        | 76       | AT190528        | Quản Xuân              | Khánh      | AT19E       | 6.5        | 8.0        | <b>4.0</b> | 4.9        | D+       |                |
| 48        | 19       | CT070228        | Lê Văn                 | Khiêm      | CT7B        | 7.0        | 9.0        | <b>5.5</b> | 6.1        | C        |                |
| 49        | 77       | AT190228        | Dương Đức              | Kiên       | AT19B       | 7.0        | 7.0        | <b>2.0</b> | 3.5        | F        |                |
| 50        | 79       | AT190531        | Phan Đức               | Lâm        | AT19E       | 8.0        | 9.0        | <b>3.0</b> | 4.6        | D        |                |
| 51        | 78       | AT190429        | Phan Thanh             | Lâm        | AT19D       | 6.5        | 8.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 52        | 27       | DT060231        | Nguyễn Mạnh            | Lân        | DT6B        | 7.5        | 9.0        | <b>4.0</b> | 5.2        | D+       |                |
| 53        | 80       | AT190331        | Nguyễn Văn Hào         | Linh       | AT19C       | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 54        | 10       | DT060233        | Đoàn Hùng              | Mạnh       | DT6B        | 7.5        | 6.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 55        | 81       | AT190333        | Nguyễn Văn             | Mạnh       | AT19C       | 7.0        | 8.0        | <b>6.9</b> | 7.0        | B        |                |
| 56        | 82       | AT190534        | Nguyễn Huy Hải         | Minh       | AT19E       | 6.5        | 7.0        | <b>4.0</b> | 4.8        | D+       |                |
| 57        | 32       | DT060136        | Nguyễn Trần Hoàng Minh |            | DT6A        | 6.5        | 7.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 58        | 46       | CT070232        | Trần Hoàng             | Minh       | CT7B        | 8.0        | 10         | <b>4.0</b> | 5.4        | D+       |                |
| 59        | 49       | CT070138        | Trịnh Đắc Nhật         | Minh       | CT7A        | 7.5        | 10         | <b>6.5</b> | 7.0        | B        |                |
| <b>60</b> | <b>3</b> | <b>DT060236</b> | <b>Bùi Quý</b>         | <b>Nam</b> | <b>DT6B</b> | <b>7.0</b> | <b>6.0</b> | <b>3.8</b> | <b>4.7</b> | <b>D</b> | <b>K.Trách</b> |
| 61        | 8        | CT070139        | Đỗ Hoàng Giang         | Nam        | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.9</b> | 7.1        | B        |                |
| 62        | 83       | AT190135        | Vi Phương              | Nam        | AT19A       | 7.0        | 8.0        | <b>3.0</b> | 4.3        | D        |                |
| 63        | 84       | AT190337        | Nguyễn Thành           | Ngọc       | AT19C       | 7.5        | 9.0        | <b>5.0</b> | 5.9        | C        |                |
| 64        | 85       | AT190537        | Bùi Trung              | Nguyên     | AT19E       | 7.5        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 65        | 22       | CT070142        | Nguyễn Chung           | Nguyên     | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 66        | 37       | DT060237        | Phạm Quang             | Nguyên     | DT6B        | 7.0        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.6        | C        |                |
| 67        | 86       | AT190538        | Đào Quang              | Nhật       | AT19E       | 7.5        | 8.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C        |                |
| 68        | 16       | CT070335        | Lê Anh                 | Nhật       | CT7C        | 8.0        | 8.0        | <b>4.0</b> | 5.2        | D+       |                |
| 69        | 87       | AT190540        | Nguyễn Hồng            | Phong      | AT19E       | 7.5        | 8.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 70        | 88       | AT190239        | Bùi Hữu                | Phuong     | AT19B       | 8.0        | 8.0        | <b>0.0</b> | 0.0        | F        |                |
| 71        | 89       | AT180538        | Trần Xuân              | Phuong     | AT18E       | 7.5        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.7        | C        |                |
| 72        | 51       | DT060239        | Vũ Minh                | Quang      | DT6B        | 7.0        | 7.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 73        | 90       | AT190241        | Lê Anh                 | Quân       | AT19B       | 8.0        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C        |                |
| 74        | 20       | CT070341        | Mai Hà                 | Quân       | CT7C        | 7.5        | 8.0        | <b>K</b>   |            |          |                |
| 75        | 21       | CT070145        | Nguyễn Anh             | Quân       | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>0.0</b> | 0.0        | F        |                |
| 76        | 24       | CT070147        | Nguyễn Đình            | Quân       | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 77        | 91       | AT190443        | Lê Trọng               | Quý        | AT19D       | 7.0        | 8.0        | <b>6.9</b> | 7.0        | B        |                |
| 78        | 34       | CT070244        | Nguyễn Xuân            | Quý        | CT7B        | 7.0        | 8.0        | <b>4.0</b> | 5.0        | D+       |                |
| 79        | 13       | CT070150        | Hoàng Văn              | Sang       | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+       |                |
| 80        | 39       | DT060142        | Phạm Văn               | Sang       | DT6A        | 7.5        | 9.0        | <b>5.0</b> | 5.9        | C        |                |

|           |           |                 |                 |           |             |            |            |            |            |           |                |
|-----------|-----------|-----------------|-----------------|-----------|-------------|------------|------------|------------|------------|-----------|----------------|
| 81        | 14        | CT070246        | Hứa Đức         | Sáng      | CT7B        | 7.0        | 9.0        | <b>4.5</b> | 5.4        | D+        |                |
| 82        | 92        | AT190244        | Nguyễn Trung    | Son       | AT19B       | 7.0        | 6.0        | <b>6.0</b> | 6.2        | C         |                |
| 83        | 29        | DT060241        | Nguyễn Thế      | Tài       | DT6B        | 7.5        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+        |                |
| 84        | 93        | AT190146        | Trần Đức        | Tài       | AT19A       | 7.0        | 8.0        | <b>6.9</b> | 7.0        | B         |                |
| 85        | 25        | CT070248        | Nguyễn Đình     | Tấn       | CT7B        | 6.5        | 7.0        | <b>6.0</b> | 6.2        | C         |                |
| 86        | 4         | DT060145        | Bùi Trịnh Tất   | Thành     | DT6A        | 7.0        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.4        | C+        |                |
| 87        | 31        | DT060243        | Nguyễn Tiến     | Thành     | DT6B        | 7.5        | 7.0        | <b>6.0</b> | 6.4        | C+        |                |
| 88        | 94        | AT190246        | Nguyễn Chiến    | Thắng     | AT19B       | 7.0        | 7.0        | <b>4.0</b> | 4.9        | D+        |                |
| 89        | 95        | AT190348        | Nguyễn Đức      | Thắng     | AT19C       | 7.5        | 9.0        | <b>6.5</b> | 6.9        | C+        |                |
| 90        | 96        | AT190150        | Văn Xuân        | Thắng     | AT19A       | 7.0        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.4        | C+        |                |
| 91        | 47        | CT070352        | Trần Hoàng      | Thụ       | CT7C        | 7.5        | 8.0        | <b>4.0</b> | 5.1        | D+        |                |
| 92        | 97        | AT190352        | Lê Đức          | Tiến      | AT19C       | 7.0        | 8.0        | <b>4.0</b> | 5.0        | D+        |                |
| 93        | 48        | CT070354        | Trần Việt       | Tiến      | CT7C        | 6.5        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.5        | C         |                |
| 94        | 98        | AT160750        | Nguyễn Xuân     | Tiếp      | AT16HP      | 7.0        | 7.0        | <b>5.5</b> | 6.0        | C         |                |
| 95        | 99        | AT190251        | Hoàng Lý Đức    | Trường    | AT19B       | 7.5        | 7.0        | <b>5.0</b> | 5.7        | C         |                |
| 96        | 100       | AT190453        | Mẫn Xuân        | Trường    | AT19D       | 7.0        | 9.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C         |                |
| 97        | 101       | AT190152        | Vũ Đăng         | Trường    | AT19A       | 7.0        | 9.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C         |                |
| <b>98</b> | <b>35</b> | <b>CT070258</b> | <b>Phạm Bá</b>  | <b>Tú</b> | <b>CT7B</b> | <b>7.5</b> | <b>9.0</b> | <b>3.8</b> | <b>5.0</b> | <b>D+</b> | <b>K.Trách</b> |
| 99        | 102       | AT190254        | Vũ Anh          | Tuấn      | AT19B       | 7.5        | 6.0        | <b>6.0</b> | 6.3        | C+        |                |
| 100       | 103       | AT190557        | Nguyễn Văn      | Tùng      | AT19E       | 6.5        | 8.0        | <b>6.0</b> | 6.3        | C+        |                |
| 101       | 40        | CT070161        | Phạm Văn        | Tùng      | CT7A        | 7.0        | 9.0        | <b>6.5</b> | 6.8        | C+        |                |
| 102       | 104       | AT190558        | Nguyễn Vũ Thành | Việt      | AT19E       | 6.0        | 7.0        | <b>2.0</b> | 3.3        | F         |                |
| 103       | 105       | AT190257        | Phạm Long       | Việt      | AT19B       | 8.0        | 6.0        | <b>5.0</b> | 5.7        | C         |                |
| 104       | 106       | AT190358        | Phạm Phan Bá    | Việt      | AT19C       | 7.0        | 9.0        | <b>5.0</b> | 5.8        | C         |                |
| 105       | 5         | CT070265        | Chu Minh        | Vũ        | CT7B        | 7.5        | 10         | <b>6.9</b> | 7.3        | B         |                |
| 106       | 107       | AT190360        | Phạm Trần Khánh | Vũ        | AT19C       | 7.0        | 9.0        | <b>6.0</b> | 6.5        | C+        |                |
| 107       | 6         | CT070363        | Đình Kiệt       | Vỹ        | CT7C        | 7.5        | 8.0        | <b>3.0</b> | 4.4        | D         |                |

Hà Nội, ngày 3 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATLLDL2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 33  | AT190201     | Nguyễn Trường An     | AT19B | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 2   | 32  | CT070301     | Võ Hồng An           | CT7C  | 8.0 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.8  | C+  |         |
| 3   | 34  | AT190402     | Nguyễn Đức Anh       | AT19D | 8.0 | 8.0 | <b>6.4</b> | 6.9  | C+  |         |
| 4   | 35  | AT190204     | Nguyễn Việt Anh      | AT19B | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 5   | 22  | DT060203     | Phạm Hải Anh         | DT6B  | 8.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 6   | 36  | AT190401     | Vũ Tuấn Anh          | AT19D | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 7   | 37  | AT190510     | Nguyễn Hùng Cường    | AT19E | 8.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 8   | 41  | AT190414     | Trần Văn Dũng        | AT19D | 10  | 7.0 | <b>6.9</b> | 7.6  | B   |         |
| 9   | 42  | AT190315     | Bùi Văn Dương        | AT19C | 7.5 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 10  | 38  | AT190210     | Trần Công Định       | AT19B | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 11  | 39  | AT190311     | Hoàng Sỹ Đoàn        | AT19C | 7.5 | 10  | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 12  | 5   | DT060108     | Đỗ Duy Hồng Đức      | DT6A  | 8.0 | 8.0 | <b>2.2</b> | 3.9  | F   |         |
| 13  | 40  | AT190113     | Nguyễn Giản Anh Đức  | AT19A | 7.3 | 7.5 | <b>6.2</b> | 6.5  | C+  |         |
| 14  | 29  | DT060210     | Trần Hồng Đức        | DT6B  | 8.0 | 8.5 | <b>6.8</b> | 7.2  | B   |         |
| 15  | 43  | AT190517     | Nguyễn Đình Giang    | AT19E | 7.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 16  | 44  | AT190317     | Lưu Thế Giáp         | AT19C | 7.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.3  | C+  |         |
| 17  | 45  | AT190318     | Nguyễn Vũ Hà         | AT19C | 7.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 18  | 8   | CT070316     | Dương Công Hai       | CT7C  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 19  | 10  | DT060218     | Hồ Thị Thu Hiền      | DT6B  | 7.5 | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 31  | DT060220     | Trần Trung Hiếu      | DT6B  | 8.0 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 46  | AT190522     | Nguyễn Huy Hiệu      | AT19E | 8.5 | 8.5 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 22  | 21  | CT070222     | Nguyễn Văn Hoàng     | CT7B  | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 23  | 17  | DT060124     | Nguyễn Hồng Hùng     | DT6A  | 5.5 | 8.0 | <b>5.8</b> | 5.9  | C   |         |
| 24  | 47  | AT190125     | Nguyễn Quang Hùng    | AT19A | 8.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 25  | 23  | CT070326     | Phạm Văn Huy         | CT7C  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 26  | 48  | AT190527     | Trần Quang Huy       | AT19E | 8.0 | 8.5 | <b>6.6</b> | 7.1  | B   |         |
| 27  | 20  | DT060129     | Nguyễn Thảo Huyền    | DT6A  | 8.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 28  | 25  | DT060126     | Tào Quang Hưng       | DT6A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 29  | 24  | CT070133     | Quách Văn Khải       | CT7A  | 9.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.5  | B   |         |
| 30  | 9   | DT060130     | Dương Văn Khang      | DT6A  | 8.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 31  | 49  | AT190329     | Nguyễn Bá Hoàng Kiên | AT19C | 10  | 10  | <b>6.9</b> | 7.8  | B+  |         |
| 32  | 19  | DT060231     | Nguyễn Mạnh Lân      | DT6B  | 7.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 33  | 7   | DT060233     | Đoàn Hùng Mạnh       | DT6B  | 9.0 | 8.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 34  | 50  | AT190337     | Nguyễn Thành Ngọc    | AT19C | 6.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 35  | 2   | DT060138     | Cao Tiến Nguyên      | DT6A  | 8.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 36  | 6   | CT070235     | Đỗ Lê Huy Nguyên     | CT7B  | 6.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |

Học phần: **Kỹ năng mềm - AT19CT7DT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATLLDL2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên           |        | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------|--------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 3   | CT070336     | Đặng Quang    | Ninh   | CT7C  | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 38  | 51  | AT190241     | Lê Anh        | Quân   | AT19B | 8.0 | 8.0 | <b>6.7</b> | 7.1  | B   |         |
| 39  | 12  | CT070146     | Lê Anh        | Quân   | CT7A  | 6.5 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.7  | C+  |         |
| 40  | 14  | CT070341     | Mai Hà        | Quân   | CT7C  | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 41  | 11  | CT070345     | Khổng Trung   | Son    | CT7C  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 42  | 15  | CT070248     | Nguyễn Đình   | Tấn    | CT7B  | 7.0 | 8.0 | <b>6.1</b> | 6.5  | C+  |         |
| 43  | 1   | DT060145     | Bùi Trịnh Tất | Thành  | DT6A  | 7.5 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 44  | 13  | CT070348     | Lê Văn        | Thắng  | CT7C  | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 45  | 52  | AT190348     | Nguyễn Đức    | Thắng  | AT19C | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 46  | 27  | DT060251     | Trần Đức      | Thiệp  | DT6B  | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 47  | 28  | CT070352     | Trần Hoàng    | Thụ    | CT7C  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 48  | 53  | AT190453     | Mẫn Xuân      | Trường | AT19D | 9.0 | 7.5 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 49  | 54  | AT190152     | Vũ Đăng       | Trường | AT19A | 8.0 | 7.5 | <b>6.3</b> | 6.8  | C+  |         |
| 50  | 55  | AT190555     | Nguyễn Văn    | Tuấn   | AT19E | 6.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 51  | 26  | CT070357     | Tô Quốc       | Tuấn   | CT7C  | 8.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.3  | B   |         |
| 52  | 30  | CT070163     | Trần Mậu Quốc | Việt   | CT7A  | 6.0 | 8.0 | <b>6.6</b> | 6.6  | C+  |         |
| 53  | 16  | CT070164     | Nguyễn Doãn   | Vinh   | CT7A  | 6.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 54  | 4   | CT070363     | Đình Kiệt     | Vỹ     | CT7C  | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 55  | 18  | CT070266     | Nguyễn Hữu    | Xuân   | CT7B  | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lập trình căn bản - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCTHT3**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 76  | DT060201     | Nguyễn Thị Quỳnh An | DT6B   | 6.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 119 | CT070301     | Võ Hồng An          | CT7C   | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 3   | 16  | CT070104     | Đoàn Hoàng Anh      | CT7A   | 8.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 4   | 131 | AT190203     | Đỗ Thị Quỳnh Anh    | AT19B  | 8.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 5   | 132 | AT190501     | Hoàng Thị Lan Anh   | AT19E  | 8.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 6   | 38  | CT070101     | Lưu Tuấn Anh        | CT7A   | 8.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 7   | 133 | AT190402     | Nguyễn Đức Anh      | AT19D  | 4.0 | 9.5 | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 8   | 134 | AT190303     | Nguyễn Tiến Anh     | AT19C  | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 9   | 135 | AT190302     | Nguyễn Trọng Anh    | AT19C  | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 10  | 136 | DT040203     | Nguyễn Tuấn Anh     | DT4B   | 8.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 11  | 137 | AT170402     | Nguyễn Văn Anh      | AT17DK | 4.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 12  | 138 | AT190301     | Nguyễn Văn Anh      | AT19C  | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 13  | 86  | DT060101     | Nguyễn Văn Anh      | DT6A   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 14  | 139 | AT190505     | Nguyễn Việt Anh     | AT19E  | 6.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 99  | CT070205     | Phạm Văn Anh        | CT7B   | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 16  | 140 | AT190502     | Trương Kỳ Anh       | AT19E  | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 17  | 141 | AT190401     | Vũ Tuấn Anh         | AT19D  | 4.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 18  | 142 | AT190306     | Phan Đức Ba         | AT19C  | 7.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 19  | 143 | CT050105     | Võ Văn Ba           | CT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 20  | 144 | AT190307     | Hoàng Quốc Bảo      | AT19C  | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 21  | 145 | AT190105     | Ngô Gia Bảo         | AT19A  | 4.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 22  | 146 | AT190305     | Nguyễn Văn Gia Bảo  | AT19C  | 9.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 23  | 112 | DT060103     | Trần Gia Bảo        | DT6A   | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 24  | 148 | AT190507     | Dương Thanh Bình    | AT19E  | 9.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 25  | 147 | CT030405     | Đỗ Thanh Bình       | CT3DD  | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 26  | 118 | DT060205     | Trần Văn Cường      | DT6B   | 10  | 10  | <b>6.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 27  | 31  | DT060211     | Lê Tiến Dũng        | DT6B   | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 28  | 46  | DT060112     | Nguyễn Anh Duy      | DT6A   | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 2   | CT070116     | Bùi Quang Dương     | CT7A   | 7.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 30  | 37  | DT060110     | Lữ Tùng Dương       | DT6A   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 31  | 107 | DT060212     | Phan Thùy Dương     | DT6B   | 5.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 32  | 22  | CT070209     | Hoàng Quốc Đạt      | CT7B   | 5.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 33  | 29  | DT060105     | Lê Thành Đạt        | DT6A   | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 34  | 32  | DT060208     | Lê Văn Đạt          | DT6B   | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 56  | DT060207     | Nguyễn Hoàng Đạt    | DT6B   | 10  | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 36  | 78  | CT070112     | Nguyễn Tiến Đạt     | CT7A   | 8.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.3  | F   |         |

Học phần: **Lập trình căn bản - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên           |       | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------|-------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 79  | CT070210     | Nguyễn Tiến   | Đạt   | CT7B  | 6.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 38  | 106 | DT060107     | Phan Thành    | Đạt   | DT6A  | 8.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 39  | 18  | DT060206     | Dương Hải     | Đặng  | DT6B  | 5.0 | 10  | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 40  | 13  | CT070208     | Đỗ Minh       | Đặng  | CT7B  | 6.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 41  | 100 | CT070114     | Phạm Văn      | Đoàn  | CT7A  | 8.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 42  | 11  | DT060108     | Đỗ Duy Hồng   | Đức   | DT6A  | 7.5 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 43  | 115 | DT060210     | Trần Hồng     | Đức   | DT6B  | 4.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 44  | 105 | DT060214     | Phan Tài      | Em    | DT6B  | 6.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 45  | 72  | DT060113     | Nguyễn Thị    | Giang | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 46  | 93  | AT190261     | Phạm Bảo      | Giang | AT19B | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 47  | 108 | DT060216     | Phan Xuân     | Giáp  | DT6B  | 4.0 | 10  | <b>6.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 48  | 97  | DT060116     | Phạm Tất      | Hà    | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 49  | 128 | CT070318     | Vũ Ngọc       | Hải   | CT7C  | 6.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 50  | 19  | DT060217     | Hồ Thị Thu    | Hằng  | DT6B  | 5.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 51  | 20  | DT060218     | Hồ Thị Thu    | Hiền  | DT6B  | 4.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 52  | 62  | DT060118     | Nguyễn Minh   | Hiển  | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 53  | 6   | DT060120     | Chu Đức       | Hiếu  | DT6A  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 54  | 117 | DT060119     | Trần Trọng    | Hiếu  | DT6A  | 8.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 55  | 36  | CT070219     | Lò Thị Xuân   | Hoa   | CT7B  | 5.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 56  | 111 | CT070220     | Trần Đình     | Hoan  | CT7B  | 6.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 57  | 40  | CT070320     | Mai Việt      | Hoàng | CT7C  | 10  | 10  | <b>4.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 58  | 50  | DT060122     | Nguyễn Công   | Hoàng | DT6A  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 59  | 60  | CT070221     | Nguyễn Huy    | Hoàng | CT7B  | 7.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 60  | 68  | CT070128     | Nguyễn Sỹ Huy | Hoàng | CT7A  | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 61  | 87  | CT070222     | Nguyễn Văn    | Hoàng | CT7B  | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 62  | 57  | DT060124     | Nguyễn Hồng   | Hùng  | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 63  | 101 | CT070322     | Phạm Văn      | Hùng  | CT7C  | 5.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 64  | 9   | DT060224     | Đình Quang    | Huy   | DT6B  | 4.0 | 9.5 | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 65  | 14  | CT070132     | Đỗ Ngọc       | Huy   | CT7A  | 7.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 66  | 65  | CT070324     | Nguyễn Quang  | Huy   | CT7C  | 4.0 | 10  | <b>6.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 67  | 66  | DT060225     | Nguyễn Quang  | Huy   | DT6B  | 4.0 | 10  | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 68  | 88  | DT060127     | Nguyễn Văn    | Huy   | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 69  | 102 | CT070326     | Phạm Văn      | Huy   | CT7C  | 10  | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.7  | B   |         |
| 70  | 120 | DT060128     | Võ Quốc       | Huy   | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 71  | 70  | DT060129     | Nguyễn Thảo   | Huyền | DT6A  | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 72  | 67  | CT070130     | Nguyễn Quốc   | Hưng  | CT7A  | 8.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 73  | 94  | DT060222     | Phạm Đức      | Hưng  | DT6B  | 5.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 74  | 98  | DT060125     | Phạm Thế      | Hưng  | DT6A  | 8.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 75  | 110 | DT060126     | Tào Quang     | Hưng  | DT6A  | 8.5 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 76  | 44  | DT060226     | Ngô Văn       | Khải  | DT6B  | 4.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |

Học phần: **Lập trình căn bản - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    |        | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|--------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 77  | 109 | CT070133     | Quách Văn              | Khải   | CT7A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 78  | 124 | DT060227     | Vũ Duy                 | Khang  | DT6B | 4.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 79  | 125 | DT060228     | Vũ Duy                 | Khanh  | DT6B | 6.0 | 9.5 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 80  | 33  | CT070228     | Lê Văn                 | Khiêm  | CT7B | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 81  | 51  | DT060132     | Nguyễn Đắc             | Khiêm  | DT6A | 8.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 82  | 84  | DT060133     | Nguyễn Trung           | Kiên   | DT6A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 83  | 85  | DT060230     | Nguyễn Trung           | Kiên   | DT6B | 4.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 84  | 61  | DT060231     | Nguyễn Mạnh            | Lân    | DT6B | 4.0 | 10  | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 85  | 123 | DT060232     | Vũ Diệu                | Linh   | DT6B | 4.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 86  | 63  | CT070136     | Nguyễn Minh            | Long   | CT7A | 8.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 87  | 10  | CT070229     | Đỗ Đại                 | Lộc    | CT7B | 5.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 88  | 58  | CT070135     | Nguyễn Hữu             | Lộc    | CT7A | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 89  | 34  | CT070230     | Lê Văn                 | Lợi    | CT7B | 5.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 90  | 17  | DT060233     | Đoàn Hùng              | Mạnh   | DT6B | 4.0 | 9.5 | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 91  | 3   | DT060234     | Bùi Thị                | Mến    | DT6B | 4.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 92  | 81  | DT060136     | Nguyễn Trần Hoàng Minh |        | DT6A | 8.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 93  | 113 | CT070232     | Trần Hoàng             | Minh   | CT7B | 5.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 94  | 30  | DT060235     | Lê Thị Trà             | My     | DT6B | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 95  | 89  | CT070332     | Nguyễn Văn             | Nghĩa  | CT7C | 7.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 96  | 23  | CT070141     | Hoàng Thị Bích         | Ngọc   | CT7A | 9.5 | 10  | <b>3.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 97  | 41  | CT070140     | Mai Xuân               | Ngọc   | CT7A | 9.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 98  | 95  | CT070333     | Phạm Như               | Ngọc   | CT7C | 4.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 99  | 5   | CT070334     | Cao Đình               | Nguyên | CT7C | 5.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 100 | 12  | CT070235     | Đỗ Lê Huy              | Nguyên | CT7B | 6.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 101 | 49  | CT070142     | Nguyễn Chung           | Nguyên | CT7A | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 102 | 96  | DT060237     | Phạm Quang             | Nguyên | DT6B | 4.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 103 | 74  | DT060139     | Nguyễn Thị Linh        | Nhi    | DT6A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 104 | 122 | CT070238     | Vũ Bá                  | Pháo   | CT7B | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 105 | 21  | CT070240     | Hoàng Bảo              | Phúc   | CT7B | 5.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 106 | 55  | CT070338     | Nguyễn Gia             | Phúc   | CT7C | 5.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 107 | 82  | DT060140     | Nguyễn Trí             | Phúc   | DT6A | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 108 | 129 | CT070241     | Vũ Thị Minh            | Phượng | CT7B | 6.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 2.8  | F   |         |
| 109 | 1   | DT060141     | Bùi Duy                | Quang  | DT6A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 110 | 127 | DT060239     | Vũ Minh                | Quang  | DT6B | 5.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 111 | 27  | CT070243     | Lã Anh                 | Quân   | CT7B | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 112 | 39  | CT070341     | Mai Hà                 | Quân   | CT7C | 4.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.2  | F   |         |
| 113 | 130 | DT060238     | Vương Anh              | Quân   | DT6B | 5.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 114 | 91  | CT070244     | Nguyễn Xuân            | Quý    | CT7B | 5.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 115 | 28  | CT070343     | Lê Châu                | Quyền  | CT7C | 4.0 | 10  | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 116 | 77  | CT070149     | Nguyễn Thiện           | Quyền  | CT7A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |

Học phần: **Lập trình căn bản - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCTHT3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               |        | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|--------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 117 | 24  | CT070150     | Hoàng Văn         | Sang   | CT7A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 118 | 103 | DT060142     | Phạm Văn          | Sang   | DT6A | 8.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 119 | 26  | CT070246     | Hứa Đức           | Sáng   | CT7B | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 120 | 43  | CT070151     | Ngô Tuấn          | Tài    | CT7A | 7.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 121 | 47  | DT060143     | Nguyễn Anh        | Tài    | DT6A | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 122 | 71  | DT060241     | Nguyễn Thế        | Tài    | DT6B | 5.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 123 | 4   | DT060145     | Bùi Trịnh Tất     | Thành  | DT6A | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 124 | 80  | DT060243     | Nguyễn Tiến       | Thành  | DT6B | 5.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 125 | 75  | CT070351     | Nguyễn Thị Phương | Thảo   | CT7C | 5.0 | 10  | <b>2.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 126 | 35  | CT070348     | Lê Văn            | Thắng  | CT7C | 7.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 127 | 126 | CT070154     | Vũ Hạm            | Thiều  | CT7A | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 128 | 114 | CT070352     | Trần Hoàng        | Thụ    | CT7C | 5.0 | 9.0 | <b>6.8</b> | 6.6  | C+  |         |
| 129 | 25  | CT070157     | Hoàng Văn         | Thương | CT7A | 8.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 130 | 73  | DT060146     | Nguyễn Thị Kiều   | Trang  | DT6A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 131 | 45  | DT060147     | Ngô Việt          | Trí    | DT6A | 8.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 132 | 53  | CT070158     | Nguyễn Duy        | Trường | CT7A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 133 | 54  | CT070257     | Nguyễn Duy        | Trường | CT7B | 5.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 134 | 92  | CT070258     | Phạm Bá           | Tú     | CT7B | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 135 | 48  | DT060148     | Nguyễn Anh        | Tuấn   | DT6A | 8.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 136 | 64  | DT060247     | Nguyễn Phan Anh   | Tuấn   | DT6B | 6.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 2.8  | F   |         |
| 137 | 83  | CT070259     | Nguyễn Trọng      | Tuấn   | CT7B | 5.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 138 | 90  | DT060246     | Nguyễn Việt       | Tuấn   | DT6B | 5.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 139 | 7   | DT060248     | Đặng Chí          | Tuệ    | DT6B | 4.0 | 10  | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 140 | 42  | CT070358     | Ngô Thanh         | Tùng   | CT7C | 7.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 141 | 69  | CT070359     | Nguyễn Tài        | Tùng   | CT7C | 9.0 | 10  | <b>6.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 142 | 104 | CT070161     | Phạm Văn          | Tùng   | CT7A | 8.5 | 9.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 143 | 59  | CT070162     | Nguyễn Hữu        | Tuyền  | CT7A | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 144 | 52  | DT060151     | Nguyễn Đình       | Văn    | DT6A | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 145 | 116 | CT070163     | Trần Mậu Quốc     | Việt   | CT7A | 9.0 | 10  | <b>2.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 146 | 15  | DT060250     | Đỗ Văn            | Vĩnh   | DT6B | 5.0 | 8.5 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 147 | 8   | CT070363     | Đình Kiệt         | Vỹ     | CT7C | 9.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 148 | 121 | CT070364     | Võ Thị Kim        | Ý      | CT7C | 8.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Toán cao cấp A2 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBTT2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 79  | DT050102     | Dương Nam Anh       | DT5A   | 7.8 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 2   | 12  | CT070304     | Đỗ Tuấn Anh         | CT7C   | 5.3 | 7.5 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 3   | 21  | DT060102     | Lê Hải Anh          | DT6A   | 6.9 | 7.0 | <b>1.5</b> | 3.1  | F   |         |
| 4   | 80  | AT190402     | Nguyễn Đức Anh      | AT19D  | 5.0 | 8.0 | <b>1.5</b> | 2.8  | F   |         |
| 5   | 81  | CT040203     | Nguyễn Đức Tuấn Anh | CT4BD  | 5.0 | 5.0 | <b>1.5</b> | 2.6  | F   |         |
| 6   | 36  | CT070204     | Nguyễn Hoàng Anh    | CT7B   | 4.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 7   | 82  | AT190104     | Nguyễn Việt Anh     | AT19A  | 6.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 8   | 83  | AT190505     | Nguyễn Việt Anh     | AT19E  | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 9   | 84  | CT060302     | Phạm Tuấn Anh       | CT6C   | 4.1 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 10  | 70  | CT070105     | Trần Thế Anh        | CT7A   | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 85  | AT190502     | Trương Kỳ Anh       | AT19E  | 5.0 | 9.0 | <b>0.5</b> | 2.2  | F   |         |
| 12  | 72  | CT070203     | Trương Tuấn Anh     | CT7B   | 7.7 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 13  | 86  | AT190401     | Vũ Tuấn Anh         | AT19D  | 6.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 87  | AT150405     | Vũ Hồ Bách          | AT15DT | 4.6 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 88  | AT190105     | Ngô Gia Bảo         | AT19A  | 8.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 16  | 65  | DT060103     | Trần Gia Bảo        | DT6A   | 6.1 | 6.0 | <b>2.5</b> | 3.6  | F   |         |
| 17  | 89  | CT020106     | Vũ Xuân Bình        | CT2AD  | 5.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 18  | 62  | DT060204     | Thái Văn Công       | DT6B   | 5.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 19  | 90  | AT150307     | Trần Văn Công       | AT15CT | 5.0 | 6.0 | <b>7.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 20  | 68  | CT070109     | Trần Mạnh Cường     | CT7A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 21  | 22  | DT060211     | Lê Tiến Dũng        | DT6B   | 5.5 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 22  | 55  | CT070311     | Phạm Tiến Dũng      | CT7C   | 4.1 | 6.0 | <b>2.0</b> | 2.8  | F   |         |
| 23  | 98  | AT190414     | Trần Văn Dũng       | AT19D  | 4.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 24  | 16  | CT070313     | Hà Phương Duy       | CT7C   | 5.7 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 25  | 103 | AT150511     | Lại Quang Duy       | AT15ET | 6.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 2.0  | F   |         |
| 26  | 104 | AT190316     | Lê Đức Duy          | AT19C  | 6.5 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.7  | F   |         |
| 27  | 29  | DT060112     | Nguyễn Anh Duy      | DT6A   | 6.1 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 28  | 105 | AT190116     | Nguyễn Đức Duy      | AT19A  | 6.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.5  | C+  |         |
| 29  | 106 | AT190416     | Phạm Đức Duy        | AT19D  | 5.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 1.7  | F   |         |
| 30  | 41  | CT070314     | Nguyễn Minh Duyên   | CT7C   | 4.9 | 7.5 | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 31  | 2   | CT070116     | Bùi Quang Dương     | CT7A   | 7.5 | 4.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 32  | 99  | AT150313     | Đào Văn Dương       | AT15CT | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 33  | 100 | AT190516     | Hoàng Minh Dương    | AT19E  | 5.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 34  | 101 | AT160509     | Lê Hồng Dương       | AT16EP | 5.5 | 8.0 | <b>1.5</b> | 2.9  | F   |         |
| 35  | 25  | DT060110     | Lữ Tùng Dương       | DT6A   | 4.1 | 7.0 | <b>2.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 36  | 58  | DT060212     | Phan Thùy Dương     | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |

Học phần: **Toán cao cấp A2 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 102 | DT050109     | Trần Trọng Ánh Dương  | DT5A   | 5.5 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.2  | D   |         |
| 38  | 91  | AT190209     | Bùi Thành Đạt         | AT19B  | 7.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 39  | 18  | CT070209     | Hoàng Quốc Đạt        | CT7B   | 6.1 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 40  | 37  | DT060207     | Nguyễn Hoàng Đạt      | DT6B   | 6.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 41  | 45  | DT060106     | Nguyễn Thành Đạt      | DT6A   | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 42  | 92  | DT050105     | Vũ Quốc Đạt           | DT5A   | 6.5 | 10  | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 43  | 76  | CT070111     | Vũ Văn Đăng           | CT7A   | 7.5 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 44  | 93  | AT190111     | Dương Công Định       | AT19A  | 8.0 | 9.5 | <b>2.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 45  | 94  | DT050107     | Đặng Trí Đức          | DT5A   | 6.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 46  | 11  | DT060108     | Đỗ Duy Hồng Đức       | DT6A   | 5.7 | 6.0 | <b>0.0</b> | 1.7  | F   |         |
| 47  | 95  | AT190313     | Lê Anh Đức            | AT19C  | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 48  | 96  | AT190113     | Nguyễn Giản Anh Đức   | AT19A  | 6.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 49  | 97  | AT190413     | Nguyễn Thê Minh Đức   | AT19D  | 5.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 50  | 67  | DT060210     | Trần Hồng Đức         | DT6B   | 6.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 51  | 107 | AT190417     | Đỗ Hoàng Giáp         | AT19D  | 8.5 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 52  | 13  | CT070121     | Đỗ Văn Giáp           | CT7A   | 7.5 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 53  | 57  | DT060115     | Phan Chính Giáp       | DT6A   | 7.7 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 54  | 108 | DT030116     | Phạm Thị Hằng         | DT3APc | 6.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 55  | 17  | DT060218     | Hồ Thị Thu Hiền       | DT6B   | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 56  | 109 | CT030319     | Nguyễn Minh Hiền      | CT3CD  | 6.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 57  | 110 | AT190219     | Nguyễn Tuấn Hiệp      | AT19B  | 8.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 58  | 111 | AT190420     | Bùi Minh Hiếu         | AT19D  | 5.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 59  | 5   | DT060120     | Chu Đức Hiếu          | DT6A   | 4.1 | 6.0 | <b>6.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 60  | 112 | AT190421     | Doãn Trung Hiếu       | AT19D  | 5.5 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 61  | 14  | DT060219     | Đoàn Minh Hiếu        | DT6B   | 6.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 62  | 113 | AT190220     | Trần Danh Đức Hiếu    | AT19B  | 7.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 63  | 24  | CT070219     | Lò Thị Xuân Hoa       | CT7B   | 6.1 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 64  | 114 | AT180618     | Nguyễn Tiến Hòa       | AT18G  | 5.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 65  | 63  | CT070220     | Trần Đình Hoan        | CT7B   | 5.7 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 66  | 115 | AT150320     | Đặng Đình Hoàng       | AT15CT | 5.5 | 6.0 | <b>5.3</b> | 5.4  | D+  |         |
| 67  | 26  | CT070320     | Mai Việt Hoàng        | CT7C   | 4.1 | 7.0 | <b>4.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 68  | 31  | DT060122     | Nguyễn Công Hoàng     | DT6A   | 4.1 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 69  | 116 | AT180517     | Nguyễn Huy Hoàng      | AT18E  | 6.1 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 70  | 39  | CT070221     | Nguyễn Huy Hoàng      | CT7B   | 6.1 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 71  | 6   | DT060123     | Chu Mạnh Hùng         | DT6A   | 6.1 | 6.0 | <b>6.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 72  | 117 | AT190125     | Nguyễn Quang Hùng     | AT19A  | 4.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 73  | 56  | CT070322     | Phạm Văn Hùng         | CT7C   | 4.1 | 7.0 | <b>4.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 74  | 9   | DT060224     | Đình Quang Huy        | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 75  | 44  | DT060225     | Nguyễn Quang Huy      | DT6B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 76  | 120 | CT040123     | Nguyễn Trương Tru Huy | CT4AD  | 6.0 | 8.0 | <b>0.5</b> | 2.3  | F   |         |
| 77  | 121 | AT190527     | Trần Quang Huy        | AT19E  | 5.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |

Học phần: **Toán cao cấp A2 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 122 | AT190426     | Võ Đức                 | Huy   | AT19D  | 5.0 | 6.0 | <b>2.5</b> | 3.3  | F   |         |
| 79  | 118 | CT040125     | Chu Duy                | Hung  | CT4AD  | 5.0 | 5.0 | <b>1.0</b> | 2.2  | F   |         |
| 80  | 15  | DT060223     | Đoàn Phạm Vĩnh         | Hung  | DT6B   | 6.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 81  | 119 | AT180651     | Nguyễn Quốc            | Hung  | AT18G  | 5.7 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.7  | C+  |         |
| 82  | 52  | DT060222     | Phạm Đức               | Hung  | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 83  | 61  | DT060126     | Tào Quang              | Hung  | DT6A   | 4.5 | 6.0 | <b>1.5</b> | 2.5  | F   |         |
| 84  | 123 | DT030222     | Nguyễn Khắc            | Khải  | DT3BPc | 4.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 85  | 59  | CT070133     | Quách Văn              | Khải  | CT7A   | 6.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 86  | 124 | AT160329     | Nguyễn Thịnh           | Khang | AT16CK | 5.0 | 7.0 | <b>0.5</b> | 2.0  | F   |         |
| 87  | 74  | DT060227     | Vũ Duy                 | Khang | DT6B   | 7.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 88  | 20  | CT070134     | Lê Đông Ngọc           | Khánh | CT7A   | 5.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 89  | 40  | DT060131     | Nguyễn Lê Ngọc         | Khánh | DT6A   | 5.7 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 90  | 125 | CT060219     | Phạm Xuân              | Khánh | CT6B   | 5.3 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 91  | 126 | AT190528     | Quản Xuân              | Khánh | AT19E  | 4.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 92  | 127 | DT050117     | Bùi Tân                | Khoa  | DT5A   | 7.3 | 6.0 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 93  | 128 | CT030329     | Phạm Văn               | Kiên  | CT3CD  | 5.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 94  | 129 | DT030124     | Nguyễn Minh            | Lai   | DT3APc | 5.5 | 6.0 | <b>0.0</b> | 1.7  | F   |         |
| 95  | 131 | DT030125     | Phạm Văn               | Lãng  | DT3ANu | 5.5 | 5.0 | <b>0.5</b> | 2.0  | F   |         |
| 96  | 130 | AT190429     | Phan Thanh             | Lâm   | AT19D  | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 97  | 132 | AT180628     | Nguyễn Thị Thùy        | Linh  | AT18G  | 4.5 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 98  | 73  | DT060232     | Vũ Diệu                | Linh  | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.8  | F   |         |
| 99  | 133 | DT030225     | Bùi Duy                | Long  | DT3BPc | 5.5 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 100 | 23  | DT060134     | Lê Xuân                | Long  | DT6A   | 4.1 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 101 | 134 | AT150236     | Nguyễn Đăng            | Long  | AT15BT | 6.5 | 6.5 | <b>6.8</b> | 6.7  | C+  |         |
| 102 | 42  | CT070136     | Nguyễn Minh            | Long  | CT7A   | 5.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.3  | F   |         |
| 103 | 135 | AT150333     | Vũ Hoàng               | Long  | AT15CT | 5.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 104 | 10  | CT070229     | Đỗ Đại                 | Lộc   | CT7B   | 8.0 | 6.0 | <b>1.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 105 | 38  | CT070135     | Nguyễn Hữu             | Lộc   | CT7A   | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 106 | 136 | AT180531     | Nguyễn Đức             | Lương | AT18E  | 6.6 | 8.0 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 107 | 137 | AT180332     | Dương Đức              | Mạnh  | AT18C  | 5.5 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 108 | 138 | AT190432     | Hoàng Đức              | Mạnh  | AT19D  | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 109 | 139 | AT160334     | Nguyễn Văn             | Mạnh  | AT16CK | 5.5 | 6.0 | <b>7.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 110 | 140 | AT190333     | Nguyễn Văn             | Mạnh  | AT19C  | 4.5 | 4.0 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 111 | 141 | CT060124     | Cao Nhật               | Minh  | CT6A   | 5.4 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 112 | 142 | AT190534     | Nguyễn Huy Hải         | Minh  | AT19E  | 5.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 113 | 48  | DT060136     | Nguyễn Trần Hoàng Minh |       | DT6A   | 5.3 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 114 | 143 | AT160533     | Nguyễn Văn             | Minh  | AT16ET | 5.5 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 115 | 66  | CT070232     | Trần Hoàng             | Minh  | CT7B   | 6.5 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.8  | F   |         |
| 116 | 3   | DT060236     | Bùi Quý                | Nam   | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.1  | C   |         |
| 117 | 77  | CT070233     | Vũ Văn                 | Nam   | CT7B   | 6.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 118 | 53  | CT070333     | Phạm Như               | Ngọc  | CT7C   | 7.3 | 7.5 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |

Học phần: **Toán cao cấp A2 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên            |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 119 | 144 | AT160539     | Lê Bằng        | Nguyễn | AT16EK | 7.5 | 4.0 | <b>2.5</b> | 3.7  | F   |         |
| 120 | 54  | DT060237     | Phạm Quang     | Nguyễn | DT6B   | 5.5 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 121 | 145 | AT170735     | Phạm Đức       | Nhân   | AT17HP | 4.5 | 6.5 | <b>5.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 122 | 146 | AT190538     | Đào Quang      | Nhật   | AT19E  | 5.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 123 | 19  | CT070335     | Lê Anh         | Nhật   | CT7C   | 6.1 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 124 | 147 | AT190539     | Hoàng Yên      | Nhi    | AT19E  | 7.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 125 | 148 | AT190139     | Lương Thị Hồng | Nhung  | AT19A  | 5.0 | 8.5 | <b>1.5</b> | 2.9  | F   |         |
| 126 | 149 | CT040338     | Nguyễn Đức     | Phú    | CT4CD  | 6.6 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 127 | 150 | AT180438     | Ngô Kim Hoàng  | Phúc   | AT18D  | 4.0 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.2  | F   |         |
| 128 | 49  | DT060140     | Nguyễn Trí     | Phúc   | DT6A   | 4.1 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 129 | 60  | CT070339     | Tạ Đức         | Phúc   | CT7C   | 6.1 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 130 | 151 | AT190141     | Hoàng Thu      | Phượng | AT19A  | 5.0 | 7.5 | <b>2.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 131 | 153 | AT150447     | Vũ Hà          | Quang  | AT15DT | 5.5 | 6.0 | <b>7.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 132 | 75  | DT060239     | Vũ Minh        | Quang  | DT6B   | 8.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 3.0  | F   |         |
| 133 | 152 | AT140633     | Lê Minh        | Quân   | AT14GT | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 134 | 78  | DT060238     | Vương Anh      | Quân   | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 135 | 154 | AT180540     | Đình Thanh     | Quý    | AT18E  | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 136 | 155 | AT190443     | Lê Trọng       | Quý    | AT19D  | 6.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.4  | D   |         |
| 137 | 51  | CT070244     | Nguyễn Xuân    | Quý    | CT7B   | 4.9 | 7.0 | <b>1.5</b> | 2.7  | F   |         |
| 138 | 156 | AT160738     | Vũ Ngọc        | Quỳnh  | AT16HT | 6.5 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 139 | 157 | AT190244     | Nguyễn Trung   | Son    | AT19B  | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 140 | 27  | CT070151     | Ngô Tuấn       | Tài    | CT7A   | 6.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 141 | 32  | CT070248     | Nguyễn Đình    | Tấn    | CT7B   | 5.3 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 142 | 64  | CT070249     | Trần Duy       | Thái   | CT7B   | 6.9 | 7.5 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 143 | 4   | DT060145     | Bùi Trịnh Tất  | Thành  | DT6A   | 4.9 | 6.0 | <b>1.5</b> | 2.6  | F   |         |
| 144 | 160 | AT170546     | Bùi Xuân       | Thành  | AT17EK | 5.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 145 | 161 | AT190448     | Nguyễn Việt    | Thành  | AT19D  | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 146 | 162 | AT180244     | Nguyễn Xuân    | Thành  | AT18B  | 5.5 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 147 | 159 | AT190151     | Nguyễn Đức     | Thắng  | AT19A  | 5.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 148 | 158 | AT190149     | Thái Hữu       | Thân   | AT19A  | 4.0 | 9.5 | <b>8.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 149 | 1   | CT070253     | Bùi Đức        | Thịnh  | CT7B   | 6.5 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 150 | 163 | CT050247     | Nguyễn Đức     | Thịnh  | CT5B   | 4.6 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 151 | 47  | CT070156     | Nguyễn Tiến    | Thuận  | CT7A   | 7.5 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 152 | 164 | AT180544     | Chu Minh       | Thuyết | AT18E  | 5.7 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 153 | 165 | DT050131     | Phạm Duy       | Tiên   | DT5A   | 4.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.2  | C   |         |
| 154 | 166 | AT190551     | Nguyễn Văn     | Toàn   | AT19E  | 4.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 155 | 28  | DT060147     | Ngô Việt       | Trí    | DT6A   | 4.5 | 7.0 | <b>5.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 156 | 167 | AT140151     | Nguyễn Bảo     | Trung  | AT14AT | 5.5 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 157 | 168 | CT040250     | Nguyễn Quốc    | Trung  | CT4BD  | 4.0 | 6.0 | <b>1.5</b> | 2.4  | F   |         |
| 158 | 169 | AT190554     | Cao Khánh      | Trường | AT19E  | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 159 | 170 | AT190251     | Hoàng Lý Đức   | Trường | AT19B  | 7.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Toán cao cấp A2 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 160 | 34  | CT070158     | Nguyễn Duy       | Trường | CT7A   | 5.5 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 161 | 35  | CT070257     | Nguyễn Duy       | Trường | CT7B   | 5.3 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 162 | 171 | AT190152     | Vũ Đăng          | Trường | AT19A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 163 | 172 | AT190153     | Hoàng Anh        | Tú     | AT19A  | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 164 | 30  | DT060148     | Nguyễn Anh       | Tuấn   | DT6A   | 8.1 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 165 | 173 | AT190253     | Nguyễn Đăng      | Tuấn   | AT19B  | 5.5 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 166 | 43  | DT060247     | Nguyễn Phan Anh  | Tuấn   | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 167 | 50  | CT070259     | Nguyễn Trọng     | Tuấn   | CT7B   | 4.7 | 4.0 | <b>6.9</b> | 6.2  | C   |         |
| 168 | 71  | DT060149     | Trương Anh       | Tuấn   | DT6A   | 4.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 169 | 174 | AT190254     | Vũ Anh           | Tuấn   | AT19B  | 5.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 170 | 175 | CT020440     | Lê Việt          | Tùng   | CT2DD  | 5.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 171 | 176 | CT020442     | Mai Duy          | Tùng   | CT2DD  | 5.0 | 8.0 | <b>2.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 172 | 177 | AT190255     | Nguyễn Hoàng     | Tùng   | AT19B  | 5.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 173 | 178 | DT050135     | Nguyễn Nho Quang | Tùng   | DT5A   | 6.0 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 174 | 179 | AT190357     | Phan Văn         | Tùng   | AT19C  | 6.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 175 | 180 | AT140849     | Vũ Đình          | Tùng   | AT14IT | 6.0 | 6.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 176 | 181 | AT190156     | Đỗ Hữu           | Tuyển  | AT19A  | 6.5 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 177 | 182 | AT180449     | Nguyễn Thị Tú    | Uyên   | AT18D  | 7.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 178 | 183 | CT060444     | Trần Hồng        | Vân    | CT6D   | 5.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 179 | 184 | AT190256     | Nguyễn Đức       | Việt   | AT19B  | 6.5 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 180 | 185 | AT190558     | Nguyễn Vũ Thành  | Việt   | AT19E  | 4.0 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.2  | F   |         |
| 181 | 69  | CT070163     | Trần Mậu Quốc    | Việt   | CT7A   | 5.0 | 8.0 | <b>2.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 182 | 186 | AT190159     | Bùi Quang        | Vinh   | AT19A  | 5.5 | 8.5 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 183 | 33  | CT070164     | Nguyễn Doãn      | Vinh   | CT7A   | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 184 | 187 | AT190559     | Nguyễn Văn       | Vinh   | AT19E  | 5.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.5  | C+  |         |
| 185 | 188 | AT170357     | Bùi Tuấn         | Vũ     | AT17CT | 5.5 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 186 | 7   | CT070265     | Chu Minh         | Vũ     | CT7B   | 6.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 187 | 8   | CT070363     | Đình Kiệt        | Vỹ     | CT7C   | 6.5 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 188 | 189 | AT190259     | Nguyễn Long      | Vỹ     | AT19B  | 5.0 | 5.0 | <b>5.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 189 | 46  | CT070365     | Nguyễn Thị Kim   | Yến    | CT7C   | 5.7 | 7.5 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 190 | 190 | AT190134     | Nguyễn Bình      | Minh   | AT19A  | 2,5 | 8,5 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 191 | 191 | AT190312     | Đặng Hoàng       | Đức    | AT19C  | 3.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Toán cao cấp A3 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBTT3**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 14  | AT140401     | Dương Trung Anh       | AT14DT | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 15  | AT190501     | Hoàng Thị Lan Anh     | AT19E  | 7.5 | 10  | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 3   | 16  | AT160703     | Trần Phương Anh       | AT16HT | 5.5 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.3  | C+  |         |
| 4   | 17  | AT190506     | Nông Thái Bình        | AT19E  | 5.5 | 8.0 | <b>5.8</b> | 5.9  | C   |         |
| 5   | 18  | CT030306     | Vũ Trọng Chính        | CT3CN  | 4.8 | 5.0 | <b>6.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 6   | 19  | AT150506     | Ngô Thành Công        | AT15ET | 5.5 | 4.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 7   | 20  | AT190409     | Nguyễn Văn Công       | AT19D  | 8.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 24  | AT170215     | Nguyễn Đức Duy        | AT17BK | 4.8 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 9   | 25  | CT030111     | Nguyễn Trọng Duy      | CT3AD  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 10  | 26  | AT190416     | Phạm Đức Duy          | AT19D  | 4.0 | 4.0 | <b>6.9</b> | 6.0  | C   |         |
| 11  | 27  | AT140116     | Trần Ngọc Duy         | AT14AT | 5.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 12  | 6   | CT070307     | Nguyễn Quốc Đại       | CT7C   | 8.5 | 10  | <b>6.3</b> | 7.1  | B   |         |
| 13  | 21  | AT160709     | Nguyễn Hồng Đắc       | AT16HT | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 22  | AT160611     | Phạm Văn Đồng         | AT16GK | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 2   | DT060108     | Đỗ Duy Hồng Đức       | DT6A   | 5.3 | 5.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 16  | 23  | AT190413     | Nguyễn Thế Minh Đức   | AT19D  | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 17  | 28  | AT140713     | Nguyễn Công Hiếu      | AT14HT | 6.3 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 9   | CT070220     | Trần Đình Hoan        | CT7B   | 5.5 | 6.0 | <b>6.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 19  | 3   | CT070225     | Lê Thành Hưng         | CT7B   | 9.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 20  | 8   | DT060126     | Tào Quang Hưng        | DT6A   | 5.3 | 6.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 21  | 5   | DT060231     | Nguyễn Mạnh Lân       | DT6B   | 6.5 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.5  | C+  |         |
| 22  | 29  | AT190130     | Phan Hải Long         | AT19A  | 8.5 | 5.0 | <b>5.8</b> | 6.3  | C+  |         |
| 23  | 30  | AT150237     | Vũ Thành Luân         | AT15BU | 7.0 | 6.0 | <b>3.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 24  | 31  | AT170337     | Nguyễn Trần Long Nhật | AT17CT | 6.5 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 25  | 32  | AT190139     | Lương Thị Hồng Nhung  | AT19A  | 6.5 | 7.5 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 26  | 11  | CT070238     | Vũ Bá Pháo            | CT7B   | 8.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 6.1  | C   |         |
| 27  | 33  | AT190341     | Hoàng Minh Phương     | AT19C  | 4.8 | 7.5 | <b>3.8</b> | 4.3  | D   |         |
| 28  | 13  | CT070241     | Vũ Thị Minh Phượng    | CT7B   | 6.5 | 6.0 | <b>5.3</b> | 5.6  | C   |         |
| 29  | 12  | DT060239     | Vũ Minh Quang         | DT6B   | 6.5 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 30  | 4   | CT070341     | Mai Hà Quân           | CT7C   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 31  | 34  | AT150146     | Bình Văn Quyền        | AT15AU | 4.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 32  | 35  | AT150346     | Cao Nguyễn Sơn        | AT15CT | 7.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 33  | 38  | AT170546     | Bùi Xuân Thành        | AT17EK | 7.5 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 34  | 7   | DT060243     | Nguyễn Tiến Thành     | DT6B   | 6.5 | 6.0 | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 35  | 36  | AT150650     | Đoàn Anh Thắng        | AT15GU | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 36  | 37  | AT140342     | Vũ Đức Thắng          | AT14CT | 5.0 | 8.0 | <b>6.8</b> | 6.5  | C+  |         |

Học phần: **Toán cao cấp A3 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBTT3

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên        |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 10  | CT070352     | Trần Hoàng | Thụ   | CT7C   | 9.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 38  | 39  | AT150161     | Đình Trí   | Trung | AT15AU | 4.3 | 5.0 | <b>6.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 39  | 40  | AT140151     | Nguyễn Bảo | Trung | AT14AT | 5.5 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 40  | 41  | AT190153     | Hoàng Anh  | Tú    | AT19A  | 5.0 | 5.5 | <b>4.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 41  | 42  | AT130458     | Đình Quang | Tuấn  | AT13DU | 5.5 | 6.0 | <b>2.3</b> | 3.3  | F   |         |
| 42  | 43  | AT190357     | Phan Văn   | Tùng  | AT19C  | 7.8 | 6.5 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 43  | 1   | CT070265     | Chu Minh   | Vũ    | CT7B   | 8.0 | 8.0 | <b>6.8</b> | 7.2  | B   |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: **ATCBLH1**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 35  | AT190501     | Hoàng Thị Lan Anh   | AT19E  | 9.5 | 10  | <b>4.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 2   | 15  | DT060102     | Lê Hải Anh          | DT6A   | 8.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 3   | 36  | AT190402     | Nguyễn Đức Anh      | AT19D  | 6.5 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 4   | 37  | AT190503     | Nguyễn Phùng Anh    | AT19E  | 7.5 | 10  | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 5   | 38  | AT190505     | Nguyễn Việt Anh     | AT19E  | 9.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 39  | AT190502     | Trương Kỳ Anh       | AT19E  | 6.5 | 10  | <b>3.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 7   | 40  | AT140302     | Vũ Việt Anh         | AT14CU | 4.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 4.7  | D   |         |
| 8   | 41  | AT190206     | Trần Việt Bách      | AT19B  | 9.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 5.0  | D+  |         |
| 9   | 42  | AT190105     | Ngô Gia Bảo         | AT19A  | 5.0 | 5.0 | <b>4.3</b> | 4.5  | D   |         |
| 10  | 26  | DT060204     | Thái Văn Công       | DT6B   | 7.6 | 8.0 | <b>5.3</b> | 6.0  | C   |         |
| 11  | 19  | CT070306     | Ngô Minh Cường      | CT7C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.8  | C+  |         |
| 12  | 48  | CT040408     | Bùi Lê Dũng         | CT4DD  | 7.9 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 13  | 51  | AT190416     | Phạm Đức Duy        | AT19D  | 4.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 14  | 1   | CT070116     | Bùi Quang Dương     | CT7A   | 5.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 15  | 49  | AT190516     | Hoàng Minh Dương    | AT19E  | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 16  | 12  | CT070312     | Kiều Cao Dương      | CT7C   | 6.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 17  | 50  | AT190415     | Phạm Văn Dương      | AT19D  | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 43  | AT190209     | Bùi Thành Đạt       | AT19B  | 8.0 | 7.0 | <b>3.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 19  | 44  | AT190511     | Lê Văn Đạt          | AT19E  | 9.5 | 8.0 | <b>4.8</b> | 6.1  | C   |         |
| 20  | 8   | DT060206     | Dương Hải Đăng      | DT6B   | 4.1 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 21  | 45  | AT160611     | Phạm Văn Đồng       | AT16GK | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 22  | 46  | AT190312     | Đặng Hoàng Đức      | AT19C  | 7.5 | 7.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 23  | 47  | AT190413     | Nguyễn Thế Minh Đức | AT19D  | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 24  | 52  | AT160517     | Trần Thị Hằng       | AT16EP | 5.0 | 9.0 | <b>3.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 25  | 53  | DT040121     | Trần Văn Hậu        | DT4A   | 9.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 26  | 10  | DT060218     | Hồ Thị Thu Hiền     | DT6B   | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 27  | 5   | DT060120     | Chu Đức Hiếu        | DT6A   | 8.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 28  | 54  | AT190421     | Doãn Trung Hiếu     | AT19D  | 5.5 | 8.0 | <b>4.3</b> | 4.9  | D+  |         |
| 29  | 55  | AT190522     | Nguyễn Huy Hiếu     | AT19E  | 9.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 30  | 17  | CT070219     | Lò Thị Xuân Hoa     | CT7B   | 7.9 | 9.0 | <b>3.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 31  | 56  | AT170121     | Vũ Phú Hòa          | AT17AT | 8.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.5  | C+  |         |
| 32  | 27  | CT070220     | Trần Đình Hoan      | CT7B   | 6.6 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.5  | C   |         |
| 33  | 57  | CT060217     | Nguyễn Đức Huy      | CT6B   | 9.5 | 7.0 | <b>4.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 34  | 58  | AT190426     | Võ Đức Huy          | AT19D  | 5.5 | 5.0 | <b>6.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 35  | 30  | DT060128     | Võ Quốc Huy         | DT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 4.8  | D+  |         |
| 36  | 21  | DT060129     | Nguyễn Thảo Huyền   | DT6A   | 9.0 | 8.0 | <b>2.8</b> | 4.6  | D   |         |

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên            |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 25  | DT060126     | Tào Quang      | Hung   | DT6A   | 6.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 38  | 23  | CT070133     | Quách Văn      | Khải   | CT7A   | 4.5 | 8.0 | <b>2.8</b> | 3.6  | F   |         |
| 39  | 9   | DT060130     | Dương Văn      | Khang  | DT6A   | 8.0 | 8.0 | <b>6.8</b> | 7.2  | B   |         |
| 40  | 32  | DT060228     | Vũ Duy         | Khanh  | DT6B   | 6.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 41  | 14  | CT070134     | Lê Đồng Ngọc   | Khánh  | CT7A   | 6.5 | 7.0 | <b>2.3</b> | 3.6  | F   |         |
| 42  | 59  | AT190528     | Quản Xuân      | Khánh  | AT19E  | 6.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 43  | 60  | DT040228     | Hà Trung       | Kiên   | DT4B   | 7.0 | 6.0 | <b>4.3</b> | 5.0  | D+  |         |
| 44  | 61  | AT190531     | Phan Đức       | Lâm    | AT19E  | 9.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.4  | C+  |         |
| 45  | 62  | AT190331     | Nguyễn Văn Hào | Linh   | AT19C  | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 46  | 16  | DT060134     | Lê Xuân        | Long   | DT6A   | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 47  | 6   | CT070229     | Đỗ Đại         | Lộc    | CT7B   | 4.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 48  | 7   | DT060233     | Đoàn Hùng      | Mạnh   | DT6B   | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 49  | 63  | AT190432     | Hoàng Đức      | Mạnh   | AT19D  | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 50  | 64  | AT190433     | Nguyễn Hùng    | Mạnh   | AT19D  | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 51  | 65  | AT190134     | Nguyễn Bình    | Minh   | AT19A  | 8.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 52  | 66  | AT190233     | Phạm Quang     | Minh   | AT19B  | 8.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 53  | 28  | CT070232     | Trần Hoàng     | Minh   | CT7B   | 7.3 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 54  | 2   | DT060236     | Bùi Quý        | Nam    | DT6B   | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 55  | 3   | CT070334     | Cao Đình       | Nguyên | CT7C   | 6.5 | 7.0 | <b>5.8</b> | 6.1  | C   |         |
| 56  | 4   | DT060138     | Cao Tiến       | Nguyên | DT6A   | 9.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 57  | 67  | AT190538     | Đào Quang      | Nhật   | AT19E  | 6.0 | 10  | <b>4.8</b> | 5.5  | C   |         |
| 58  | 13  | CT070335     | Lê Anh         | Nhật   | CT7C   | 7.5 | 5.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 59  | 31  | CT070238     | Vũ Bá          | Pháo   | CT7B   | 10  | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.9  | C   |         |
| 60  | 68  | AT190340     | Nguyễn Đức     | Phú    | AT19C  | 7.5 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.4  | C+  |         |
| 61  | 24  | CT070339     | Tạ Đức         | Phúc   | CT7C   | 4.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 62  | 69  | AT190341     | Hoàng Minh     | Phuong | AT19C  | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 63  | 70  | AT190542     | Nguyễn Anh     | Phuong | AT19E  | 8.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 5.2  | D+  |         |
| 64  | 71  | AT190440     | Vi Đức         | Phuong | AT19D  | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 65  | 33  | DT060239     | Vũ Minh        | Quang  | DT6B   | 9.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 66  | 20  | CT070147     | Nguyễn Đình    | Quân   | CT7A   | 7.5 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 67  | 72  | AT190442     | Nguyễn Hồng    | Quân   | AT19D  | 6.5 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 68  | 34  | DT060238     | Vương Anh      | Quân   | DT6B   | 4.8 | 9.0 | <b>4.3</b> | 4.8  | D+  |         |
| 69  | 73  | DT040244     | Trần Thị Hương | Quỳnh  | DT4B   | 5.0 | 5.0 | <b>3.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 70  | 11  | CT070246     | Hứa Đức        | Sáng   | CT7B   | 9.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 71  | 29  | DT060240     | Trần Ngọc      | Son    | DT6B   | 6.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 72  | 74  | CT050443     | Đình Sơn       | Tây    | CT5D   | 4.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 4.8  | D+  |         |
| 73  | 75  | AT190148     | Lù Văn         | Thái   | AT19A  | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 74  | 78  | AT150350     | Bùi Tiến       | Thành  | AT15CT | 4.8 | 6.0 | <b>0.3</b> | 1.8  | F   |         |
| 75  | 79  | AT190550     | Lê Việt        | Thành  | AT19E  | 8.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 76  | 76  | DT040246     | Trần Văn       | Thăng  | DT4B   | 7.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 77  | 77  | AT190246     | Nguyễn Chiến   | Thắng  | AT19B  | 6.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Vật lý đại cương A1 - AT19CT7DT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATCBLH1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 80  | AT190251     | Hoàng Lý Đức    | Trường | AT19B | 7.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 79  | 81  | AT190153     | Hoàng Anh       | Tú     | AT19A | 5.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 80  | 82  | AT190454     | Nguyễn Anh      | Tuấn   | AT19D | 6.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.3  | D+  |         |
| 81  | 83  | AT190253     | Nguyễn Đăng     | Tuấn   | AT19B | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 82  | 84  | AT190254     | Vũ Anh          | Tuấn   | AT19B | 8.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.5  | C+  |         |
| 83  | 18  | DT060150     | Mai Thanh       | Tùng   | DT6A  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 84  | 85  | AT190255     | Nguyễn Hoàng    | Tùng   | AT19B | 7.0 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 85  | 86  | AT190557     | Nguyễn Văn      | Tùng   | AT19E | 8.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 86  | 22  | CT070161     | Phạm Văn        | Tùng   | CT7A  | 5.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 87  | 87  | AT190156     | Đỗ Hữu          | Tuyến  | AT19A | 4.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 88  | 88  | AT190558     | Nguyễn Vũ Thành | Việt   | AT19E | 7.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 89  | 89  | AT190358     | Phạm Phan Bá    | Việt   | AT19C | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 90  | 90  | AT190458     | Phan Liên       | Việt   | AT19D | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 91  | 91  | AT190360     | Phạm Trần Khánh | Vũ     | AT19C | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT040101     | Nguyễn Thị An       | CT4AD | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 2   | 2   | CT040102     | Bùi Nam Anh         | CT4AD | 8.5 | 8.0 | <b>7.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 3   | 3   | CT040103     | Bùi Quốc Việt Anh   | CT4AD | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 4   | 4   | CT040105     | La Thị Lan Anh      | CT4AD | 5.0 | 9.0 | <b>8.0</b> | 7.5  | B   |         |
| 5   | 5   | CT040203     | Nguyễn Đức Tuấn Anh | CT4BD | 8.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 6   | 6   | CT040204     | Nguyễn Hoàng Anh    | CT4BD | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 7   | 7   | CT040302     | Nguyễn Trung Anh    | CT4CD | 8.5 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 8   | 8   | CT040304     | Nguyễn Văn Đức Anh  | CT4CD | 6.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.7  | F   |         |
| 9   | 9   | CT030403     | Trần Tiến Anh       | CT3DD | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 10  | 10  | CT040403     | Trịnh Thị Anh       | CT4DD | 8.5 | 9.0 | <b>8.0</b> | 8.2  | B+  |         |
| 11  | 11  | CT040206     | Nghiêm Đình Bách    | CT4BD | 9.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 12  | 12  | CT040108     | Mè Đức Cường        | CT4AD | 8.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 13  | 13  | CT030408     | Nguyễn Hữu Cường    | CT3DD | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 14  | 14  | CT040405     | Nguyễn Việt Cường   | CT4DD | 8.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 15  | 19  | CT040406     | Bùi Hoàng Diệu      | CT4DD | 8.0 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.2  | D   |         |
| 16  | 20  | CT040109     | Nguyễn Thị Diệu     | CT4AN | 8.0 | 8.0 | <b>8.5</b> | 8.4  | B+  |         |
| 17  | 21  | CT040208     | Vũ Văn Doanh        | CT4BD | 5.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 18  | 25  | CT030409     | Phạm Thị Dung       | CT3DD | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 19  | 26  | CT040408     | Bùi Lê Dũng         | CT4DD | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 20  | 27  | CT040307     | Nguyễn Vũ Dũng      | CT4CD | 8.0 | 7.0 | <b>8.5</b> | 8.3  | B+  |         |
| 21  | 28  | CT020110     | Thái Đức Dũng       | CT2AD | 8.5 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 22  | 30  | CT030310     | Ngô Đức Duy         | CT3CN | 7.5 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 23  | 31  | CT040212     | Nguyễn Hữu Duy      | CT4BD | 8.5 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 24  | 32  | CT040113     | Nguyễn Khánh Duy    | CT4AD | 7.0 | 7.0 | <b>8.0</b> | 7.7  | B   |         |
| 25  | 29  | CT040310     | Vũ Hoàng Dương      | CT4CD | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 26  | 16  | CT040312     | Đieu Chính Đạt      | CT4CD | 6.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 27  | 17  | CT040115     | Hà Quang Đạt        | CT4AD | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 28  | 18  | CT040214     | Nguyễn Tuấn Đạt     | CT4BD | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 29  | 15  | CT040414     | Nguyễn Hồng Đăng    | CT4DD | 8.5 | 7.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 30  | 22  | CT040116     | Lê Anh Đức          | CT4AD | 8.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 31  | 23  | CT040416     | Nguyễn Văn Đức      | CT4DD | 7.0 | 7.0 | <b>7.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 32  | 24  | CT030215     | Phạm Văn Đức        | CT3BD | 7.0 | 5.0 | <b>5.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 33  | 33  | CT040216     | Lê Trường Giang     | CT4BD | 7.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 34  | 34  | CT040314     | Phạm Văn Giang      | CT4CD | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 35  | 35  | CT030317     | Cao Văn Giáp        | CT3CD | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 36  | 36  | CT030415     | Ngô Thị Thu Hà      | CT3DD | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                   | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT040315     | Nguyễn Mạnh Hà        | CT4CD | 7.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 38  | 38  | CT040316     | Nguyễn Hoàng Hải      | CT4CD | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 39  | 39  | CT040218     | Nguyễn Vĩnh Hào       | CT4BD | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 40  | 40  | CT040318     | Vũ Thị Hiên           | CT4CD | 9.0 | 9.0 | <b>9.0</b> | 9.0  | A+  |         |
| 41  | 41  | CT030219     | Cao Ngọc Hiên         | CT3BD | 7.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 42  | 42  | CT040319     | Dương Huy Hiếu        | CT4CD | 9.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 43  | 43  | CT040220     | Phạm Huy Hiếu         | CT4BD | 7.5 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 44  | 44  | CT040119     | Phạm Trung Hiếu       | CT4AD | 7.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 45  | 45  | CT040323     | Lê Lưu Hoàng          | CT4CD | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 46  | 51  | CT040123     | Nguyễn Trương Tru Huy | CT4AD | 7.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 47  | 52  | CT040124     | Trần Quang Huy        | CT4AD | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 48  | 53  | CT040223     | Lò Văn Huynh          | CT4BD | 7.5 | 7.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 49  | 46  | CT040225     | Cao Quốc Hưng         | CT4BD | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 50  | 47  | CT040126     | Hoàng Tiến Hưng       | CT4AD | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 51  | 48  | CT040424     | Nguyễn Duy Hưng       | CT4DD | 6.0 | 5.0 | <b>4.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 52  | 49  | CT040326     | Nguyễn Khắc Hưng      | CT4CD | 8.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 53  | 50  | CT040425     | Nguyễn Khắc Hưng      | CT4DD | 7.5 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 54  | 54  | CT040226     | Đỗ Việt Khánh         | CT4BD | 7.5 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 55  | 55  | CT040428     | Lương Đức Kiên        | CT4DD | 8.5 | 5.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 56  | 56  | CT040328     | Nguyễn Đức Kiên       | CT4CD | 5.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 57  | 57  | CT040227     | Nguyễn Tuấn Kiệt      | CT4BD | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 58  | 58  | CT030229     | Nguyễn Duy Lâm        | CT3BD | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 59  | 59  | CT040229     | Nguyễn Thị Thùy Linh  | CT4BD | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 60  | 60  | CT040429     | Nguyễn Văn Linh       | CT4DD | 7.5 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 61  | 61  | CT040130     | Lê Gia Lực            | CT4AD | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 62  | 62  | CT040330     | Nguyễn Đức Mạnh       | CT4CD | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 63  | 63  | CT040131     | Phạm Xuân Mạnh        | CT4AD | 7.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 64  | 64  | CT040133     | Nguyễn Hoài Nam       | CT4AD | 7.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 65  | 65  | CT040333     | Nguyễn Khánh Nam      | CT4CD | 5.0 | 6.0 | <b>6.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 66  | 66  | CT040336     | Nguyễn Thị Ngọc       | CT4CD | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 67  | 67  | CT040136     | Nguyễn Tiến Nguyên    | CT4AD | 7.0 | 6.0 | <b>7.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 68  | 68  | CT040434     | Hoàng Nhật            | CT4DD | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 69  | 69  | CT040137     | Nguyễn Văn Ninh       | CT4AD | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 70  | 70  | CT040338     | Nguyễn Đức Phú        | CT4CD | 8.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 71  | 71  | CT040436     | Nguyễn Đình Phúc      | CT4DD | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 72  | 72  | CT030441     | Bùi Xuân Quang        | CT3DD | 8.0 | 6.0 | <b>8.0</b> | 7.8  | B+  |         |
| 73  | 73  | CT040437     | Vũ Đức Quang          | CT4DD | 7.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 74  | 74  | CT040439     | Vũ Văn Quý            | CT4DD | 7.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 75  | 75  | CT040140     | Nông Thị Sâm          | CT4AN | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 76  | 76  | CT030344     | Hoàng Ngọc Sơn        | CT3CD | 7.5 | 5.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 77  | 77  | CT040141     | Nguyễn Ngọc Sơn       | CT4AN | 7.5 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |

Học phần: **Kiểm thử phần mềm nhúng - CT4** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTHT12

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |        | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 78  | CT040343     | Nguyễn Phúc      | Son    | CT4CD | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 79  | 79  | CT040242     | Nguyễn Văn       | Tân    | CT4BD | 9.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 80  | 82  | CT040244     | Đỗ Minh          | Thành  | CT4BD | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 81  | 83  | CT040445     | Lại Phương       | Thảo   | CT4DD | 8.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 82  | 80  | CT040446     | Bùi Quang        | Thắng  | CT4DD | 7.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 83  | 81  | CT040345     | Lê Tất           | Thắng  | CT4CD | 6.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 84  | 84  | CT040246     | Nguyễn Minh      | Thiệu  | CT4BD | 8.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 85  | 85  | CT040448     | Ngô Văn          | Thuần  | CT4DD | 8.5 | 9.0 | <b>2.0</b> | 4.0  | D   |         |
| 86  | 88  | CT030153     | Vũ Thu           | Thùy   | CT3AD | 8.0 | 5.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 87  | 87  | CT040248     | Nguyễn Thị       | Thúy   | CT4BD | 7.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 88  | 86  | CT040249     | Phùng Hoài       | Thương | CT4BD | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 89  | 89  | CT040351     | Nguyễn Đình      | Toàn   | CT4CD | 6.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 90  | 90  | CT040450     | Phạm Hải         | Toàn   | CT4DD | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 91  | 91  | CT040148     | Trần Đức         | Toàn   | CT4AD | 7.5 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 92  | 92  | CT030451     | Lưu Quốc         | Trung  | CT3DD | 8.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 93  | 93  | CT040149     | Nguyễn Đình      | Trung  | CT4AD | 9.5 | 9.0 | <b>6.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 94  | 94  | CT040250     | Nguyễn Quốc      | Trung  | CT4BD | 8.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 95  | 95  | CT040251     | Lại Xuân         | Trường | CT4BD | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 96  | 96  | CT020342     | Lê Đăng          | Tú     | CT2CD | 5.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 97  | 97  | CT020343     | Nguyễn Công Tuấn | Tú     | CT2CD | 5.0 | 6.0 | <b>6.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 98  | 99  | CT040151     | Phạm Văn Anh     | Tuấn   | CT4AN | 8.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.7  | C+  |         |
| 99  | 100 | CT040152     | Vũ Anh           | Tuấn   | CT4AD | 7.5 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 100 | 98  | CT030158     | Đỗ Bá            | Tư     | CT3AD | 7.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.5  | B   |         |
| 101 | 101 | CT040155     | Nguyễn Cường     | Việt   | CT4AD | 9.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 102 | 102 | CT040354     | Lê Quý           | Vũ     | CT4CD | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lập trình Android cơ bản - CT4** Số TC: **3** Mã học phần: **CTCTKM10**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT040103     | Bùi Quốc Việt Anh  | CT4AD | 4.0 | 9.5 | <b>7.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 2   | 2   | CT040301     | Nguyễn Thị Vân Anh | CT4CD | 9.0 | 10  | <b>8.5</b> | 8.7  | A   |         |
| 3   | 3   | CT030404     | Nguyễn Doãn Ba     | CT3DD | 4.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 4   | CT040107     | Vũ Trọng Chương    | CT4AD | 5.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 5   | 7   | CT040406     | Bùi Hoàng Diệu     | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>7.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 6   | 8   | CT040208     | Vũ Văn Doanh       | CT4BD | 6.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 7   | 9   | CT040407     | Vương Thị Dung     | CT4DD | 7.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.5  | B   |         |
| 8   | 11  | CT040309     | Dương Khương Duy   | CT4CD | 5.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 9   | 12  | CT040113     | Nguyễn Khánh Duy   | CT4AD | 4.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 10  | 10  | CT040310     | Vũ Hoàng Dương     | CT4CD | 5.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 11  | 5   | CT040115     | Hà Quang Đạt       | CT4AD | 5.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 12  | 6   | CT040413     | Vũ Trọng Đạt       | CT4DD | 4.0 | 5.0 | <b>7.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 13  | 13  | CT040417     | Vũ Thị Giang       | CT4DD | 5.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 14  | 14  | CT040220     | Phạm Huy Hiếu      | CT4BD | 4.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 15  | 15  | CT040119     | Phạm Trung Hiếu    | CT4AD | 4.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 16  | 18  | CT040224     | Trần Ngọc Huỳnh    | CT4BD | 6.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 17  | 16  | CT040424     | Nguyễn Duy Hưng    | CT4DD | 6.0 | 7.0 | <b>8.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 18  | 17  | CT040425     | Nguyễn Khắc Hưng   | CT4DD | 8.0 | 8.0 | <b>9.0</b> | 8.7  | A   |         |
| 19  | 19  | CT040427     | Nguyễn Duy Khang   | CT4DD | 4.0 | 9.0 | <b>8.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 20  | 20  | CT040428     | Lương Đức Kiên     | CT4DD | 4.0 | 8.0 | <b>8.5</b> | 7.5  | B   |         |
| 21  | 21  | CT040329     | Hà Hữu Long        | CT4CD | 7.0 | 10  | <b>8.5</b> | 8.3  | B+  |         |
| 22  | 22  | CT040130     | Lê Gia Lực         | CT4AD | 6.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 23  | 23  | CT040230     | Nguyễn Văn Mạnh    | CT4BD | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 24  | 24  | CT040134     | Trần Duy Nghĩa     | CT4AD | 6.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 25  | 25  | CT030437     | Nguyễn Quang Ngọc  | CT3DD | 4.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.3  | F   |         |
| 26  | 26  | CT040434     | Hoàng Nhật         | CT4DD | 4.0 | 6.0 | <b>8.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 27  | 27  | CT040337     | Vũ Đình Phong      | CT4CD | 9.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 28  | 28  | CT040338     | Nguyễn Đức Phú     | CT4CD | 8.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 29  | 29  | CT040339     | Bạch Đình Bảo Phúc | CT4CD | 5.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 30  | 30  | CT040438     | Hoàng Hồng Quân    | CT4DD | 8.0 | 9.0 | <b>9.0</b> | 8.8  | A   |         |
| 31  | 31  | CT040439     | Vũ Văn Quý         | CT4DD | 4.0 | 5.0 | <b>8.5</b> | 7.2  | B   |         |
| 32  | 32  | CT040440     | Đặng Thái Sơn      | CT4DD | 10  | 10  | <b>9.0</b> | 9.3  | A+  |         |
| 33  | 34  | CT040444     | Nguyễn Tuấn Thành  | CT4DD | 4.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 34  | 33  | CT040345     | Lê Tất Thắng       | CT4CD | 4.0 | 10  | <b>3.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 35  | 35  | CT040450     | Phạm Hải Toàn      | CT4DD | 10  | 10  | <b>7.0</b> | 7.9  | B+  |         |
| 36  | 36  | CT040148     | Trần Đức Toàn      | CT4AD | 5.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.2  | B   |         |

Học phần: **Lập trình Android cơ bản - CT4** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTKM10

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |      | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT040152     | Vũ Anh       | Tuấn | CT4AD | 6.0 | 10  | <b>8.5</b> | 8.1  | B+  |         |
| 38  | 38  | CT030456     | Đỗ Đức       | Việt | CT3DD | 5.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 1.7  | F   |         |
| 39  | 39  | CT040155     | Nguyễn Cường | Việt | CT4AD | 4.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 40  | 40  | CT040355     | Nguyễn Văn   | Xuân | CT4CD | 7.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.5  | B   |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lập trình driver - CT4** Số TC: **4** Mã học phần: **CTCTHT18**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên           |       | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------|-------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT040103     | Bùi Quốc Việt | Anh   | CT4AD | 5.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 2   | 2   | CT030403     | Trần Tiến     | Anh   | CT3DD | 4.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 3   | CT030205     | Lê Ngọc       | Bảo   | CT3BD | 5.5 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 6   | CT040309     | Dương Khương  | Duy   | CT4CD | 6.8 | 10  | <b>7.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 5   | 7   | CT040113     | Nguyễn Khánh  | Duy   | CT4AD | 6.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 6   | 5   | CT040412     | Đỗ Ngọc Tùng  | Dương | CT4DD | 6.0 | 6.0 | <b>6.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 7   | 4   | CT040115     | Hà Quang      | Đạt   | CT4AD | 6.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 8   | 8   | CT040323     | Lê Lưu        | Hoàng | CT4CD | 8.0 | 10  | <b>7.5</b> | 7.8  | B+  |         |
| 9   | 9   | CT030132     | Đỗ Hoàng      | Linh  | CT3AD | 4.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 10  | 10  | CT040130     | Lê Gia        | Lực   | CT4AD | 6.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 11  | 11  | CT040339     | Bạch Đình Bảo | Phúc  | CT4CD | 6.8 | 10  | <b>7.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 12  | 12  | CT030441     | Bùi Xuân      | Quang | CT3DD | 6.5 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 13  | 13  | CT040345     | Lê Tất        | Thắng | CT4CD | 6.8 | 10  | <b>7.5</b> | 7.6  | B   |         |
| 14  | 14  | CT040248     | Nguyễn Thị    | Thúy  | CT4BD | 5.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 15  | 15  | CT040148     | Trần Đức      | Toàn  | CT4AD | 8.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 16  | 16  | CT040455     | Bùi Quốc      | Vũ    | CT4DD | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lập trình hệ thống nhúng Linux - CT4** Số TC: **3** Mã học phần: CTCTHT22

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT040109     | Nguyễn Thị Diệu | CT4AN | 7.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.3  | F   |         |
| 2   | 2   | CT040110     | Phạm Cảnh Dinh  | CT4AN | 5.0 | 9.5 | <b>6.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 3   | 3   | CT040118     | Phạm Quang Hải  | CT4AN | 5.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 4   | 4   | CT030128     | Mã Văn Khoa     | CT3AN | 7.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 2.2  | F   |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lập trình nhân Linux - CT4** Số TC: **4** Mã học phần: CTCTHT17

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT040103     | Bùi Quốc Việt Anh    | CT4AD | 4.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 2   | 2   | CT030303     | Nguyễn Đình Tuấn Anh | CT3CD | 9.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 3   | 3   | CT040204     | Nguyễn Hoàng Anh     | CT4BD | 7.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 4   | 4   | CT040107     | Vũ Trọng Chương      | CT4AD | 4.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 5   | 6   | CT040406     | Bùi Hoàng Diệu       | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 6   | 5   | CT040413     | Vũ Trọng Đạt         | CT4DD | 5.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 7   | 7   | CT030320     | Lê Tuấn Hiệp         | CT3CD | 9.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 8   | 8   | CT040220     | Phạm Huy Hiếu        | CT4BD | 7.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 9   | 9   | CT040224     | Trần Ngọc Huỳnh      | CT4BD | 7.0 | 7.0 | <b>7.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 10  | 10  | CT040427     | Nguyễn Duy Khang     | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>7.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 11  | 11  | CT040130     | Lê Gia Lực           | CT4AD | 4.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 12  | 12  | CT040232     | Ngô Phương Nam       | CT4BD | 7.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 13  | 13  | CT040434     | Hoàng Nhật           | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 14  | CT040437     | Vũ Đức Quang         | CT4DD | 5.7 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 15  | CT040439     | Vũ Văn Quý           | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 16  | 16  | CT040443     | Phạm Văn Tây         | CT4DD | 5.0 | 9.0 | <b>7.5</b> | 7.1  | B   |         |
| 17  | 17  | CT040450     | Phạm Hải Toàn        | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 18  | CT040148     | Trần Đức Toàn        | CT4AD | 4.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 19  | 19  | CT040152     | Vũ Anh Tuấn          | CT4AD | 4.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 20  | 20  | CT040455     | Bùi Quốc Vũ          | CT4DD | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Phát triển phần mềm trong thẻ thông minh - CT4 SỐ TC: 3** Mã học phần: CTCTKM14

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT040101     | Nguyễn Thị An          | CT4AD | 6.0 | 9.5 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 2   | 2   | CT040103     | Bùi Quốc Việt Anh      | CT4AD | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 3   | CT040104     | Đỗ Thị Ngọc Anh        | CT4AD | 6.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 4   | 4   | CT040105     | La Thị Lan Anh         | CT4AD | 7.5 | 10  | <b>7.5</b> | 7.7  | B   |         |
| 5   | 5   | CT040201     | Lê Tuấn Anh            | CT4BD | 7.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 6   | 6   | CT040204     | Nguyễn Hoàng Anh       | CT4BD | 6.0 | 8.5 | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 7   | 7   | CT040301     | Nguyễn Thị Vân Anh     | CT4CD | 7.0 | 9.8 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 8   | 8   | CT040302     | Nguyễn Trung Anh       | CT4CD | 7.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 9   | 9   | CT040403     | Trịnh Thị Anh          | CT4DD | 7.5 | 9.5 | <b>7.5</b> | 7.7  | B   |         |
| 10  | 10  | CT040305     | Nguyễn Hoàng Bình      | CT4CD | 6.5 | 9.5 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 11  | 11  | CT040107     | Vũ Trọng Chương        | CT4AD | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 14  | CT040408     | Bùi Lê Dũng            | CT4DD | 6.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 13  | 17  | CT040309     | Dương Khương Duy       | CT4CD | 7.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 14  | 18  | CT040212     | Nguyễn Hữu Duy         | CT4BD | 7.0 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 15  | 19  | CT040113     | Nguyễn Khánh Duy       | CT4AD | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 16  | 15  | CT040412     | Đỗ Ngọc Tùng Dương     | CT4DD | 5.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 17  | 16  | CT040310     | Vũ Hoàng Dương         | CT4CD | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 18  | 12  | CT040115     | Hà Quang Đạt           | CT4AD | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 19  | 13  | CT040413     | Vũ Trọng Đạt           | CT4DD | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 20  | 20  | CT040318     | Vũ Thị Hiền            | CT4CD | 6.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 21  | 21  | CT040319     | Dương Huy Hiếu         | CT4CD | 6.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 22  | 22  | CT040320     | Lương Trung Hiếu       | CT4CD | 7.0 | 9.8 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 23  | 23  | CT040119     | Phạm Trung Hiếu        | CT4AD | 4.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 24  | 25  | CT040123     | Nguyễn Trương Trúc Huy | CT4AD | 6.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 25  | 26  | CT040124     | Trần Quang Huy         | CT4AD | 7.5 | 9.5 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 26  | 27  | CT040222     | Trịnh Thị Thu Huyền    | CT4BD | 7.0 | 10  | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 27  | 24  | CT040426     | Hoàng Thị Hường        | CT4DD | 7.0 | 9.8 | <b>9.0</b> | 8.7  | A   |         |
| 28  | 28  | CT040428     | Lương Đức Kiên         | CT4DD | 7.0 | 9.5 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 29  | 29  | CT040328     | Nguyễn Đức Kiên        | CT4CD | 6.5 | 10  | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 30  | 30  | CT040229     | Nguyễn Thị Thùy Linh   | CT4BD | 6.5 | 8.5 | <b>7.0</b> | 7.0  | B   |         |
| 31  | 31  | CT040329     | Hà Hữu Long            | CT4CD | 7.0 | 9.9 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 32  | 32  | CT040130     | Lê Gia Lực             | CT4AD | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 33  | 33  | CT040332     | Vũ Quang Minh          | CT4CD | 7.0 | 9.8 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 34  | 34  | CT040134     | Trần Duy Nghĩa         | CT4AD | 5.5 | 9.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 35  | 35  | CT040336     | Nguyễn Thị Ngọc        | CT4CD | 5.5 | 10  | <b>5.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 36  | 36  | CT040435     | Nguyễn Thị Nhị         | CT4DD | 7.5 | 9.8 | <b>9.0</b> | 8.8  | A   |         |

|    |    |          |               |        |       |     |     |            |     |    |  |
|----|----|----------|---------------|--------|-------|-----|-----|------------|-----|----|--|
| 37 | 37 | CT040338 | Nguyễn Đức    | Phú    | CT4CD | 7.0 | 10  | <b>6.0</b> | 6.6 | C+ |  |
| 38 | 38 | CT040339 | Bạch Đình Bảo | Phúc   | CT4CD | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 39 | 39 | CT030441 | Bùi Xuân      | Quang  | CT3DD | 6.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.5 | C  |  |
| 40 | 40 | CT040437 | Vũ Đức        | Quang  | CT4DD | 6.0 | 9.0 | <b>K</b>   |     |    |  |
| 41 | 41 | CT030344 | Hoàng Ngọc    | Son    | CT3CD | 5.0 | 8.5 | <b>5.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 42 | 42 | CT040242 | Nguyễn Văn    | Tân    | CT4BD | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |     |    |  |
| 43 | 43 | CT040142 | Hoàng Nghĩa   | Thái   | CT4AD | 6.0 | 9.0 | <b>6.0</b> | 6.3 | C+ |  |
| 44 | 46 | CT040444 | Nguyễn Tuấn   | Thành  | CT4DD | 7.5 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 45 | 47 | CT040445 | Lại Phương    | Thảo   | CT4DD | 7.0 | 9.5 | <b>7.0</b> | 7.2 | B  |  |
| 46 | 44 | CT040345 | Lê Tất        | Thắng  | CT4CD | 4.5 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.5 | C  |  |
| 47 | 45 | CT030347 | Vũ Trung      | Thắng  | CT3CD | 6.5 | 5.0 | <b>5.5</b> | 5.7 | C  |  |
| 48 | 48 | CT040347 | Hoàng Hữu     | Thom   | CT4CD | 7.5 | 10  | <b>6.0</b> | 6.7 | C+ |  |
| 49 | 49 | CT040348 | Nguyễn Đức    | Thuận  | CT4CD | 7.0 | 10  | <b>5.5</b> | 6.2 | C  |  |
| 50 | 51 | CT040248 | Nguyễn Thị    | Thúy   | CT4BD | 6.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.6 | C  |  |
| 51 | 50 | CT040249 | Phùng Hoài    | Thương | CT4BD | 6.0 | 8.5 | <b>7.5</b> | 7.3 | B  |  |
| 52 | 52 | CT040351 | Nguyễn Đình   | Toàn   | CT4CD | 7.0 | 10  | <b>5.0</b> | 5.9 | C  |  |
| 53 | 53 | CT040148 | Trần Đức      | Toàn   | CT4AD | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 54 | 54 | CT040352 | Nguyễn Văn    | Trường | CT4CD | 5.5 | 7.5 | <b>7.0</b> | 6.7 | C+ |  |
| 55 | 55 | CT040152 | Vũ Anh        | Tuấn   | CT4AD | 7.5 | 10  | <b>5.0</b> | 6.0 | C  |  |
| 56 | 56 | CT040155 | Nguyễn Cường  | Việt   | CT4AD | 6.5 | 10  | <b>5.0</b> | 5.8 | C  |  |
| 57 | 57 | CT040455 | Bùi Quốc      | Vũ     | CT4DD | 6.5 | 9.8 | <b>K</b>   |     |    |  |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Công nghệ phần mềm - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: CTCTKM25

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |      | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT030103     | Nguyễn Vương | Anh  | CT3AD | 6.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 2   | 3   | CT030111     | Nguyễn Trọng | Duy  | CT3AD | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 3   | 2   | CT030312     | Ngô Quang    | Đạt  | CT3CD | 6.5 | 9.0 | <b>6.3</b> | 6.6  | C+  |         |
| 4   | 4   | CT050419     | Vũ Minh      | Hòa  | CT5D  | 7.0 | 10  | <b>8.3</b> | 8.2  | B+  |         |
| 5   | 5   | CT020123     | Hồ Mạnh      | Hùng | CT2AD | 6.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 5.7  | C   |         |
| 6   | 6   | CT030437     | Nguyễn Quang | Ngọc | CT3DD | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Hệ thống viễn thông - CT5** Số TC: **3** Mã học phần: **ATDVDV4**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT050101     | Đỗ Quốc      | An    | CT5A   | 9.5 | 9.5 | <b>1.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 2   | 3   | CT050402     | Cao Tuấn     | Anh   | CT5D   | 5.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 3   | 4   | CT030203     | Đỗ Tuấn      | Anh   | CT3BD  | 5.5 | 6.5 | <b>0.0</b> | 1.7  | F   |         |
| 4   | 5   | AT150602     | Kim Việt     | Anh   | AT15GU | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 5   | 6   | CT030302     | Lê Học Hoàng | Anh   | CT3CD  | 8.5 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 6   | 7   | CT050103     | Ngô Hoàng    | Anh   | CT5A   | 4.5 | 6.0 | <b>2.5</b> | 3.2  | F   |         |
| 7   | 8   | CT050403     | Nguyễn Tuấn  | Anh   | CT5D   | 6.5 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.2  | F   |         |
| 8   | 9   | CT040257     | Trần Trung   | Anh   | CT4BD  | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 9   | 2   | CT050401     | Ngô Trường   | Ân    | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 10  | 10  | CT050304     | Nguyễn Văn   | Bình  | CT5C   | 7.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 11  | 11  | CT050205     | Lê Duy       | Chinh | CT5B   | 5.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 1.8  | F   |         |
| 12  | 12  | CT040108     | Mê Đức       | Cường | CT4AD  | 7.5 | 9.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 13  | 15  | CT040208     | Vũ Văn       | Doanh | CT4BD  | 7.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 14  | 21  | CT030111     | Nguyễn Trọng | Duy   | CT3AD  | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 22  | AT140116     | Trần Ngọc    | Duy   | AT14AT | 7.5 | 4.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 16  | 19  | CT050411     | Đỗ Xuân      | Dương | CT5D   | 8.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 17  | 20  | CT050113     | Trần Đại     | Dương | CT5A   | 7.5 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 18  | 13  | CT050308     | Bùi Thành    | Đạt   | CT5C   | 9.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 19  | 14  | CT050207     | Nguyễn Trung | Đạt   | CT5B   | 6.0 | 4.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 20  | 16  | CT050310     | Bùi Quý      | Đôn   | CT5C   | 8.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 21  | 17  | AT150315     | Nguyễn Hải   | Đức   | AT15CT | 6.5 | 7.5 | <b>0.0</b> | 2.0  | F   |         |
| 22  | 18  | CT050311     | Nguyễn Trung | Đức   | CT5C   | 6.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 23  | 23  | CT050413     | Hoàng Văn    | Giang | CT5D   | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 24  | 24  | CT050117     | Đặng Minh    | Hiển  | CT5A   | 6.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 25  | 25  | CT050415     | Trần Văn     | Hiệp  | CT5D   | 7.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 26  | 26  | CT050218     | Hoàng Trung  | Hiếu  | CT5B   | 9.5 | 9.5 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 27  | 27  | CT050220     | Lý Xuân      | Hòa   | CT5B   | 5.5 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 28  | 28  | CT020218     | Nguyễn Quang | Hòa   | CT2BD  | 5.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 29  | 29  | CT040322     | Lê Việt      | Hoàn  | CT4CD  | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 30  | 30  | CT050120     | Vũ Khải      | Hoàn  | CT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 31  | 31  | AT150420     | Phạm Thái    | Hoàng | AT15DU | 5.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 32  | 32  | CT050421     | Đỗ Việt      | Hùng  | CT5D   | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 33  | 34  | AT150228     | Lê Minh      | Huyền | AT15BU | 8.0 | 6.5 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 34  | 35  | CT040223     | Lò Văn       | Huynh | CT4BD  | 7.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 35  | 33  | CT040326     | Nguyễn Khắc  | Hưng  | CT4CD  | 5.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 36  | 36  | CT050129     | Nguyễn Xuân  | Kiệt  | CT5A   | 5.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.6  | C   |         |

Học phần:

**Hệ thống viễn thông - CT5**

Số TC:

**3**

Mã học phần: ATDVDV4

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT050428     | Nguyễn Văn Tùng Lâm  | CT5D   | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 38  | 38  | CT050130     | Lê Quang Linh        | CT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 39  | 39  | CT050132     | Nguyễn Thị Lua       | CT5A   | 4.5 | 5.0 | <b>5.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 40  | 40  | CT050431     | Lê Thị Ngọc Mai      | CT5D   | 10  | 10  | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 41  | 41  | CT050133     | Vũ Ngọc Mạnh         | CT5A   | 8.0 | 6.5 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 42  | 42  | CT040331     | Trương Văn Minh      | CT4CD  | 8.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 43  | 43  | CT040332     | Vũ Quang Minh        | CT4CD  | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 44  | 44  | CT040334     | Nguyễn Kim Nam       | CT4CD  | 5.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 45  | 45  | CT050237     | Cần Quang Ngọc       | CT5B   | 5.0 | 6.5 | <b>4.5</b> | 4.8  | D+  |         |
| 46  | 46  | CT050138     | Nguyễn Huyền Ngọc    | CT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 47  | 47  | CT050335     | Nguyễn Thị Bích Ngọc | CT5C   | 10  | 10  | <b>7.0</b> | 7.9  | B+  |         |
| 48  | 48  | CT040136     | Nguyễn Tiến Nguyên   | CT4AD  | 5.0 | 4.0 | <b>6.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 49  | 49  | CT050435     | Phạm Tài Nguyên      | CT5D   | 7.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 50  | 50  | CT050337     | Trần Bảo Ninh        | CT5C   | 6.5 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 51  | 51  | CT050439     | Nguyễn Hữu Phước     | CT5D   | 7.0 | 7.5 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 52  | 52  | CT050240     | Mai Hoàng Phương     | CT5B   | 7.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 53  | 53  | CT050441     | Đình Minh Quang      | CT5D   | 6.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 54  | 54  | CT040341     | Nguyễn Văn Quyền     | CT4CD  | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 55  | 55  | AT150347     | Vương Hồng Thái      | AT15CT | 6.5 | 6.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 56  | 56  | AT150650     | Đoàn Anh Thắng       | AT15GU | 6.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 57  | 57  | CT050146     | Vũ Việt Tiến         | CT5A   | 6.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 58  | 58  | CT050349     | Vũ Duy Toàn          | CT5C   | 6.0 | 8.0 | <b>8.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 59  | 59  | CT050147     | Nguyễn Minh Trí      | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>8.0</b> | 8.0  | B+  |         |
| 60  | 60  | CT050251     | Đỗ Quang Trung       | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 61  | 61  | AT140152     | Nguyễn Thành Trung   | AT14AT | 5.5 | 6.0 | <b>8.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 62  | 62  | CT050452     | Nguyễn Quang Trường  | CT5D   | 6.0 | 9.0 | <b>8.0</b> | 7.7  | B   |         |
| 63  | 63  | CT050150     | Nguyễn Tiến Trường   | CT5A   | 7.5 | 8.5 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 64  | 64  | CT050253     | Đào Anh Tuấn         | CT5B   | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 65  | 65  | CT050151     | Lê Việt Tuấn         | CT5A   | 5.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 66  | 66  | CT050454     | Trần Văn Tùng        | CT5D   | 5.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 67  | 67  | CT050256     | Đặng Long Vũ         | CT5B   | 6.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần:

**Kỹ thuật vi xử lý - CT5**

Số TC: **2**

Mã học phần: ATDVKV2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 2   | CT050102     | Nguyễn Tuấn Anh  | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 2   | 1   | CT050301     | Đặng Quốc Ân     | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 3   | 3   | CT050105     | Võ Văn Ba        | CT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 4   | 4   | CT030405     | Đỗ Thanh Bình    | CT3DD  | 6.0 | 7.0 | <b>7.0</b> | 6.8  | C+  |         |
| 5   | 5   | CT050306     | Mai Việt Cường   | CT5C   | 6.0 | 9.0 | <b>2.5</b> | 3.8  | F   |         |
| 6   | 6   | CT050405     | Nguyễn Đức Cường | CT5D   | 5.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 13  | CT050312     | Vũ Văn Dũng      | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 8   | 14  | CT050411     | Đỗ Xuân Dương    | CT5D   | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 9   | 15  | CT050113     | Trần Đại Dương   | CT5A   | 7.0 | 6.0 | <b>5.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 10  | 7   | CT050407     | Đoàn Minh Đạt    | CT5D   | 6.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 11  | 8   | CT030212     | Hoàng Quốc Đạt   | CT3BD  | 7.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 12  | 9   | CT050208     | Nguyễn Tiến Đạt  | CT5B   | 7.0 | 6.0 | <b>6.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 13  | 10  | CT050207     | Nguyễn Trung Đạt | CT5B   | 5.0 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 14  | 11  | CT050109     | Nguyễn Tuấn Đạt  | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 15  | 12  | CT050311     | Nguyễn Trung Đức | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 16  | 16  | CT030317     | Cao Văn Giáp     | CT3CD  | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 17  | 17  | CT050116     | Ngô Thế Hải      | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 18  | 18  | CT050414     | Vũ Ngọc Hải      | CT5D   | 5.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 19  | 19  | CT050216     | Nguyễn Thị Hào   | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 20  | 20  | CT050320     | Nguyễn Sỹ Hiếu   | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 21  | 21  | CT050220     | Lý Xuân Hòa      | CT5B   | 5.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 22  | 22  | CT050322     | Phạm Văn Hoàng   | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 23  | 23  | CT050121     | Lê Thị Hồng      | CT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 24  | 25  | AT150624     | Hoàng Quang Huy  | AT15G  | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 25  | 24  | CT050224     | Đào Việt Hưng    | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 26  | 26  | CT050327     | Đào Ngọc Khánh   | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.3  | B   |         |
| 27  | 27  | CT050127     | Trần Văn Khánh   | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 28  | 28  | CT050328     | Hoàng Trọng Khôi | CT5C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 29  | 29  | CT050128     | Phan Trung Kiên  | CT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 30  | 30  | CT050133     | Vũ Ngọc Mạnh     | CT5A   | 7.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 31  | 31  | AT140226     | Lục Tuấn Nam     | AT14BT | 8.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 32  | 32  | CT050434     | Phan Đặng Nghị   | CT5D   | 7.0 | 7.0 | <b>7.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 33  | 33  | CT050137     | Nguyễn Văn Ngo   | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 34  | 34  | CT030241     | Lê Minh Ngọc     | CT3BD  | 7.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 35  | CT050338     | Nguyễn Hoàng Phi | CT5C   | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 36  | 36  | CT050240     | Mai Hoàng Phương | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |

Học phần:

**Kỹ thuật vi xử lý - CT5**

Số TC: **2**

Mã học phần: ATDVKV2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên        |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT050343     | Lê Hữu     | Tân    | CT5C   | 6.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 38  | 38  | AT150347     | Vương Hồng | Thái   | AT15CT | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 39  | 39  | AT150650     | Đoàn Anh   | Thắng  | AT15GU | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 40  | 40  | CT050344     | Lê Đình    | Thắng  | CT5C   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 41  | 41  | CT050448     | Trương Đức | Thiên  | CT5D   | 7.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 42  | 42  | CT050250     | Nguyễn Duy | Trọng  | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 43  | 43  | CT050351     | Hà Huy     | Trường | CT5C   | 6.0 | 8.0 | <b>8.0</b> | 7.6  | B   |         |
| 44  | 44  | CT050453     | Đình Công  | Tuấn   | CT5D   | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 45  | 45  | CT050151     | Lê Viết    | Tuấn   | CT5A   | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 46  | 46  | CT050254     | Phan Văn   | Tuấn   | CT5B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 47  | 47  | CT050355     | Dương Long | Vũ     | CT5C   | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Phát triển ứng dụng web - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTKM7**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên        |       | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------|-------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT050204     | Đỗ Đức     | Chiến | CT5B  | 5.9 | 7.5 | <b>6.4</b> | 6.4  | C+  |         |
| 2   | 2   | CT030212     | Hoàng Quốc | Đạt   | CT3BD | 7.3 | 7.0 | <b>7.4</b> | 7.3  | B   |         |
| 3   | 3   | CT050217     | Trần Văn   | Hiệp  | CT5B  | 5.8 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT5** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 2   | CT050402     | Cao Tuấn Anh         | CT5D  | 7.5 | 8.0 | <b>5.6</b> | 6.2  | C   |         |
| 2   | 3   | CT050303     | Nguyễn Xuân Tuấn Anh | CT5C  | 8.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 3   | 4   | CT050203     | Phạm Hoàng Anh       | CT5B  | 6.5 | 8.0 | <b>3.9</b> | 4.8  | D+  |         |
| 4   | 1   | CT050401     | Ngô Trường Ân        | CT5D  | 7.5 | 8.0 | <b>5.1</b> | 5.9  | C   |         |
| 5   | 5   | CT050105     | Võ Văn Ba            | CT5A  | 7.5 | 7.0 | <b>2.9</b> | 4.2  | D   |         |
| 6   | 6   | CT050204     | Đỗ Đức Chiến         | CT5B  | 7.5 | 7.0 | <b>3.7</b> | 4.8  | D+  |         |
| 7   | 7   | CT050404     | Nguyễn Văn Chiến     | CT5D  | 7.5 | 8.0 | <b>1.8</b> | 3.6  | F   |         |
| 8   | 8   | CT030306     | Vũ Trọng Chính       | CT3CN | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 9   | 9   | CT050106     | Nguyễn Thành Công    | CT5A  | 7.5 | 9.0 | <b>5.1</b> | 6.0  | C   |         |
| 10  | 10  | CT050306     | Mai Việt Cường       | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 11  | 11  | CT030408     | Nguyễn Hữu Cường     | CT3DD | 6.0 | 7.0 | <b>4.7</b> | 5.2  | D+  |         |
| 12  | 16  | CT050213     | Nguyễn Tất Duy       | CT5B  | 7.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 13  | 12  | CT050308     | Bùi Thành Đạt        | CT5C  | 8.5 | 8.0 | <b>3.1</b> | 4.7  | D   |         |
| 14  | 13  | CT050207     | Nguyễn Trung Đạt     | CT5B  | 8.5 | 9.0 | <b>5.8</b> | 6.7  | C+  |         |
| 15  | 14  | CT040413     | Vũ Trọng Đạt         | CT4DD | 7.0 | 7.0 | <b>2.1</b> | 3.6  | F   |         |
| 16  | 15  | CT050111     | Phạm Minh Đức        | CT5A  | 8.5 | 9.0 | <b>3.4</b> | 5.0  | D+  |         |
| 17  | 17  | CT050214     | Lê Thị Hà Giang      | CT5B  | 8.0 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.2  | D   |         |
| 18  | 18  | CT050116     | Ngô Thế Hải          | CT5A  | 7.5 | 8.0 | <b>5.7</b> | 6.3  | C+  |         |
| 19  | 19  | CT050217     | Trần Văn Hiệp        | CT5B  | 8.0 | 9.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 20  | 20  | CT050415     | Trần Văn Hiệp        | CT5D  | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 21  | 21  | CT050417     | Hứa Trung Hiếu       | CT5D  | 8.0 | 9.0 | <b>4.1</b> | 5.4  | D+  |         |
| 22  | 22  | CT050320     | Nguyễn Sỹ Hiếu       | CT5C  | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 23  | 23  | CT050416     | Phạm Đình Hiếu       | CT5D  | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 24  | 24  | CT050319     | Trần Trung Hiếu      | CT5C  | 8.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 25  | 25  | CT050220     | Lý Xuân Hòa          | CT5B  | 6.5 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.1  | D+  |         |
| 26  | 26  | CT020319     | Mai Thế Hoan         | CT2CD | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 27  | 27  | CT050121     | Lê Thị Hồng          | CT5A  | 8.0 | 9.0 | <b>5.1</b> | 6.1  | C   |         |
| 28  | 28  | CT050122     | Dương Văn Hùng       | CT5A  | 8.0 | 9.0 | <b>5.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 29  | 29  | CT020123     | Hồ Mạnh Hùng         | CT2AD | 7.0 | 8.0 | <b>5.1</b> | 5.8  | C   |         |
| 30  | 33  | CT050423     | Lê Quốc Huy          | CT5D  | 8.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 4.8  | D+  |         |
| 31  | 34  | CT050124     | Nguyễn Quang Huy     | CT5A  | 8.0 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.8  | C+  |         |
| 32  | 35  | CT050424     | Nguyễn Quang Huy     | CT5D  | 8.0 | 9.0 | <b>4.1</b> | 5.4  | D+  |         |
| 33  | 30  | CT050224     | Đào Việt Hưng        | CT5B  | 8.5 | 8.0 | <b>2.2</b> | 4.0  | D   |         |
| 34  | 31  | CT040126     | Hoàng Tiến Hưng      | CT4AD | 8.0 | 9.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 35  | 32  | CT050422     | Mai Thị Hương        | CT5D  | 8.5 | 10  | <b>6.8</b> | 7.4  | B   |         |
| 36  | 36  | CT050126     | Nguyễn Duy Khánh     | CT5A  | 7.5 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |

Học phần:

**Tiếng Anh chuyên ngành - CT5**

Số TC:

**4**

Mã học phần: CTCBNN7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp   | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|-------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT050127     | Trần Văn        | Khánh  | CT5A  | 7.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 38  | 38  | CT030128     | Mã Văn          | Khoa   | CT3AN | 8.0 | 9.0 | <b>4.9</b> | 5.9  | C   |         |
| 39  | 39  | CT050328     | Hoàng Trọng     | Khôi   | CT5C  | 8.0 | 9.0 | <b>4.1</b> | 5.4  | D+  |         |
| 40  | 40  | CT050128     | Phan Trung      | Kiên   | CT5A  | 8.0 | 8.0 | <b>1.8</b> | 3.7  | F   |         |
| 41  | 41  | CT050129     | Nguyễn Xuân     | Kiệt   | CT5A  | 7.5 | 7.0 | <b>4.4</b> | 5.3  | D+  |         |
| 42  | 42  | CT050130     | Lê Quang        | Linh   | CT5A  | 8.0 | 8.0 | <b>5.1</b> | 6.0  | C   |         |
| 43  | 43  | CT050132     | Nguyễn Thị      | Lụa    | CT5A  | 7.5 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 44  | 44  | CT050431     | Lê Thị Ngọc     | Mai    | CT5D  | 8.5 | 9.0 | <b>6.7</b> | 7.3  | B   |         |
| 45  | 45  | CT050332     | Phan Đức        | Mạnh   | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>3.2</b> | 4.6  | D   |         |
| 46  | 46  | CT030141     | Phan Hoài       | Nam    | CT3AD | 7.5 | 8.0 | <b>2.2</b> | 3.8  | F   |         |
| 47  | 47  | CT050433     | Vũ Xuân         | Nam    | CT5D  | 7.5 | 8.0 | <b>2.7</b> | 4.2  | D   |         |
| 48  | 48  | CT050237     | Cần Quang       | Ngọc   | CT5B  | 7.5 | 7.0 | <b>4.7</b> | 5.5  | C   |         |
| 49  | 49  | CT050335     | Nguyễn Thị Bích | Ngọc   | CT5C  | 8.5 | 9.0 | <b>2.4</b> | 4.3  | D   |         |
| 50  | 50  | CT050438     | Phùng Thiên     | Phú    | CT5D  | 8.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 51  | 51  | CT050439     | Nguyễn Hữu      | Phước  | CT5D  | 8.0 | 7.0 | <b>5.8</b> | 6.4  | C+  |         |
| 52  | 52  | CT050440     | Lê Trần Anh     | Quân   | CT5D  | 8.0 | 9.0 | <b>4.4</b> | 5.6  | C   |         |
| 53  | 53  | CT050341     | Nguyễn Thị Như  | Quỳnh  | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>4.6</b> | 5.6  | C   |         |
| 54  | 54  | CT050342     | Nguyễn Tiến     | Tài    | CT5C  | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 55  | 55  | CT050142     | Phạm Đức        | Tài    | CT5A  | 7.5 | 8.0 | <b>2.5</b> | 4.0  | D   |         |
| 56  | 56  | CT050343     | Lê Hữu          | Tân    | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 57  | 60  | CT050446     | Nguyễn Văn      | Thanh  | CT5D  | 8.0 | 8.0 | <b>2.3</b> | 4.0  | D   |         |
| 58  | 57  | CT050246     | Đỗ Văn          | Thắng  | CT5B  | 8.0 | 9.0 | <b>1.4</b> | 3.5  | F   |         |
| 59  | 58  | CT050245     | Hà Chiên        | Thắng  | CT5B  | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 60  | 59  | CT050344     | Lê Đình         | Thắng  | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 61  | 61  | CT050448     | Trương Đức      | Thiên  | CT5D  | 7.5 | 7.0 | <b>4.9</b> | 5.6  | C   |         |
| 62  | 62  | CT050247     | Nguyễn Đức      | Thịnh  | CT5B  | 8.0 | 7.0 | <b>2.3</b> | 3.9  | F   |         |
| 63  | 63  | CT050248     | Trương Hoài     | Thu    | CT5B  | 7.0 | 9.0 | <b>3.1</b> | 4.5  | D   |         |
| 64  | 64  | CT050146     | Vũ Việt         | Tiến   | CT5A  | 8.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 65  | 65  | CT050349     | Vũ Duy          | Toản   | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>3.4</b> | 4.8  | D+  |         |
| 66  | 66  | CT050147     | Nguyễn Minh     | Trí    | CT5A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.9</b> | 5.8  | C   |         |
| 67  | 67  | CT050350     | Ngô Xuân        | Trọng  | CT5C  | 7.5 | 7.0 | <b>3.1</b> | 4.4  | D   |         |
| 68  | 68  | CT050250     | Nguyễn Duy      | Trọng  | CT5B  | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 69  | 69  | CT030452     | Hoàng Hữu       | Trượng | CT3DD | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 70  | 70  | CT050253     | Đào Anh         | Tuấn   | CT5B  | 8.5 | 8.0 | <b>1.0</b> | 3.2  | F   |         |
| 71  | 71  | CT050254     | Phan Văn        | Tuấn   | CT5B  | 8.0 | 8.0 | <b>2.6</b> | 4.2  | D   |         |
| 72  | 72  | CT050352     | Nguyễn Công     | Tùng   | CT5C  | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 73  | 73  | CT050454     | Trần Văn        | Tùng   | CT5D  | 7.0 | 7.0 | <b>4.7</b> | 5.4  | D+  |         |
| 74  | 74  | CT050153     | Hà Phạm Tố      | Uyên   | CT5A  | 8.5 | 9.0 | <b>6.2</b> | 6.9  | C+  |         |
| 75  | 75  | CT050256     | Đặng Long       | Vũ     | CT5B  | 6.5 | 8.0 | <b>2.9</b> | 4.1  | D   |         |
| 76  | 76  | CT050155     | Hoàng Văn       | Vũ     | CT5A  | 8.0 | 8.0 | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - CT5** Số TC: **4** Mã học phần: CTCBNN7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên            | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 77  | 77  | CT050456     | Nguyễn Đăng Vũ | CT5D | 8.0 | 9.0 | <b>2.9</b> | 4.5  | D   |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Xử lý tín hiệu số - CT5** Số TC: **2** Mã học phần: **ATDVKV3**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT050103     | Ngô Hoàng    | Anh    | CT5A   | 8.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 2   | 2   | AT150605     | Đỗ Quang     | Bính   | AT15GT | 5.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 3   | 3   | CT050205     | Lê Duy       | Chinh  | CT5B   | 7.8 | 8.0 | <b>6.5</b> | 6.9  | C+  |         |
| 4   | 4   | CT030411     | Nguyễn Mạnh  | Đạt    | CT3DD  | 6.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 5   | 5   | AT150411     | Nguyễn Thành | Đạt    | AT15DT | 5.8 | 6.0 | <b>3.5</b> | 4.2  | D   |         |
| 6   | 6   | CT050207     | Nguyễn Trung | Đạt    | CT5B   | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 7   | 7   | CT050311     | Nguyễn Trung | Đức    | CT5C   | 6.8 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 8   | AT131020     | Phan Minh    | Hoàng  | AT13LT | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 9   | 9   | CT050240     | Mai Hoàng    | Phương | CT5B   | 7.3 | 9.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 10  | 12  | CT020336     | Bùi Ngọc     | Thành  | CT2CD  | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 10  | AT150650     | Đoàn Anh     | Thắng  | AT15GU | 9.3 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 11  | CT050344     | Lê Đình      | Thắng  | CT5C   | 6.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 13  | 13  | CT050247     | Nguyễn Đức   | Thịnh  | CT5B   | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 14  | 14  | CT050250     | Nguyễn Duy   | Trọng  | CT5B   | 4.8 | 7.0 | <b>7.3</b> | 6.7  | C+  |         |
| 15  | 15  | CT050253     | Đào Anh      | Tuấn   | CT5B   | 7.3 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 16  | 16  | CT050154     | Mai Quang    | Vinh   | CT5A   | 9.0 | 7.0 | <b>6.3</b> | 6.9  | C+  |         |

*Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kiến trúc máy tính - CT5DT4** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTHT2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT040103     | Đoàn Đình Tuấn Anh | DT4A   | 4.0 | 8.0 | <b>3.6</b> | 4.1  | D   |         |
| 2   | 2   | DT030202     | Trần Tiến Anh      | DT3BPc | 4.3 | 10  | <b>0.0</b> | 0.0  | F   |         |
| 3   | 3   | CT030306     | Vũ Trọng Chính     | CT3CN  | 6.1 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 6   | AT140116     | Trần Ngọc Duy      | AT14AT | 6.6 | 9.0 | <b>5.6</b> | 6.1  | C   |         |
| 5   | 4   | CT050207     | Nguyễn Trung Đạt   | CT5B   | 4.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 6   | 5   | CT050311     | Nguyễn Trung Đức   | CT5C   | 7.6 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 7   | 7   | DT040137     | Lê Đăng Minh       | DT4A   | 4.9 | 10  | <b>2.2</b> | 3.5  | F   |         |
| 8   | 8   | DT040142     | Nguyễn Văn Phương  | DT4A   | 5.1 | 10  | <b>6.2</b> | 6.3  | C+  |         |
| 9   | 9   | DT030134     | Nguyễn Thành Quang | DT3ANu | 10  | 9.0 | <b>9.2</b> | 9.4  | A+  |         |
| 10  | 10  | DT040146     | Vũ Tiên Quỳnh      | DT4A   | 7.8 | 9.0 | <b>5.2</b> | 6.1  | C   |         |
| 11  | 11  | DT040246     | Trần Văn Thăng     | DT4B   | 9.2 | 10  | <b>5.6</b> | 6.8  | C+  |         |
| 12  | 12  | DT040247     | Nguyễn Mạnh Thăng  | DT4B   | 4.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 13  | 13  | DT040249     | Nguyễn Quang Thịnh | DT4B   | 7.3 | 8.0 | <b>5.4</b> | 6.0  | C   |         |
| 14  | 14  | DT040155     | Bùi Duy Tú         | DT4A   | 4.6 | 9.0 | <b>2.2</b> | 3.3  | F   |         |
| 15  | 15  | CT040252     | Nguyễn Minh Tuấn   | CT4BD  | 8.6 | 10  | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |

Hà Nội, ngày 1 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - CT6** Số TC: **2** Mã học phần: **ATCTHT8**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT060101     | Trịnh Đăng             | An    | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 4.6  | D   |         |
| 2   | 2   | AT150602     | Kim Việt               | Anh   | AT15GU | 9.0 | 8.0 | <b>0.5</b> | 3.0  | F   |         |
| 3   | 3   | CT050103     | Ngô Hoàng              | Anh   | CT5A   | 7.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 4   | 4   | AT150402     | Nguyễn Đức             | Anh   | AT15DT | 8.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 5   | 5   | CT060103     | Nguyễn Quang           | Anh   | CT6A   | 9.0 | 10  | <b>6.3</b> | 7.2  | B   |         |
| 6   | 6   | CT030103     | Nguyễn Vương           | Anh   | CT3AD  | 7.0 | 5.0 | <b>0.2</b> | 2.1  | F   |         |
| 7   | 7   | CT060302     | Phạm Tuấn              | Anh   | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 8   | CT060203     | Trần Tuấn              | Anh   | CT6B   | 7.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 4.6  | D   |         |
| 9   | 9   | CT060303     | Trịnh Tuấn             | Anh   | CT6C   | 9.0 | 10  | <b>4.7</b> | 6.1  | C   |         |
| 10  | 10  | CT060104     | Nguyễn Hiền            | Bách  | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 11  | 11  | CT060304     | Trần Việt              | Bảo   | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 12  | 12  | CT030405     | Đỗ Thanh               | Bình  | CT3DD  | 9.0 | 7.0 | <b>2.8</b> | 4.5  | D   |         |
| 13  | 13  | CT060105     | Hoàng Kim              | Chi   | CT6A   | 8.0 | 10  | <b>5.2</b> | 6.2  | C   |         |
| 14  | 14  | AT150306     | Lê Văn                 | Chinh | AT15CU | 8.0 | 8.0 | <b>2.2</b> | 3.9  | F   |         |
| 15  | 15  | CT060205     | Thân Nhân              | Chính | CT6B   | 9.0 | 10  | <b>1.5</b> | 3.8  | F   |         |
| 16  | 16  | CT030208     | Trần Đức               | Cường | CT3BD  | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 17  | 29  | CT060209     | Nguyễn Đình Quang Dũng |       | CT6B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 18  | 30  | AT140108     | Nguyễn Tiến            | Dũng  | AT14AT | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 19  | 31  | CT020110     | Thái Đức               | Dũng  | CT2AD  | 7.0 | 7.0 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 20  | 32  | CT020408     | Trần Minh              | Dũng  | CT2DD  | 8.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 35  | CT030111     | Nguyễn Trọng           | Duy   | CT3AD  | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 22  | 36  | AT140116     | Trần Ngọc              | Duy   | AT14AT | 8.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 23  | 33  | CT060210     | Đào Quang              | Dương | CT6B   | 7.0 | 10  | <b>4.7</b> | 5.7  | C   |         |
| 24  | 34  | CT060310     | Đỗ Thái                | Dương | CT6C   | 8.0 | 10  | <b>5.4</b> | 6.4  | C+  |         |
| 25  | 18  | CT060207     | Bùi Văn                | Đạt   | CT6B   | 9.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 26  | 19  | CT030212     | Hoàng Quốc             | Đạt   | CT3BD  | 8.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 27  | 20  | CT030312     | Ngô Quang              | Đạt   | CT3CD  | 9.0 | 10  | <b>2.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 28  | 21  | CT060307     | Nguyễn Quý             | Đạt   | CT6C   | 10  | 10  | <b>6.9</b> | 7.8  | B+  |         |
| 29  | 22  | CT050109     | Nguyễn Tuấn            | Đạt   | CT5A   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 30  | 23  | CT060107     | Vũ Thành               | Đạt   | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 2.2  | F   |         |
| 31  | 17  | CT060305     | Nguyễn Hải             | Đăng  | CT6C   | 8.0 | 9.0 | <b>0.5</b> | 2.8  | F   |         |
| 32  | 24  | CT030114     | Tạ Đỗ Minh             | Đông  | CT3AD  | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 33  | 25  | CT060208     | Đỗ Ngọc                | Đức   | CT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 34  | 26  | AT150315     | Nguyễn Hải             | Đức   | AT15CT | 9.0 | 7.0 | <b>2.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 35  | 27  | CT060108     | Nguyễn Quang           | Đức   | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 36  | 28  | AT130613     | Vũ Như                 | Đức   | AT13GU | 9.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - CT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên               |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-------------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | AT140120     | Hà Văn            | Giỏi  | AT14AT | 9.0 | 9.0 | <b>3.2</b> | 4.9  | D+  |         |
| 38  | 38  | CT050414     | Vũ Ngọc           | Hài   | CT5D   | 9.0 | 9.0 | <b>0.5</b> | 3.1  | F   |         |
| 39  | 39  | CT030319     | Nguyễn Minh       | Hiền  | CT3CD  | 9.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 40  | 40  | CT060112     | Nguyễn Hoàng      | Hiệp  | CT6A   | 9.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 41  | 41  | CT060214     | Đỗ Xuân           | Hiếu  | CT6B   | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 42  | 42  | AT150417     | Hoàng Đức         | Hiếu  | AT15DT | 8.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 43  | 43  | CT060314     | Nguyễn Trung      | Hiếu  | CT6C   | 7.0 | 9.0 | <b>3.4</b> | 4.7  | D   |         |
| 44  | 44  | CT060114     | Nguyễn Văn        | Hiếu  | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>0.5</b> | 2.5  | F   |         |
| 45  | 45  | CT060113     | Trịnh Minh        | Hiếu  | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 46  | 46  | CT020319     | Mai Thế           | Hoan  | CT2CD  | 8.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 47  | 47  | CT030324     | Nguyễn Duy        | Hoàn  | CT3CD  | 8.0 | 9.0 | <b>4.8</b> | 5.9  | C   |         |
| 48  | 48  | CT060315     | Đỗ Đức            | Hoàng | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 49  | 49  | CT010115     | Nguyễn Công       | Hoàng | CT1AN  | 8.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 50  | 50  | CT060115     | Nguyễn Huy        | Hoàng | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 51  | 51  | CT060117     | Nguyễn Huy        | Hoàng | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>5.8</b> | 6.4  | C+  |         |
| 52  | 52  | CT060415     | Vũ Huy            | Hoàng | CT6D   | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 53  | 53  | AT130323     | Đào Minh          | Hùng  | AT13CU | 7.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 5.9  | C   |         |
| 54  | 54  | AT130423     | Mã Văn            | Hùng  | AT13DT | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 55  | 57  | CT060118     | Đặng Lê           | Huy   | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 56  | 58  | CT060317     | Lê Quang          | Huy   | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 57  | 59  | CT060217     | Nguyễn Đức        | Huy   | CT6B   | 9.0 | 7.0 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 58  | 60  | CT040123     | Nguyễn Trương Tru | Huy   | CT4AD  | 7.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.3  | F   |         |
| 59  | 55  | CT060414     | Lệnh Quang        | Hưng  | CT6D   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 60  | 56  | CT060116     | Nguyễn Văn        | Hưng  | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>2.3</b> | 3.9  | F   |         |
| 61  | 61  | CT060418     | Bùi Minh          | Khánh | CT6D   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 62  | 62  | CT060318     | Đặng Kim          | Khánh | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 63  | 63  | CT060219     | Phạm Xuân         | Khánh | CT6B   | 8.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 64  | 64  | CT010323     | Phí Việt          | Khánh | CT1CD  | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 65  | 65  | CT060120     | Nguyễn Văn        | Khoa  | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 66  | 66  | CT060220     | Cao Xuân          | Khuê  | CT6B   | 9.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 67  | 67  | CT060420     | Đỗ Đình           | Lâm   | CT6D   | 9.0 | 9.0 | <b>1.5</b> | 3.8  | F   |         |
| 68  | 68  | CT060321     | Đặng Quốc         | Long  | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 69  | 69  | CT060222     | Nguyễn Bảo        | Long  | CT6B   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 70  | 70  | AT150236     | Nguyễn Đăng       | Long  | AT15BT | 7.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 4.6  | D   |         |
| 71  | 71  | CT060423     | Nguyễn Xuân       | Long  | CT6D   | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 72  | 72  | CT060121     | Phạm Nguyễn Quyết | Long  | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 73  | 73  | CT060421     | Vũ Thành          | Long  | CT6D   | 7.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 74  | 74  | AT150237     | Vũ Thành          | Luân  | AT15BU | 7.0 | 9.0 | <b>3.3</b> | 4.6  | D   |         |
| 75  | 75  | CT060122     | Nguyễn Chí        | Lục   | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>3.0</b> | 4.5  | D   |         |
| 76  | 76  | CT060422     | Hoàng Đức         | Mạnh  | CT6D   | 9.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.7  | C   |         |
| 77  | 77  | CT060424     | Nguyễn Doãn       | Minh  | CT6D   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - CT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 78  | 78  | CT060223     | Phạm Hồng       | Minh   | CT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 79  | 79  | CT060127     | Trần Quang      | Minh   | CT6A   | 8.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.6  | C   |         |
| 80  | 80  | CT060325     | Nguyễn Thị Trà  | My     | CT6C   | 8.0 | 10  | <b>6.8</b> | 7.3  | B   |         |
| 81  | 81  | CT050135     | Bùi Thọ         | Nam    | CT5A   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 82  | 82  | CT060326     | Lê Hoài Phương  | Nam    | CT6C   | 9.0 | 9.0 | <b>0.5</b> | 3.1  | F   |         |
| 83  | 83  | CT060125     | Nguyễn Văn      | Nam    | CT6A   | 9.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 84  | 84  | CT060227     | Nguyễn Trọng    | Nghĩa  | CT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>2.7</b> | 4.4  | D   |         |
| 85  | 85  | CT030240     | Nguyễn Văn      | Nghĩa  | CT3BD  | 7.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 86  | 86  | CT060329     | Lê Minh         | Phúc   | CT6C   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 87  | 87  | CT060130     | Nguyễn Huy      | Phúc   | CT6A   | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 88  | 88  | CT060231     | Phạm Hồng       | Phúc   | CT6B   | 7.0 | 9.0 | <b>5.2</b> | 5.9  | C   |         |
| 89  | 89  | CT060331     | Đặng Minh       | Phương | CT6C   | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 90  | 90  | CT060131     | Tổng Minh       | Phương | CT6A   | 8.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 91  | 94  | CT060431     | Nguyễn Hữu Nhật | Quang  | CT6D   | 9.0 | 10  | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 92  | 91  | CT060233     | Lê Nguyễn Minh  | Quân   | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>4.6</b> | 5.3  | D+  |         |
| 93  | 92  | CT060332     | Lò Văn          | Quân   | CT6C   | 8.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 94  | 93  | CT060430     | Nguyễn Đình     | Quân   | CT6D   | 7.0 | 8.0 | <b>1.5</b> | 3.2  | F   |         |
| 95  | 95  | CT060133     | Nguyễn Xuân     | Quý    | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 96  | 96  | CT060432     | Lê Việt         | Quý    | CT6D   | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 97  | 97  | CT060235     | Nguyễn Minh     | Quý    | CT6B   | 7.0 | 10  | <b>1.0</b> | 3.1  | F   |         |
| 98  | 98  | CT060236     | Nguyễn Mạnh     | Quyền  | CT6B   | 9.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 99  | 99  | CT060334     | Nguyễn Duy      | Quyết  | CT6C   | 10  | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 100 | 100 | AT140142     | Đỗ Trọng        | Quỳnh  | AT14AT | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 101 | 101 | CT060335     | Nguyễn Như      | Quỳnh  | CT6C   | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 102 | 102 | AT150245     | Lê Văn          | Sớm    | AT15BT | 8.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 103 | 103 | CT060135     | Đình Bảo        | Son    | CT6A   | 7.0 | 4.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 104 | 104 | CT060134     | Đoàn Nam        | Son    | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>2.4</b> | 4.0  | D   |         |
| 105 | 105 | AT140737     | Lại Văn         | Son    | AT14HT | 9.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 106 | 106 | CT060238     | Trần Đức        | Son    | CT6B   | 7.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 107 | 107 | CT050142     | Phạm Đức        | Tài    | CT5A   | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 108 | 108 | CT030149     | Văn Thư         | Thái   | CT3AD  | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 109 | 113 | CT060338     | Vũ Quang        | Thanh  | CT6C   | 7.0 | 9.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 110 | 114 | CT060138     | Hà Tiến         | Thành  | CT6A   | 7.0 | 10  | <b>2.8</b> | 4.3  | D   |         |
| 111 | 115 | CT060437     | Nguyễn Hồng     | Thành  | CT6D   | 7.0 | 8.0 | <b>1.7</b> | 3.4  | F   |         |
| 112 | 116 | CT020337     | Phạm Xuân       | Thành  | CT2CD  | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 113 | 117 | CT060240     | Nguyễn Thị      | Thảo   | CT6B   | 7.0 | 10  | <b>4.2</b> | 5.3  | D+  |         |
| 114 | 118 | CT060438     | Phạm Thị        | Thảo   | CT6D   | 8.0 | 10  | <b>2.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 115 | 109 | CT060435     | Vũ Tiến         | Thăng  | CT6D   | 7.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.4  | F   |         |
| 116 | 110 | CT050344     | Lê Đình         | Thắng  | CT5C   | 8.0 | 10  | <b>K</b>   |      |     |         |
| 117 | 111 | CT060137     | Nguyễn Đức      | Thắng  | CT6A   | 9.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.9  | C   |         |
| 118 | 112 | CT060337     | Trương Phan     | Thắng  | CT6C   | 7.0 | 8.0 | <b>0.0</b> | 2.2  | F   |         |

Học phần: **Otomat và ngôn ngữ hình thức - CT6** Số TC: **2** Mã học phần: ATCTHT8

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 119 | 119 | CT010147     | Phạm Văn     | Thịnh | CT1AD  | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 120 | 120 | CT060340     | Sùng A       | Thu   | CT6C   | 7.0 | 8.0 | <b>1.2</b> | 3.0  | F   |         |
| 121 | 121 | AT150158     | Phạm Đặng    | Thuần | AT15AU | 7.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 122 | 122 | CT060439     | Trần Văn     | Thủy  | CT6D   | 9.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 123 | 123 | CT060440     | Nguyễn Văn   | Tĩnh  | CT6D   | 8.0 | 10  | <b>0.0</b> | 2.6  | F   |         |
| 124 | 124 | CT060143     | Mai Văn      | Tĩnh  | CT6A   | 8.0 | 10  | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 125 | 125 | CT060441     | Bùi Quý      | Toàn  | CT6D   | 7.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 126 | 126 | CT060341     | Nguyễn Cảnh  | Toàn  | CT6C   | 8.0 | 10  | <b>6.9</b> | 7.4  | B   |         |
| 127 | 127 | AT150160     | Trần Đức     | Toàn  | AT15AU | 7.0 | 10  | <b>3.2</b> | 4.6  | D   |         |
| 128 | 128 | AT150260     | Nguyễn Quang | Trung | AT15BT | 8.0 | 8.0 | <b>3.2</b> | 4.6  | D   |         |
| 129 | 129 | CT060442     | Thái Anh     | Tú    | CT6D   | 8.0 | 9.0 | <b>1.5</b> | 3.5  | F   |         |
| 130 | 130 | CT060144     | Bùi Anh      | Tuấn  | CT6A   | 7.0 | 9.0 | <b>4.3</b> | 5.3  | D+  |         |
| 131 | 131 | AT140550     | Nguyễn Anh   | Tuấn  | AT14ET | 9.0 | 9.0 | <b>1.0</b> | 3.4  | F   |         |
| 132 | 132 | CT020440     | Lê Việt      | Tùng  | CT2DD  | 9.0 | 9.0 | <b>0.7</b> | 3.2  | F   |         |
| 133 | 133 | CT060343     | Nguyễn Quang | Tùng  | CT6C   | 8.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.9  | D+  |         |
| 134 | 136 | CT060443     | Đào Văn      | Tuyển | CT6D   | 8.0 | 10  | <b>2.3</b> | 4.2  | D   |         |
| 135 | 135 | CT060344     | Nguyễn Đức   | Tuyển | CT6C   | 8.0 | 10  | <b>5.0</b> | 6.1  | C   |         |
| 136 | 134 | CT060244     | Nguyễn Quang | Tường | CT6B   | 8.0 | 9.0 | <b>0.0</b> | 2.5  | F   |         |
| 137 | 137 | CT060246     | Nguyễn Văn   | Vũ    | CT6B   | 7.0 | 10  | <b>3.3</b> | 4.7  | D   |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Điện tử tương tự và điện tử số - CT6** Số TC: **3** Mã học phần: **ATDVKD5**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | CT030303     | Nguyễn Đình Tuấn Anh   | CT3CD  | 4.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 2   | 2   | CT060103     | Nguyễn Quang Anh       | CT6A   | 5.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.4  | C+  |         |
| 3   | 3   | CT060303     | Trịnh Tuấn Anh         | CT6C   | 4.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 4   | 4   | CT030306     | Vũ Trọng Chính         | CT3CN  | 4.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 5   | 5   | CT040108     | Mè Đức Cường           | CT4AD  | 5.0 | 9.0 | <b>3.8</b> | 4.5  | D   |         |
| 6   | 11  | CT040307     | Nguyễn Vũ Dũng         | CT4CD  | 7.5 | 8.0 | <b>5.3</b> | 6.0  | C   |         |
| 7   | 13  | CT060410     | Nguyễn Việt Duy        | CT6D   | 8.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 8   | 12  | CT040310     | Vũ Hoàng Dương         | CT4CD  | 7.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 9   | 7   | CT030212     | Hoàng Quốc Đạt         | CT3BD  | 4.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 10  | 8   | CT060405     | Lê Xuân Đạt            | CT6D   | 7.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 6.8  | C+  |         |
| 11  | 9   | CT060107     | Vũ Thành Đạt           | CT6A   | 5.0 | 10  | <b>0.5</b> | 2.3  | F   |         |
| 12  | 6   | CT060305     | Nguyễn Hải Đăng        | CT6C   | 7.5 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.1  | B   |         |
| 13  | 10  | AT140507     | Trần Hữu Đông          | AT14EU | 4.0 | 7.0 | <b>1.0</b> | 2.2  | F   |         |
| 14  | 14  | CT060113     | Trịnh Minh Hiếu        | CT6A   | 6.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 15  | 15  | CT060315     | Đỗ Đức Hoàng           | CT6C   | 8.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |
| 16  | 16  | CT030325     | Nguyễn Đức Hoàng       | CT3CN  | 7.0 | 7.0 | <b>7.8</b> | 7.6  | B   |         |
| 17  | 17  | CT060115     | Nguyễn Huy Hoàng       | CT6A   | 8.5 | 7.0 | <b>2.8</b> | 4.4  | D   |         |
| 18  | 18  | AT130323     | Đào Minh Hùng          | AT13CU | 7.0 | 7.0 | <b>8.0</b> | 7.7  | B   |         |
| 19  | 22  | CT060118     | Đặng Lê Huy            | CT6A   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 23  | CT060317     | Lê Quang Huy           | CT6C   | 4.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 21  | 24  | CT060217     | Nguyễn Đức Huy         | CT6B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 22  | 19  | CT040125     | Chu Duy Hưng           | CT4AD  | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 23  | 20  | CT040126     | Hoàng Tiến Hưng        | CT4AD  | 7.0 | 7.0 | <b>2.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 24  | 21  | CT060414     | Lệnh Quang Hưng        | CT6D   | 4.0 | 8.0 | <b>1.0</b> | 2.3  | F   |         |
| 25  | 25  | CT060418     | Bùi Minh Khánh         | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 26  | 26  | CT060219     | Phạm Xuân Khánh        | CT6B   | 6.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.3  | D   |         |
| 27  | 27  | CT030128     | Mã Văn Khoa            | CT3AN  | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 28  | 28  | CT060321     | Đặng Quốc Long         | CT6C   | 5.0 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 29  | 29  | CT060222     | Nguyễn Bảo Long        | CT6B   | 8.5 | 8.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | CT060121     | Phạm Nguyễn Quyết Long | CT6A   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 31  | 31  | CT030234     | Trương Phi Long        | CT3BD  | 6.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 32  | 32  | CT060421     | Vũ Thành Long          | CT6D   | 7.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 33  | 33  | CT060122     | Nguyễn Chí Lực         | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |
| 34  | 34  | CT040434     | Hoàng Nhật             | CT4DD  | 4.0 | 7.0 | <b>7.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 35  | 35  | CT060230     | Trịnh Minh Nhật        | CT6B   | 9.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 36  | 36  | CT060329     | Lê Minh Phúc           | CT6C   | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |

Học phần: **Điện tử tương tự và điện tử số - CT6** Số TC: **3** Mã học phần: ATDVKD5

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên            |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT060231     | Phạm Hồng      | Phúc   | CT6B   | 5.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 38  | 38  | CT060331     | Đặng Minh      | Phuong | CT6C   | 7.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.6  | F   |         |
| 39  | 39  | CT060233     | Lê Nguyễn Minh | Quân   | CT6B   | 8.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.4  | D   |         |
| 40  | 40  | CT060430     | Nguyễn Đình    | Quân   | CT6D   | 4.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 41  | 41  | CT060135     | Đình Bảo       | Son    | CT6A   | 4.0 | 7.0 | <b>2.8</b> | 3.4  | F   |         |
| 42  | 42  | CT060134     | Đoàn Nam       | Son    | CT6A   | 6.5 | 9.0 | <b>1.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 43  | 43  | CT060238     | Trần Đức       | Son    | CT6B   | 5.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.3  | F   |         |
| 44  | 44  | CT040242     | Nguyễn Văn     | Tân    | CT4BD  | 4.0 | 7.0 | <b>2.8</b> | 3.4  | F   |         |
| 45  | 45  | AT150347     | Vương Hồng     | Thái   | AT15CT | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 46  | 46  | CT060435     | Vũ Tiến        | Thăng  | CT6D   | 4.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 47  | 47  | CT060140     | Nguyễn Văn Phú | Thịnh  | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 48  | 48  | CT060439     | Trần Văn       | Thủy   | CT6D   | 5.0 | 8.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 49  | 49  | CT060143     | Mai Văn        | Tĩnh   | CT6A   | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 50  | 50  | CT020440     | Lê Việt        | Tùng   | CT2DD  | 6.5 | 7.0 | <b>7.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 51  | 52  | CT060443     | Đào Văn        | Tuyền  | CT6D   | 6.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 52  | 51  | CT040253     | Bùi Duy        | Tuyền  | CT4BD  | 8.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 53  | 53  | CT060445     | Khương Đức     | Vượng  | CT6D   | 6.5 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Giáo dục thể chất 4 - CT6DT5** Số TC: **1** Mã học phần: **ATQGTC4**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT050101     | Phạm Văn An            | DT5A   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 2   | 2   | CT060403     | Trịnh Văn Bình         | CT6D   | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 3   | 3   | CT060306     | Trần Công Danh         | CT6C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 4   | 7   | CT060209     | Nguyễn Đình Quang Dũng | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>6.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 5   | 8   | CT060408     | Trần Lưu Dũng          | CT6D   | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 6   | 9   | CT060410     | Nguyễn Việt Duy        | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 7   | 4   | DT050107     | Đặng Trí Đức           | DT5A   | 5.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 8   | 5   | CT060208     | Đỗ Ngọc Đức            | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 9   | 6   | DT050206     | Nguyễn Minh Đức        | DT5B   | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 10  | 10  | CT060211     | Nguyễn Trường Giang    | CT6B   | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 11  | 11  | CT040316     | Nguyễn Hoàng Hải       | CT4CD  | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 12  | 12  | CT060112     | Nguyễn Hoàng Hiệp      | CT6A   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 13  | 13  | DT020118     | Nguyễn Huy Hiệp        | DT2A   | 5.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.5  | F   |         |
| 14  | 14  | CT060214     | Đỗ Xuân Hiếu           | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 15  | 15  | CT060114     | Nguyễn Văn Hiếu        | CT6A   | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 16  | 16  | CT060117     | Nguyễn Huy Hoàng       | CT6A   | 5.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 17  | 17  | DT050114     | Phạm Thế Hùng          | DT5A   | 5.0 | 5.0 | <b>2.0</b> | 2.9  | F   |         |
| 18  | 18  | CT060118     | Đặng Lê Huy            | CT6A   | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 19  | 19  | CT060317     | Lê Quang Huy           | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 20  | 20  | AT150525     | Nguyễn Quang Huy       | AT15EU | 5.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.5  | F   |         |
| 21  | 21  | DT050116     | Lê Thị Thanh Huyền     | DT5A   | 5.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 22  | 22  | CT060219     | Phạm Xuân Khánh        | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 23  | 23  | DT050216     | Lê Đăng Khoa           | DT5B   | 5.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 24  | 24  | CT060420     | Đỗ Đình Lâm            | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 25  | 25  | CT060121     | Phạm Nguyễn Quyết Long | CT6A   | 5.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 26  | 26  | CT060421     | Vũ Thành Long          | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 27  | 27  | CT060123     | Hoàng Đức Lương        | CT6A   | 4.0 | 4.0 | <b>5.0</b> | 4.7  | D   |         |
| 28  | 28  | CT060322     | Dương Văn Mạnh         | CT6C   | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 29  | 29  | CT060323     | Lê Văn Minh            | CT6C   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 30  | 30  | CT060424     | Nguyễn Doãn Minh       | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 31  | 31  | CT060426     | Nguyễn Năng Minh       | CT6D   | 8.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.2  | B   |         |
| 32  | 32  | CT060127     | Trần Quang Minh        | CT6A   | 4.0 | 4.0 | <b>6.9</b> | 6.0  | C   |         |
| 33  | 33  | CT060427     | Nguyễn Xuân Nam        | CT6D   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 34  | 34  | CT060429     | Trần Chí Nhật          | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 35  | 35  | CT060329     | Lê Minh Phúc           | CT6C   | 5.0 | 5.0 | <b>0.0</b> | 1.5  | F   |         |
| 36  | 36  | CT060231     | Phạm Hồng Phúc         | CT6B   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                 | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | CT060233     | Lê Nguyễn Minh Quân | CT6B   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 38  | 38  | CT060133     | Nguyễn Xuân Quý     | CT6A   | 6.0 | 6.0 | <b>6.9</b> | 6.6  | C+  |         |
| 39  | 39  | DT050229     | Kiều Văn Quý        | DT5B   | 7.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 40  | 40  | CT060432     | Lê Việt Quý         | CT6D   | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 41  | 41  | CT030344     | Hoàng Ngọc Sơn      | CT3CD  | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 42  | 42  | AT150548     | Phạm Đức Tài        | AT15ET | 4.0 | 4.0 | <b>0.0</b> | 1.2  | F   |         |
| 43  | 43  | AT150347     | Vương Hồng Thái     | AT15CT | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 44  | 45  | CT060338     | Vũ Quang Thanh      | CT6C   | 4.0 | 4.0 | <b>6.9</b> | 6.0  | C   |         |
| 45  | 46  | CT060138     | Hà Tiến Thành       | CT6A   | 5.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 46  | 44  | CT060247     | Trương Quang Thắng  | CT6B   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 47  | 47  | CT060439     | Trần Văn Thủy       | CT6D   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 48  | 48  | DT050131     | Phạm Duy Tiên       | DT5A   | 5.0 | 5.0 | <b>6.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 49  | 49  | DT050230     | Nguyễn Quốc Tiến    | DT5B   | 5.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 50  | 50  | CT060440     | Nguyễn Văn Tình     | CT6D   | 5.0 | 5.0 | <b>6.9</b> | 6.3  | C+  |         |
| 51  | 51  | AT150561     | Lê Thanh Tùng       | AT15ET | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 52  | 52  | CT020442     | Mai Duy Tùng        | CT2DD  | 5.0 | 5.0 | <b>5.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 53  | 54  | DT050236     | Phạm Ngọc Tuyên     | DT5B   | 6.0 | 6.0 | <b>6.0</b> | 6.0  | C   |         |
| 54  | 55  | CT060443     | Đào Văn Tuyển       | CT6D   | 8.0 | 8.0 | <b>2.0</b> | 3.8  | F   |         |
| 55  | 53  | CT060244     | Nguyễn Quang Tường  | CT6B   | 7.0 | 7.0 | <b>0.0</b> | 2.1  | F   |         |
| 56  | 56  | CT060444     | Trần Hồng Vân       | CT6D   | 7.0 | 7.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 57  | 57  | CT060246     | Nguyễn Văn Vũ       | CT6B   | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Kỹ thuật vi xử lý - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: **DT1DVDM2**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT040103     | Đoàn Đình Tuấn Anh   | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 2   | 2   | DT040104     | Nguyễn Đình Ngọc Anh | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.3  | D+  |         |
| 3   | 3   | DT040203     | Nguyễn Tuấn Anh      | DT4B   | 6.5 | 6.5 | <b>3.5</b> | 4.4  | D   |         |
| 4   | 4   | DT040204     | Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 5   | 6   | DT040105     | Hoàng Văn Bảo        | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 6   | 7   | DT040106     | Tô Vũ Bảo            | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 7   | 5   | DT040205     | Nguyễn Xuân Bắc      | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 8   | 8   | DT040206     | Lê Thị Linh Chi      | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.1  | C   |         |
| 9   | 11  | DT040114     | Nguyễn Anh Dũng      | DT4A   | 7.0 | 6.0 | <b>4.3</b> | 5.0  | D+  |         |
| 10  | 12  | DT040212     | Trần Văn Dũng        | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 11  | 13  | DT040117     | Nguyễn Tiến Dương    | DT4A   | 6.0 | 5.0 | <b>4.3</b> | 4.7  | D   |         |
| 12  | 9   | DT040112     | Mai Văn Đạt          | DT4A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 13  | 10  | DT040211     | Nguyễn Minh Đức      | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 14  | 14  | DT040119     | Nguyễn Phúc Hải      | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 15  | 15  | DT040218     | Phạm Đăng Hải        | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 16  | 16  | DT040120     | Hoàng Lê Hiếu Hào    | DT4A   | 7.0 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 17  | 17  | DT040124     | Vũ Như Huân          | DT4A   | 6.0 | 6.5 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 18  | 18  | DT040125     | Nguyễn Đăng Hùng     | DT4A   | 6.5 | 6.5 | <b>3.8</b> | 4.6  | D   |         |
| 19  | 19  | DT040223     | Vũ Tuấn Hùng         | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 20  | 20  | DT040227     | Phùng Quang Khải     | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 21  | 21  | DT040228     | Hà Trung Kiên        | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.3</b> | 5.1  | D+  |         |
| 22  | 22  | DT040130     | Nguyễn Thị Lan       | DT4A   | 7.0 | 7.5 | <b>5.3</b> | 5.9  | C   |         |
| 23  | 23  | DT040131     | Nguyễn Hữu Lễ        | DT4A   | 6.5 | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 24  | 24  | DT040232     | Nguyễn Đình Luật     | DT4B   | 7.5 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |
| 25  | 25  | DT040134     | Nguyễn Đức Mạnh      | DT4A   | 7.5 | 8.0 | <b>3.8</b> | 5.0  | D+  |         |
| 26  | 26  | DT040135     | Nguyễn Quang Mạnh    | DT4A   | 7.5 | 8.0 | <b>6.3</b> | 6.7  | C+  |         |
| 27  | 27  | DT040234     | Đỗ Đắc Minh          | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.2  | D+  |         |
| 28  | 28  | DT040137     | Lê Đăng Minh         | DT4A   | 6.5 | 6.5 | <b>3.3</b> | 4.3  | D   |         |
| 29  | 29  | DT030229     | Nguyễn Xuân Minh     | DT3BNu | 6.5 | 5.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 30  | 30  | DT040236     | Hồ Văn Nghĩa         | DT4B   | 6.5 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.8  | C   |         |
| 31  | 31  | DT040238     | Vũ Thị Nhung         | DT4B   | 7.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 32  | 33  | DT040145     | Nguyễn Tiến Quang    | DT4A   | 7.5 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.3  | D   |         |
| 33  | 32  | DT030235     | Lương Hồng Quân      | DT3BPc | 5.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 34  | 34  | DT040244     | Trần Thị Hương Quỳnh | DT4B   | 8.5 | 7.0 | <b>3.8</b> | 5.1  | D+  |         |
| 35  | 35  | DT040146     | Vũ Tiến Quỳnh        | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.6  | F   |         |
| 36  | 36  | DT040245     | Trần Bá Sơn          | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>3.8</b> | 4.9  | D+  |         |

Học phần:

**Kỹ thuật vi xử lý - DT4**

Số TC:

**3**

Mã học phần: DT1DVDM2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | DT040246     | Trần Văn     | Thăng  | DT4B | 6.5 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.4  | D+  |         |
| 38  | 38  | DT040247     | Nguyễn Mạnh  | Thắng  | DT4B | 6.5 | 9.5 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 39  | 39  | DT040249     | Nguyễn Quang | Thịnh  | DT4B | 6.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 40  | 40  | DT040152     | Nguyễn Hữu   | Toàn   | DT4A | 7.0 | 8.0 | <b>3.5</b> | 4.6  | D   |         |
| 41  | 41  | DT040251     | Đình Tân     | Trường | DT4B | 6.5 | 6.5 | <b>4.8</b> | 5.3  | D+  |         |
| 42  | 42  | DT040155     | Bùi Duy      | Tú     | DT4A | 7.0 | 6.5 | <b>3.3</b> | 4.4  | D   |         |
| 43  | 43  | DT040252     | Hoàng Minh   | Tuấn   | DT4B | 6.0 | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 44  | 44  | DT040153     | Nguyễn       | Tuấn   | DT4A | 6.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 45  | 45  | DT020147     | Nguyễn Thanh | Tuấn   | DT2A | 5.0 | 5.0 | <b>4.5</b> | 4.7  | D   |         |
| 46  | 46  | DT040154     | Nguyễn Văn   | Tùng   | DT4A | 7.0 | 6.5 | <b>4.3</b> | 5.1  | D+  |         |
| 47  | 47  | DT040253     | Nguyễn Xuân  | Tùng   | DT4B | 5.5 | 7.0 | <b>2.8</b> | 3.7  | F   |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Mật mã lý thuyết - DT4** Số TC: **2** Mã học phần: **DT1MMKH1**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT040103     | Đoàn Đình Tuấn Anh   | DT4A | 8.8 | 7.0 | <b>5.8</b> | 6.5  | C+  |         |
| 2   | 2   | DT040104     | Nguyễn Đình Ngọc Anh | DT4A | 9.4 | 7.5 | <b>4.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 3   | 3   | DT040203     | Nguyễn Tuấn Anh      | DT4B | 8.8 | 7.5 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 4   | 4   | DT040204     | Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | DT4B | 7.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 5   | 6   | DT040105     | Hoàng Văn Bảo        | DT4A | 10  | 6.5 | <b>5.0</b> | 6.2  | C   |         |
| 6   | 7   | DT040106     | Tô Vũ Bảo            | DT4A | 10  | 8.0 | <b>5.0</b> | 6.3  | C+  |         |
| 7   | 5   | DT040205     | Nguyễn Xuân Bắc      | DT4B | 9.4 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 8   | 8   | DT040109     | Chu Văn Chung        | DT4A | 10  | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.4  | B   |         |
| 9   | 9   | DT040110     | Trần Đức Cường       | DT4A | 9.4 | 7.5 | <b>5.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 10  | 13  | DT040114     | Nguyễn Anh Dũng      | DT4A | 8.8 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 11  | 14  | DT040212     | Trần Văn Dũng        | DT4B | 8.8 | 7.5 | <b>3.8</b> | 5.2  | D+  |         |
| 12  | 15  | DT040117     | Nguyễn Tiến Dương    | DT4A | 10  | 8.0 | <b>4.8</b> | 6.2  | C   |         |
| 13  | 10  | DT040112     | Mai Văn Đạt          | DT4A | 8.1 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.8  | C   |         |
| 14  | 11  | DT040210     | Tạ Tiến Đạt          | DT4B | 10  | 7.5 | <b>6.3</b> | 7.2  | B   |         |
| 15  | 12  | DT040211     | Nguyễn Minh Đức      | DT4B | 10  | 7.5 | <b>5.8</b> | 6.8  | C+  |         |
| 16  | 16  | DT040121     | Trần Văn Hậu         | DT4A | 9.4 | 7.0 | <b>4.8</b> | 6.0  | C   |         |
| 17  | 17  | DT040123     | Đình Công Hoàng      | DT4A | 10  | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 18  | 18  | DT040222     | Lê Hữu Hoàng         | DT4B | 9.4 | 7.5 | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 19  | 19  | DT040223     | Vũ Tuấn Hùng         | DT4B | 10  | 8.0 | <b>5.8</b> | 6.9  | C+  |         |
| 20  | 20  | DT040225     | Nguyễn Duy Huy       | DT4B | 10  | 8.0 | <b>3.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 21  | 21  | DT040228     | Hà Trung Kiên        | DT4B | 9.4 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.9  | C+  |         |
| 22  | 22  | DT040229     | Nguyễn Cao Kỳ        | DT4B | 10  | 7.5 | <b>4.8</b> | 6.1  | C   |         |
| 23  | 23  | DT040232     | Nguyễn Đình Luật     | DT4B | 10  | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 24  | 24  | DT040134     | Nguyễn Đức Mạnh      | DT4A | 8.8 | 7.0 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 25  | 25  | DT040135     | Nguyễn Quang Mạnh    | DT4A | 9.4 | 7.5 | <b>6.3</b> | 7.1  | B   |         |
| 26  | 26  | DT040233     | Nguyễn Công Minh     | DT4B | 10  | 7.5 | <b>5.5</b> | 6.6  | C+  |         |
| 27  | 27  | DT040236     | Hồ Văn Nghĩa         | DT4B | 8.8 | 7.5 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 28  | 28  | DT040142     | Nguyễn Văn Phương    | DT4A | 8.8 | 8.0 | <b>3.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 29  | 32  | DT040145     | Nguyễn Tiến Quang    | DT4A | 9.4 | 7.5 | <b>5.5</b> | 6.5  | C+  |         |
| 30  | 29  | DT040144     | Đình Ngọc Minh Quân  | DT4A | 9.4 | 7.5 | <b>5.3</b> | 6.4  | C+  |         |
| 31  | 30  | DT040240     | Đỗ Quân              | DT4B | 8.1 | 7.5 | <b>5.3</b> | 6.1  | C   |         |
| 32  | 31  | DT040143     | Trần Hoàng Quân      | DT4A | 7.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 33  | 33  | DT040244     | Trần Thị Hương Quỳnh | DT4B | 10  | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 34  | 34  | DT040152     | Nguyễn Hữu Toàn      | DT4A | 7.5 | 7.5 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 35  | 35  | DT040251     | Đình Tân Trường      | DT4B | 8.8 | 7.0 | <b>5.8</b> | 6.5  | C+  |         |
| 36  | 36  | DT040252     | Hoàng Minh Tuấn      | DT4B | 7.5 | 8.0 | <b>4.8</b> | 5.7  | C   |         |

Học phần:

**Mật mã lý thuyết - DT4**

Số TC: **2**

Mã học phần: DT1MMKH1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên             | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|-----------------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | DT040153     | Nguyễn Tuấn     | DT4A | 9.4 | 8.0 | <b>4.8</b> | 6.1  | C   |         |
| 38  | 38  | DT040154     | Nguyễn Văn Tùng | DT4A | 10  | 7.0 | <b>5.3</b> | 6.4  | C+  |         |
| 39  | 39  | DT040255     | Nguyễn Huy Vũ   | DT4B | 5.0 | 7.5 | <b>3.8</b> | 4.4  | D   |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Tiếng Anh chuyên ngành - DT4** Số TC: **4** Mã học phần: DT1CBNN7

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT020201     | Lê Văn       | Bắc    | DT2B   | 6.0 | 7.0 | <b>2.6</b> | 3.7  | F   |         |
| 2   | 2   | DT040109     | Chu Văn      | Chung  | DT4A   | 8.0 | 8.0 | <b>3.7</b> | 5.0  | D+  |         |
| 3   | 5   | DT040116     | Đặng Mạnh    | Dũng   | DT4A   | 7.5 | 8.0 | <b>3.7</b> | 4.9  | D+  |         |
| 4   | 6   | DT040213     | Hoàng Anh    | Dũng   | DT4B   | 8.5 | 8.0 | <b>2.9</b> | 4.5  | D   |         |
| 5   | 7   | DT040114     | Nguyễn Anh   | Dũng   | DT4A   | 7.0 | 6.0 | <b>3.5</b> | 4.5  | D   |         |
| 6   | 3   | DT040112     | Mai Văn      | Đạt    | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>3.1</b> | 4.1  | D   |         |
| 7   | 4   | DT040211     | Nguyễn Minh  | Đức    | DT4B   | 8.0 | 8.0 | <b>3.4</b> | 4.8  | D+  |         |
| 8   | 8   | DT040121     | Trần Văn     | Hậu    | DT4A   | 7.5 | 7.0 | <b>3.7</b> | 4.8  | D+  |         |
| 9   | 9   | DT040222     | Lê Hữu       | Hoàng  | DT4B   | 6.5 | 7.0 | <b>4.1</b> | 4.9  | D+  |         |
| 10  | 10  | DT040221     | Phan Đức     | Hoàng  | DT4B   | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 11  | 11  | DT040228     | Hà Trung     | Kiên   | DT4B   | 7.5 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.5  | C+  |         |
| 12  | 12  | DT040134     | Nguyễn Đức   | Mạnh   | DT4A   | 8.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.3  | C+  |         |
| 13  | 13  | DT040139     | Đinh Thị     | Oanh   | DT4A   | 8.5 | 9.0 | <b>7.4</b> | 7.8  | B+  |         |
| 14  | 14  | DT040140     | Đặng Đình    | Phi    | DT4A   | 7.5 | 7.0 | <b>2.9</b> | 4.2  | D   |         |
| 15  | 15  | DT030134     | Nguyễn Thành | Quang  | DT3ANu | 6.0 | 6.0 | <b>3.8</b> | 4.5  | D   |         |
| 16  | 16  | DT040148     | Lê Quý       | Thắng  | DT4A   | 8.0 | 8.0 | <b>4.9</b> | 5.8  | C   |         |
| 17  | 17  | DT040249     | Nguyễn Quang | Thịnh  | DT4B   | 6.0 | 6.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 18  | 18  | DT040251     | Đinh Tân     | Trường | DT4B   | 8.0 | 8.0 | <b>4.9</b> | 5.8  | C   |         |
| 19  | 19  | DT040155     | Bùi Duy      | Tú     | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>6.1</b> | 6.4  | C+  |         |
| 20  | 20  | DT040252     | Hoàng Minh   | Tuấn   | DT4B   | 7.0 | 7.0 | <b>2.7</b> | 4.0  | D   |         |
| 21  | 21  | DT040255     | Nguyễn Huy   | Vũ     | DT4B   | 7.0 | 7.0 | <b>8.6</b> | 8.1  | B+  |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Thiết kế hệ thống số - DT4** Số TC: **3** Mã học phần: **DT1DVDM3**

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                  | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|----------------------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT040103     | Đoàn Đình Tuấn Anh   | DT4A   | 4.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 2   | 2   | DT040102     | Mai Duy Anh          | DT4A   | 4.0 | 5.0 | <b>4.0</b> | 4.1  | D   |         |
| 3   | 3   | DT040104     | Nguyễn Đình Ngọc Anh | DT4A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 4   | 4   | DT040203     | Nguyễn Tuấn Anh      | DT4B   | 8.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.2  | D+  |         |
| 5   | 5   | DT030202     | Trần Tiến Anh        | DT3BPc | 7.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 6   | 6   | DT040204     | Nguyễn Thị Ngọc Ánh  | DT4B   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 7   | 7   | DT040105     | Hoàng Văn Bảo        | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.2  | D   |         |
| 8   | 8   | DT040206     | Lê Thị Linh Chi      | DT4B   | 8.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.8  | C   |         |
| 9   | 12  | DT040116     | Đặng Mạnh Dũng       | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 10  | 13  | DT040213     | Hoàng Anh Dũng       | DT4B   | 9.0 | 9.0 | <b>6.5</b> | 7.3  | B   |         |
| 11  | 14  | DT040114     | Nguyễn Anh Dũng      | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 12  | 15  | DT040113     | Trần Văn Dũng        | DT4A   | 8.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 13  | 16  | DT040212     | Trần Văn Dũng        | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 14  | 17  | DT040215     | Ngọc Đình Khánh Duy  | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 15  | 9   | DT040112     | Mai Văn Đạt          | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 16  | 10  | DT040211     | Nguyễn Minh Đức      | DT4B   | 7.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.5  | C   |         |
| 17  | 11  | DT030113     | Nguyễn Trung Đức     | DT3ANu | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 18  | 18  | DT040119     | Nguyễn Phúc Hải      | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 19  | 19  | DT040123     | Đình Công Hoàng      | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 20  | 20  | DT040222     | Lê Hữu Hoàng         | DT4B   | 7.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.6  | C   |         |
| 21  | 21  | DT040125     | Nguyễn Đăng Hùng     | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.9  | F   |         |
| 22  | 22  | DT040130     | Nguyễn Thị Lan       | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 23  | 23  | DT040131     | Nguyễn Hữu Lễ        | DT4A   | 6.0 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.4  | D+  |         |
| 24  | 24  | DT040133     | Trần Hải Lý          | DT4A   | 7.0 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.0  | C   |         |
| 25  | 25  | DT040135     | Nguyễn Quang Mạnh    | DT4A   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 26  | 26  | DT040234     | Đỗ Đắc Minh          | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 27  | 27  | DT040137     | Lê Đăng Minh         | DT4A   | 4.0 | 6.0 | <b>3.0</b> | 3.5  | F   |         |
| 28  | 28  | DT040139     | Đình Thị Oanh        | DT4A   | 8.0 | 7.0 | <b>7.0</b> | 7.2  | B   |         |
| 29  | 29  | DT040140     | Đặng Đình Phi        | DT4A   | 6.0 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.1  | D+  |         |
| 30  | 30  | DT040142     | Nguyễn Văn Phương    | DT4A   | 8.0 | 8.0 | <b>6.5</b> | 7.0  | B   |         |
| 31  | 32  | DT040241     | Ngô Gia Quảng        | DT4B   | 7.0 | 8.0 | <b>7.0</b> | 7.1  | B   |         |
| 32  | 31  | DT040144     | Đình Ngọc Minh Quân  | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 33  | 33  | DT040245     | Trần Bá Sơn          | DT4B   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 34  | 34  | DT030244     | Nguyễn Đăng Toàn     | DT3BNu | 8.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 35  | 35  | DT040152     | Nguyễn Hữu Toàn      | DT4A   | 6.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 4.6  | D   |         |
| 36  | 36  | DT040250     | Nguyễn Quốc Trung    | DT4B   | 8.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |      | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 37  | 37  | DT040155     | Bùi Duy      | Tú   | DT4A | 4.0 | 5.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 38  | 38  | DT040252     | Hoàng Minh   | Tuấn | DT4B | 8.0 | 6.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 39  | 39  | DT040153     | Nguyễn       | Tuấn | DT4A | 6.0 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.8  | D+  |         |
| 40  | 40  | DT020147     | Nguyễn Thanh | Tuấn | DT2A | 4.0 | 5.0 | <b>4.5</b> | 4.4  | D   |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Linh kiện điện tử - DT5** Số TC: **3** Mã học phần: DT1DVKD1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên           |        | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|---------------|--------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT050102     | Dương Nam     | Anh    | DT5A   | 7.0 | 8.5 | <b>4.8</b> | 5.6  | C   |         |
| 2   | 2   | DT030105     | Bùi Quý       | Doanh  | DT3APc | 8.0 | 8.5 | <b>5.0</b> | 5.9  | C   |         |
| 3   | 3   | DT050114     | Phạm Thế      | Hùng   | DT5A   | 5.0 | 7.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 4   | 4   | DT050228     | Nguyễn Minh   | Quý    | DT5B   | 8.0 | 8.5 | <b>4.3</b> | 5.5  | C   |         |
| 5   | 5   | DT040246     | Trần Văn      | Thăng  | DT4B   | 8.0 | 8.5 | <b>5.3</b> | 6.2  | C   |         |
| 6   | 6   | DT050131     | Phạm Duy      | Tiên   | DT5A   | 7.0 | 8.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 7   | 7   | DT050230     | Nguyễn Quốc   | Tiên   | DT5B   | 8.0 | 8.5 | <b>6.0</b> | 6.6  | C+  |         |
| 8   | 8   | DT050132     | Lê Hoài Khánh | Trình  | DT5A   | 5.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 9   | 9   | DT030145     | Trần Quang    | Trường | DT3ANu | 8.5 | 8.5 | <b>4.5</b> | 5.7  | C   |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Lý thuyết mạch - DT5** Số TC: **2** Mã học phần: DT1DVKD2

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên                    | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 2   | DT050207     | Đặng Ngọc Dũng         | DT5B | 7.0 | 9.0 | <b>2.0</b> | 3.7  | F   |         |
| 2   | 4   | DT050111     | Nguyễn Đức Duy         | DT5A | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 3   | 3   | DT050208     | Tổng Nguyên Thái Dương | DT5B | 6.0 | 9.0 | <b>6.9</b> | 6.9  | C+  |         |
| 4   | 1   | DT050107     | Đặng Trí Đức           | DT5A | 7.0 | 8.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 5   | 5   | DT050209     | Đào Thị Hương Giang    | DT5B | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 6   | 6   | DT050112     | Phạm Thị Hòa           | DT5A | 7.0 | 7.0 | <b>6.5</b> | 6.7  | C+  |         |
| 7   | 7   | DT050113     | Nguyễn Việt Hoàng      | DT5A | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 8   | 8   | DT050216     | Lê Đăng Khoa           | DT5B | 7.0 | 9.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 9   | 9   | DT050118     | Lê Trung Kiên          | DT5A | 7.0 | 8.0 | <b>6.0</b> | 6.4  | C+  |         |
| 10  | 10  | DT050224     | Mai Hữu Phong          | DT5B | 6.5 | 8.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |
| 11  | 11  | DT050229     | Kiều Văn Quý           | DT5B | 8.0 | 9.0 | <b>K</b>   |      |     |         |
| 12  | 12  | DT050228     | Nguyễn Minh Quý        | DT5B | 6.5 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 13  | 13  | DT050230     | Nguyễn Quốc Tiên       | DT5B | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 14  | 14  | DT050233     | Nguyễn Hải Tú          | DT5B | 7.0 | 9.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 15  | 15  | DT050234     | Nguyễn Hoàng Anh Tuấn  | DT5B | 7.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 16  | 16  | DT050236     | Phạm Ngọc Tuyên        | DT5B | 7.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 4.9  | D+  |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Điện tử số - DT5** Số TC: **3** Mã học phần: DT1DVKV1

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên          |       | Lớp    | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|--------------|-------|--------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT050105     | Vũ Quốc      | Đạt   | DT5A   | 6.0 | 7.0 | <b>3.3</b> | 4.2  | D   |         |
| 2   | 2   | DT030113     | Nguyễn Trung | Đức   | DT3ANu | 6.0 | 6.0 | <b>4.5</b> | 5.0  | D+  |         |
| 3   | 3   | DT050215     | Nguyễn Hữu   | Khánh | DT5B   | 5.0 | 6.0 | <b>5.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 4   | 4   | DT050224     | Mai Hữu      | Phong | DT5B   | 6.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.7  | C   |         |
| 5   | 5   | DT050228     | Nguyễn Minh  | Quý   | DT5B   | 5.0 | 6.0 | <b>4.3</b> | 4.6  | D   |         |
| 6   | 6   | DT050233     | Nguyễn Hải   | Tú    | DT5B   | 6.0 | 7.0 | <b>4.8</b> | 5.3  | D+  |         |
| 7   | 7   | DT050134     | Nguyễn Anh   | Tuấn  | DT5A   | 6.0 | 7.0 | <b>3.0</b> | 4.0  | D   |         |

*Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023*

**KẾT QUẢ ĐIỂM HỌC PHẦN**  
**HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2022\_2023 (Thi lại)**

Học phần: **Điện tử tương tự - DT5** Số TC: **3** Mã học phần: DT1DVKD5

| STT | SBD | Mã sinh viên | Tên              |        | Lớp  | TP1 | TP2 | THI        | TKHP | Chữ | Ghi chú |
|-----|-----|--------------|------------------|--------|------|-----|-----|------------|------|-----|---------|
| 1   | 1   | DT050102     | Dương Nam        | Anh    | DT5A | 7.5 | 8.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 2   | 5   | DT050207     | Đặng Ngọc        | Dũng   | DT5B | 8.0 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.1  | D+  |         |
| 3   | 6   | DT040114     | Nguyễn Anh       | Dũng   | DT4A | 7.0 | 7.0 | <b>7.3</b> | 7.2  | B   |         |
| 4   | 9   | DT040215     | Ngọc Đình Khánh  | Duy    | DT4B | 7.5 | 7.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 5   | 7   | DT050208     | Tổng Nguyên Thái | Dương  | DT5B | 7.3 | 7.0 | <b>2.5</b> | 3.9  | F   |         |
| 6   | 8   | DT050109     | Trần Trọng Ánh   | Dương  | DT5A | 7.3 | 7.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 7   | 2   | DT050107     | Đặng Trí         | Đức    | DT5A | 7.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 8   | 3   | DT040211     | Nguyễn Minh      | Đức    | DT4B | 7.5 | 7.0 | <b>5.8</b> | 6.3  | C+  |         |
| 9   | 4   | DT050206     | Nguyễn Minh      | Đức    | DT5B | 7.5 | 7.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 10  | 10  | DT050211     | Lương Minh       | Hiếu   | DT5B | 8.0 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.5  | C   |         |
| 11  | 11  | DT040124     | Vũ Như           | Huân   | DT4A | 7.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 12  | 12  | DT050215     | Nguyễn Hữu       | Khánh  | DT5B | 8.0 | 7.0 | <b>5.3</b> | 6.0  | C   |         |
| 13  | 13  | DT040228     | Hà Trung         | Kiên   | DT4B | 7.5 | 7.0 | <b>5.0</b> | 5.7  | C   |         |
| 14  | 14  | DT050122     | Lê Trọng         | Minh   | DT5A | 7.8 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 15  | 15  | DT050222     | Đặng Thành       | Nam    | DT5B | 7.8 | 7.0 | <b>6.3</b> | 6.7  | C+  |         |
| 16  | 16  | DT040236     | Hồ Văn           | Nghĩa  | DT4B | 7.8 | 6.0 | <b>4.3</b> | 5.2  | D+  |         |
| 17  | 17  | DT050124     | Thân Quang       | Phong  | DT5A | 7.8 | 7.0 | <b>5.8</b> | 6.3  | C+  |         |
| 18  | 18  | DT050225     | Đặng Văn         | Phúc   | DT5B | 8.3 | 7.0 | <b>4.3</b> | 5.4  | D+  |         |
| 19  | 19  | DT050127     | Bùi Hữu          | Quân   | DT5A | 7.5 | 7.0 | <b>4.5</b> | 5.4  | D+  |         |
| 20  | 20  | DT040247     | Nguyễn Mạnh      | Thắng  | DT4B | 6.5 | 7.0 | <b>5.5</b> | 5.8  | C   |         |
| 21  | 21  | DT050131     | Phạm Duy         | Tiên   | DT5A | 7.5 | 7.0 | <b>6.9</b> | 7.0  | B   |         |
| 22  | 22  | DT050230     | Nguyễn Quốc      | Tiến   | DT5B | 8.0 | 9.0 | <b>4.0</b> | 5.3  | D+  |         |
| 23  | 23  | DT050132     | Lê Hoài Khánh    | Trình  | DT5A | 7.0 | 8.0 | <b>5.3</b> | 5.9  | C   |         |
| 24  | 24  | DT040251     | Đình Tân         | Trường | DT4B | 7.5 | 7.0 | <b>4.0</b> | 5.0  | D+  |         |
| 25  | 25  | DT050134     | Nguyễn Anh       | Tuấn   | DT5A | 7.8 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.1  | C   |         |
| 26  | 26  | DT050235     | Trần Đức         | Tùng   | DT5B | 8.3 | 7.0 | <b>5.5</b> | 6.2  | C   |         |
| 27  | 27  | DT050236     | Phạm Ngọc        | Tuyên  | DT5B | 8.3 | 7.0 | <b>3.3</b> | 4.7  | D   |         |

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2023